

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Phạm Thị Nhung
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phạm Thị Nga**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ
THỦY SẢN THĂNG LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Nhung
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Nga**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Nhung

Mã SV:1354010283

Lớp: QT1304K

Ngành: Kế toán – kiểm

toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Khái quát được lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

- Đưa ra được các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu năm 2012 tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

- Tên đơn vị: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

- Địa chỉ: Đường 26A - Khu CN phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Nga

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Phạm Thị Nhung

ThS. Phạm Thị Nga

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2013

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

- 1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1 Lý luận chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp	3
1.1.1 Lý luận chung về chi phí sản xuất	3
1.1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất	4
1.1.1.2.1 Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí) .	4
1.1.1.2.2 Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm	5
1.1.1.2.3 Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.	6
1.1.1.2.4 Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí)	6
1.1.2 Lý luận chung về giá thành sản phẩm.....	7
1.1.2.1 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	7
1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.....	9
1.1.2.2.1 Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở dữ liệu tính giá thành... 9	
1.1.2.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí	9
1.1.3 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.....	10
1.1.3.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	10
1.1.3.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	11
1.1.3.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm.....	12
1.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	13
1.2.1 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất	13
1.2.1.1 Phương pháp trực tiếp	13
1.2.1.2 Phương pháp tập hợp gián tiếp	13
1.2.2 Phương pháp tính giá thành.....	14
1.2.2.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp).....	14
1.2.2.2 Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ ...	15
1.2.2.3 Tính giá thành theo phương pháp hệ số	15

1.2.2.4 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ	16
1.2.2.5 Tính giá thành theo đơn đặt hàng.....	17
1.2.2.6 Tính giá thành theo phương pháp phân bước	18
1.2.2.7 Tính giá thành theo phương pháp tổng cộng chi phí	20
1.2.2.8 Phương pháp tính theo giá thành định mức.	20
1.2.2.9 Phương pháp liên hợp.	21
1.2.3 Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	21
1.2.3.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp....	21
1.2.3.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương	22
1.2.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức	23
1.2.3.4 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.	23
1.2.4 Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	24
1.2.4.1 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.	24
1.2.4.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	24
1.2.4.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	27
1.2.4.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.....	29
1.2.4.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	31
1.2.4.2 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	33
1.3 Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	36
1.3.1 Theo hình thức Nhật ký chung.....	36
1.3.2 Theo hình thức nhật ký sổ cái	37
1.3.3 Theo hình thức nhật ký chứng từ.....	38
1.3.4 Theo hình thức chứng từ ghi sổ	39
1.3.5 Theo hình thức kế toán máy.....	40
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN THĂNG LONG.....	41
2.1 Khái quát chung về Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long	41
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	41

2.1.2 Tổ chức sản xuất, đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và Thủy sản Thăng Long.....	43
2.1.2.1 Tổ chức sản xuất ở Nhà máy.....	43
2.1.2.2 Đặc điểm của sản phẩm và quy trình công nghệ	46
2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Nhà máy trong quá trình hoạt động. 50	
2.1.3.1 Những thuận lợi	50
2.1.3.2 Những khó khăn.....	50
2.1.4 Đặc điểm bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và Thủy sản Thăng Long.....	51
2.1.4.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Nhà máy.....	51
2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại Nhà máy.....	52
2.1.4.3 Đặc điểm hệ thống sổ kế toán.....	53
2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.	54
2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	54
2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	54
2.2.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	55
2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	55
2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Nhà máy	55
2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Nhà máy.....	64
2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Nhà máy.....	71
2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy	88
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN THĂNG LONG	95
3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	95
3.1.1 Đánh giá chung về tổ chức hạch toán kế toán	95

3.1.2 Những mặt còn hạn chế.....	98
3.2 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long	100
3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	101
3.3.1 Yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	101
3.3.2 Phương hướng chung để hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	101
3.4 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.....	102
3.4.1 Kiến nghị 1: Hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán	102
3.4.2 Kiến nghị 2: Về hạch toán chi phí lương Nhân viên quản lý phân xưởng	103
3.4.3 Kiến nghị 3: Về sổ sách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành.	105
3.4.4 Kiến nghị 4: Về công tác quản lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. ...	108
3.4.5 Kiến nghị 5: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân.....	110
3.4.6 Kiến nghị 6: Tiến hành trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.....	110
3.4.7 Kiến nghị 7: Tổ chức công tác kế toán quản trị tại Nhà máy nhằm tăng cường quản lý chi phí.....	111
3.3 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long	114
3.3.1 Về phía Nhà nước	114
3.3.2 Về phía doanh nghiệp	114
KẾT LUẬN	115
Tài liệu tham khảo	116

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành theo phương pháp phân bước có bán thành phẩm	19
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành theo phương pháp phân bước không có bán thành phẩm	20
Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	27
(phương pháp kê khai thường xuyên)	27
Sơ đồ 1.4: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.	29
(Phương pháp kê khai thường xuyên).....	29
Sơ đồ số 1.5: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung	31
(theo phương pháp kê khai thường xuyên)	31
Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp chi phí sản phẩm	32
(theo phương pháp kê khai thường xuyên)	32
Sơ đồ 1.7: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	33
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ)	33
Sơ đồ 1.8: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.	34
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ)	34
Sơ đồ 1.9: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung	34
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ)	34
Sơ đồ 1.10: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất	35
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ).	35
Sơ đồ 1.11: Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung	36
Sơ đồ 1.12: Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - sổ cái	37
Sơ đồ 1.13: Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.....	38
Sơ đồ 1.14: Ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....	39
Sơ đồ 1.15: Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy	40
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức điều hành sản xuất kinh doanh	43
Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất sản phẩm tại Nhà máy.....	48
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ tổ chức máy kế toán	
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ hạch toán theo hình thức Nhật ký chung.....	53

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Lệnh sản xuất số PSX02/11.....	57
Biểu 2.2: Phiếu xuất kho PX12/11.....	58
Biểu 2.3: Phiếu xuất kho PX13/11.....	59
Biểu 2.4: Sổ chi tiết vật liệu TK 152 – Ngô hạt.....	60
Biểu 2.5: Sổ chi tiết tài khoản 621 – ĐĐ A1	61
Biểu 2.6: Trích sổ nhật ký chung tháng 11/2012.....	62
Biểu 2.7: Sổ cái tài khoản 621 (Trích tháng 11 năm 2012).....	63
Biểu 2.8: Bảng chấm công tại Phân xưởng sản xuất số 1.....	67
Biểu 2.9: Bảng tính và thanh toán lương tháng 11 năm 2012 (trích bộ phận sản xuất – phân xưởng 1).....	68
Biểu 2.10: Bảng phân bổ tiền lương tháng 11 năm 2012	69
Biểu 2.11: Sổ nhật ký chung (trích số liệu tháng 11)	70
Biểu 2.12: Sổ cái tài khoản 622 (trích sổ cái TK 622 tháng 11 năm 2012)....	71
Biểu 2.13 Trích sổ chi tiết TK 6271_Chi phí nhân viên.....	73
Biểu 2.14: Phiếu xuất kho số 17/11	74
Biểu 2.15: Trích sổ chi tiết tài khoản 627_Chi phí vật liệu bao bì.....	75
Biểu 2.16: Trích bảng phân bổ chi phí tài khoản 242.....	76
Biểu 2.17: Trích sổ chi tiết TK 627_Chi phí công cụ dụng cụ.....	77
Biểu 2.18: Trích Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định tháng 11 năm 2012	79
Biểu 2.19: Hóa đơn tiền điện tháng 11 năm 2012	80
Biểu 2.20: Phiếu chi PC61/11	81
Biểu 2.21: Trích sổ chi tiết TK 627_Chi phí dịch vụ mua ngoài.....	81
Biểu 2.22: Trích sổ chi tiết TK 627_ Chi phí bằng tiền khác	82
Biểu 2.23: Sổ Nhật ký chung (trích số liệu tháng 11 năm 2012).....	83
Biểu 2.24: Sổ cái tài khoản 627 (trích số liệu tháng 11 năm 2012).....	84
Biểu 2.25: Trích bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung tháng 11 năm 2012.	85
Biểu 2.26: Phiếu nhập kho số PN09/11	86
Biểu 2.27: Bảng kê số lượng thành phẩm nhập kho theo phiếu nhập tháng 11	87
Biểu 2.28: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp.....	87
Biểu 2.29: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung tháng 11 năm 2012.....	88
Biểu 2.30: Phiếu kế toán 122/11	89
Biểu 2.31: Thẻ tính giá thành sản phẩm ĐĐ A1.....	90

Biểu 2.32: Thẻ tính giá thành sản phẩm HH A4	91
Biểu 2.33 Phiếu kế toán PKT 125/11.....	92
Biểu 2.34: Sổ nhật ký chung	93
Biểu 2.35: Sổ cái tài khoản 154 (trích số liệu tháng 11 năm 2012).....	94
Biểu 3.1: Bảng thanh toán lương (mẫu kiến nghị).....	104
Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621_Cám ĐDA1	106
Biểu 3.3: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627	107

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nước ta những năm gần đây với sự phát triển mạnh mẽ của một nền kinh tế mở đã đưa các doanh nghiệp vào một thời đại mới - thời đại của cơ hội nhưng cũng đầy cạnh tranh và thách thức. Cơ chế thị trường đã và đang là một thay đổi lớn đối với tất cả các doanh nghiệp. Đặc biệt, năm 2008 Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), điều này càng đặt ra cho các nhà quản lý nhiều vấn đề cấp bách, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi cơ cấu sản xuất để tiết kiệm chi phí hạ giá thành nhằm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Khó khăn hơn nữa là cả Thế giới đang trong vòng xoáy của suy thoái kinh tế vì vậy các doanh nghiệp phải hoạt động theo nguyên tắc “lấy thu bù chi và có lãi”. Kinh doanh có lãi vừa là mục đích, vừa là phương tiện để doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Bởi vậy tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành mà không làm ảnh hưởng tới chất lượng của sản phẩm là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý. Điều này làm cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có ý nghĩa then chốt giúp các nhà quản lý có thể đưa ra các phương án thích hợp giữa sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với chức năng phản ánh chính xác kịp thời chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp; nó đã trở thành công cụ đắc lực giúp các nhà quản trị quản lý chi phí một cách hiệu quả nhất.

Nhận thức được vấn đề trên, sau thời gian thực tập tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng long, được tìm hiểu thực tế tình hình hạch toán cũng như công tác quản lý sản xuất kinh doanh tại Nhà máy, cùng với mong muốn góp phần hoàn thiện công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại đây em đã mạnh dạn lựa chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long”** làm đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Hệ thống hóa những kiến thức chung nhất về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Đề tài được nghiên cứu tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ ngày 20/03/2013 đến ngày 10/06/2013.

Việc phân tích được lấy số liệu năm 2012 từ phòng kế toán của Nhà máy

4. Phương pháp nghiên cứu:

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia

5. Kết cấu của đề tài:

Ngoài lời mở đầu và kết luận Khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1 : Những lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

CHƯƠNG 1**NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP****1.1 Lý luận chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp****1.1.1 Lý luận chung về chi phí sản xuất*****1.1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất***

Sự phát sinh và phát triển xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên quá trình sản xuất. Doanh nghiệp sản xuất là nơi trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Như vậy, có thể nói bất kỳ một hoạt động sản xuất nào cũng đều phải có sự kết hợp ba yếu tố cơ bản đó là:

- Tư liệu lao động: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác
- Đối tượng lao động: Nguyên nhiên vật liệu
- Sức lao động của con người

Các yếu tố đó chính là các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sản xuất ra những lượng sản phẩm vật chất tương ứng. Nhất là trong nền kinh tế thị trường sự hạch toán kinh doanh cũng như các quan hệ trao đổi đều được tiền tệ hóa. Do đó, các chi phí sản xuất mà doanh nghiệp chi ra luôn được tính toán và được đo lường bằng tiền và gắn với một thời gian xác định như (tháng, quý, năm). Các chi phí đó bao gồm: hao phí lao động sống là hao phí trong việc sử dụng lao động như tiền lương, tiền công; lao động vật hóa là những lao động quá khứ đã được tích lũy trong các yếu tố vật chất được sử dụng để sản xuất như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí nguyên liệu, vật liệu.

Như vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm) chi phí sản xuất phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại và

hoạt động của doanh nghiệp. Nhưng việc tập hợp chi phí và tính chi phí phải phù hợp với từng thời kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm. Chỉ những chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong kỳ mới được tính vào chi phí sản xuất trong kỳ.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại với nội dung kinh tế và mục đích, công dụng khác nhau. Do vậy để quản lý chặt chẽ và giám sát việc thực hiện sử dụng tiết kiệm, hợp lý chi phí đồng thời làm tốt công tác kế toán, kế toán cần phải tiến hành phân loại chi phí theo những chuẩn mực nhất định. Chi phí sản xuất kinh doanh có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu công tác quản lý. Tuy nhiên về mặt hạch toán chi phí sản xuất thường được phân loại theo các tiêu thức cơ bản sau:

1.1.1.2.1 Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này người ta sắp xếp các chi phí sản xuất có cùng nội dung kinh tế vào cùng một nhóm, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, mục tiêu và tác dụng của nó ra sao. Cách phân loại này còn được gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố. Theo đó chi phí sản xuất được phân chia thành các yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ...
- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định phát sinh trong kỳ.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: tiền điện, nước, điện thoại...
- Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố nêu trên.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất dùng để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ lập bản thuyết minh báo cáo tài chính (phần chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố); cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí, lập dự toán chi phí cho kỳ sau.

1.1.1.2.2 Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng mục đích và công dụng kinh tế sẽ được xếp vào một loại gọi là các khoản mục chi phí. Có các khoản mục chi phí sau đây:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm. Khoản mục này không bao gồm những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào sản xuất chung và các hoạt động ngoài sản xuất.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất, không trích vào khoản mục này số tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất chung, nhân viên quản lý, nhân viên bán hàng.

+ Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ đội sản xuất ngoài hai khoản mục trực tiếp nêu trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương như BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN của quản đốc, nhân viên phân xưởng tại bộ phận sản xuất.
- Chi phí vật liệu: gồm vật liệu các loại sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của phân xưởng sản xuất.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: gồm số khấu hao của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính sử dụng ở phân xưởng sản xuất.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các khoản chi về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho nhu cầu sản xuất chung của bộ phận sản xuất.
- Chi phí khác bằng tiền: gồm các khoản chi bằng tiền ngoài các khoản kể trên sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của bộ phận sản xuất.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.1.1.2.3 Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm hay một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.
- Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng chịu chi phí, nhiều công việc, lao vụ khác nhau nên phải tập hợp, quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

Cách phân bổ này giúp ích rất nhiều trong kỹ thuật hạch toán. Trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất nếu phát sinh chi phí gián tiếp kế toán phải lựa chọn tiêu thức phân bổ đúng đắn, hợp lý để có được những thông tin trung thực, chính xác về chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, từng địa điểm phát sinh chi phí.

1.1.1.2.4 Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí)

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí cố định (chi phí bất biến): Là những chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của mức độ hoạt động trong phạm vi cho phép.
- Chi phí khả biến (chi phí biến đổi): Là chi phí thay đổi trực tiếp thay đổi theo sự thay đổi của mức độ hoạt động.
- Chi phí hỗn hợp: Là những khoản chi phí mà bản thân nó gồm cả yếu tố biến phí lẫn định phí

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp thấy được xu hướng biến đổi của từng loại chi phí theo mức độ hoạt động, từ đó doanh nghiệp có thể

xác định được sản lượng hòa vốn để từ đó có những quyết định đúng đắn trong ngắn hạn. Ngoài ra xác định đúng đắn chi phí bất biến và chi phí khả biến trong doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản lý sử dụng chi phí hiệu quả hơn.

Tóm lại: Mỗi cách phân loại chi phí có một ý nghĩa riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý và từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ CPSX phát sinh trong phạm vi toàn doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.1.2 Lý luận chung về giá thành sản phẩm

1.1.2.1 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

Các doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh đều muốn tối đa hóa lợi nhuận. Và về căn bản, lâu dài thì các doanh nghiệp vẫn tiến hành tạo ra sản phẩm đảm bảo yêu cầu, phù hợp với người tiêu dùng nhưng giá thành lại ở mức thấp nhất. Đây vẫn được coi là cách thức có tính nghệ thuật cao vì rằng giá thành hạ so với sản phẩm cùng loại trên thị trường doanh nghiệp sẽ linh hoạt hơn trong việc định giá cho sản phẩm đồng thời có cơ hội tiếp cận gần hơn với người tiêu dùng. Kết quả là doanh số tăng và thị phần cũng mở rộng. Qua đó doanh nghiệp mới tạo được nền tảng vững chắc cho sự phát triển của mình.

Giá thành sản xuất sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí lao động sống, lao động vật hóa mà doanh nghiệp chi ra trong kỳ để hoàn thành việc sản xuất một loại sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm được tính toán theo từng loại sản phẩm, dịch vụ cụ thể hoàn thành (theo từng đối tượng tính giá thành)

➤ *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

Ta có công thức chung để tính giá thành (Z):

$$Z \text{ đơn vị sp} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Kết quả sản xuất}}$$

Qua công thức này cho thấy để hạ thấp được giá thành sản phẩm thì một mặt doanh nghiệp phải có biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, mặt khác

phải có biện pháp đầu tư, sử dụng chi phí hợp lý để nâng cao năng suất lao động, tăng cường kết quả sản xuất sản phẩm.

Như vậy, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình chế tạo ra sản phẩm, chi phí sản xuất biểu hiện hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình nên chúng giống nhau về mặt chất nhưng khác nhau về mặt lượng. Chúng giống nhau bởi đều là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống và lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra nhưng khác nhau ở các điểm sau:

- + Chi phí sản xuất luôn gắn với từng thời kỳ phát sinh chi phí, còn giá thành lại gắn với từng khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ dịch vụ hoàn thành.
- + Chi phí sản xuất chỉ bao gồm những chi phí thực tế bỏ ra trong kỳ, bất kể chi phí đó có được tính vào giá thành hay không. Còn giá thành sản phẩm không chỉ bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ mà còn có cả phần chi phí của kỳ trước chuyển sang hoặc một phần chi phí sẽ phát sinh ở kỳ sau nhưng được ghi nhận ở kỳ này.
- + Chi phí sản xuất không chỉ liên quan đến sản phẩm sản xuất trong kỳ mà còn liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ. Còn giá thành sản phẩm không liên quan đến chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ nhưng lại liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang của kỳ trước chuyển sang.

Chi phí sản xuất sản phẩm và giá thành sản phẩm là hai mặt của một quá trình thống nhất, chúng có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau. Chi phí sản xuất trong kỳ là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. Vì thế sự tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}$$

Trong nền kinh tế thị trường khi mà các doanh nghiệp phải tự lo liệu và tự chịu trách nhiệm về các kết quả của mình thì việc tính đúng, tính đủ mọi khoản chi phí sản xuất để xác định giá thành là cần thiết.

1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm

Để quản lý tốt giá thành cho từng loại sản phẩm thì cần thiết phải phân loại giá thành. Dựa vào các tiêu thức khác nhau mà ta có các cách phân loại khác nhau.

1.1.2.2.1 Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở dữ liệu tính giá thành

Giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành của doanh nghiệp.
- Giá thành định mức: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác kết quả sử dụng tài sản; giúp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Giá thành thực tế: là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được cũng như sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế - kỹ thuật - tổ chức và công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như với các đối tác liên doanh liên kết.

1.1.2.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- **Giá thành sản xuất:** là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm bao gồm các chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & & & & \\ \text{thực tế sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất của sản} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- **Giá thành toàn bộ:** là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định lãi trước thuế của doanh nghiệp, lãi thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí bán} & & \text{Chi phí quản} \\ \text{toàn bộ sản} & = & \text{xuất của sản} & + & \text{hàng} & - & \text{lí doanh} \\ \text{phẩm tiêu thụ} & & \text{phẩm tiêu thụ} & & & & \text{nghiệp} \end{array}$$

➤ Tóm lại: Việc phân loại CPSX và giá thành sản phẩm là cơ sở để tiến hành các biện pháp quản lý chi phí có hiệu quả, vạch rõ nhân tố cụ thể tăng giảm giá thành, là cơ sở đầu tiên cho hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.

1.1.3 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.1.3.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo đó phạm vi và giới hạn này có thể có địa điểm phát sinh chi phí như phân xưởng, tổ đội sản xuất; có thể là nơi chịu chi phí như sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng... Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất chính là việc xác định một phạm vi giới hạn nhất định để tập hợp chi phí nhằm phục vụ cho

việc kiểm tra, phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Phạm vi giới hạn tập hợp chi phí có thể là nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, giai đoạn công nghệ) hoặc là nơi chịu chi phí (từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng...). Muốn xác định được đối tượng tập hợp chi phí người ta thường phải dựa vào những căn cứ cơ bản sau:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm
- Loại hình sản xuất của doanh nghiệp
- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp
- Yêu cầu tính giá thành của doanh nghiệp

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng cho việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến việc mở tài khoản, mở sổ chi tiết đến việc tập hợp số liệu để ghi chép một cách khoa học, hợp lý nhất.

1.1.3.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành cần phải được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành là xác định đối tượng mà hao phí vật chất được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh. Trong các doanh nghiệp sản xuất tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp mà đối tượng tính giá thành có thể là:

- Từng sản phẩm, từng công việc, từng đơn đặt hàng đã hoàn thành
- Từng chi tiết, bộ phận sản xuất
- Từng công trình, hạng mục công trình

Thông thường trong thực tế người ta hay chọn đối tượng tính giá thành phù hợp với quá trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp như:

- Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn: Đối tượng tính giá thành là loại sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ.

- Đối với quy trình phức tạp theo kiểu liên tục: Đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn chế tạo hay thành phẩm chế tạo ở giai đoạn cuối cùng.
- Đối với sản phẩm công nghệ phức tạp kiểu song song: Đối tượng tính giá thành là chi tiết, bộ phận sản phẩm hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn thành.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn, phù hợp với điều kiện đặc điểm của doanh nghiệp (đặc điểm tổ chức sản xuất, loại hình tổ chức sản xuất, yêu cầu trình độ quản lý) sẽ giúp cho kế toán mở sổ kế toán, lập các bảng tính theo hoạt động cần quản lý, kiểm tra và đáp ứng như cầu quản lý nội bộ doanh nghiệp, lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp.

Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành có mối quan hệ mật thiết với nhau, giống nhau về mặt bản chất - đều là phạm vi và giới hạn mà chi phí sản xuất phát sinh đã được tập hợp và tính toán. Tuy nhiên giữa chúng có sự khác nhau cụ thể là:

- + Đối tượng tập hợp chi phí có thể là nơi phát sinh chi phí hoặc nơi chịu chi phí còn đối tượng tính giá thành là nơi chịu chi phí.
- + Khi qua trình sản xuất sản phẩm là dạng đơn thì đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là một. Trong kỳ sản xuất, nếu không có chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong kỳ chính là giá thành của sản phẩm.
- + Khi công trình công nghệ sản xuất ra nhiều loại sản phẩm hoặc sản xuất ra một loại sản phẩm nhưng lại có quy cách và phẩm chất khác nhau thì đối tượng kế toán chi phí sản xuất bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành.

Khi quy trình công nghệ sản xuất ra một loại sản phẩm nhưng phải trải qua nhiều công đoạn chế tạo gia công liên tục thì một đối tượng tính giá thành lại bao gồm nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở mỗi công đoạn chế tạo.

1.1.3.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá

thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, kịp thời.

Dựa vào đặc điểm sản xuất - chu kỳ sản xuất, sản xuất theo đơn đặt hàng hàng loạt... và yêu cầu quản lý mà kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm hay khi hoàn thành đơn đặt hàng.

Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng. Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo).

1.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.1.1 Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và công tác hạch toán ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

1.2.1.2 Phương pháp tập hợp gián tiếp

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được.

Trong trường hợp này các doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức) hợp lý để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

- Xác định hệ số phân bổ:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

- Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó C_i : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i

H: Hệ số phân bổ

T_i : Tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

Tùy thuộc vào từng đối tượng cụ thể mà các doanh nghiệp tiến hành lựa chọn đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ sao cho hợp lý. Tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ là cơ sở đảm bảo độ tin cậy của thông tin được cung cấp.

1.2.2 Phương pháp tính giá thành

1.2.2.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí trong kỳ và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ để tính ra giá thành sản phẩm theo công thức:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

$$Z_{dv} = \frac{Z}{Q_{ht}}$$

Trong đó:

$D_{dk}; D_{ck}$: chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

C : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Z ; Z_{dv} : tổng giá thành và giá thành đơn vị

Q_{ht} : số lượng sản phẩm hoàn thành

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính, có thể cung cấp các chỉ tiêu giá thành một cách kịp thời trong công tác quản lý.

Nhược điểm: Độ chính xác không cao

Điều kiện áp dụng: Phương pháp này phù hợp cho các doanh nghiệp sản xuất có quy trình công nghệ giản đơn, khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào cho tới khi hoàn thành sản xuất, mặt hàng ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn.

1.2.2.2 Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ

Nếu cùng một quy trình công nghệ, ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ, thì khi tính giá thành sản phẩm, chúng ta phải tiến hành loại trừ các chi phí phát sinh tính cho sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ. Phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm phụ thường tính theo giá kế hoạch hoặc cũng có thể tính bằng cách lấy giá bán trừ đi lợi nhuận định mức và thuế.

Sau khi tính được chi phí sản xuất cho sản phẩm phụ, tổng giá thành của sản phẩm chính được tính như sau:

$$\text{Tổng } Z_{\text{spc}} = C_{\text{dk}} + C - C_{\text{ck}} - C_{\text{spp}}$$

Trong đó: C_{spp} là chi phí sản phẩm phụ

Giá thành đơn vị sản phẩm chính:

$$Z_{\text{đvspc}} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm chính}}{\text{Tổng số sản phẩm chính}}$$

Chi phí sản xuất sản phẩm phụ cũng được tính riêng cho từng khoản mục bằng cách lấy tỷ trọng chi phí sản xuất sản phẩm phụ trong tổng chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ nhân với từng khoản mục tương ứng.

$$\text{Tỷ trọng chi phí sản xuất sản phẩm phụ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm phụ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất}}$$

1.2.2.3 Tính giá thành theo phương pháp hệ số

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp mà trong cùng một phân xưởng sản xuất, một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và giữa các sản phẩm này có hệ số quy đổi (sản phẩm có hệ số bé nhất bằng 1 gọi là sản phẩm chuẩn)

- Đối tượng hạch toán chi phí là phân xưởng
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính hoàn thành

Trong trường hợp tính giá thành theo phương pháp hệ số, kế toán phải tiến hành thực hiện các bước sau:

- Bước 1: Tính số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành
- Bước 2: Tính số lượng sản phẩm chuẩn dở dang
- Bước 3: Tính tổng giá thành sản phẩm chính

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Phế liệu} \\ \text{thu hồi} \\ \text{nếu có} \end{array}$$

Bước 4: Tính giá thành đơn vị chuẩn

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm chuẩn} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành}}$$

Bước 5: Tính giá thành từng sản phẩm

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành sản} \\ \text{phẩm thứ i} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{đơn vị sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{chuẩn} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{thứ i} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Hệ số sản} \\ \text{phẩm thứ i} \end{array}$$

Bước 6: Tính giá thành đơn vị từng sản phẩm

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm thứ i} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm thứ i hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm thứ i hoàn thành}}$$

1.2.2.4 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một phân xưởng hay trên cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm chính có quy cách khác nhau. Tiêu thức chọn trong phương pháp tỷ lệ có thể là giá bán, giá thành kế hoạch, chi phí định mức. Thực hiện tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ kế toán cần phải tiến hành các bước sau:

- Bước 1: Tính tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm
- Bước 2: Tính tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm
- Bước 3: Tính tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành cho sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm}}$$

Bước 4: Tính tổng giá thành thực tế của sản phẩm quy cách i

$$\text{Tổng giá thành thực tế của sản phẩm thứ i hoàn thành trong kỳ} = \text{Tỷ lệ} \times \text{Tổng giá thành kế hoạch của sản phẩm i}$$

Bước 5: Tính giá thành đơn vị sản phẩm i

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm thứ i} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm thứ i}}{\text{Số lượng sản phẩm thứ i hoàn thành}}$$

1.2.2.5 Tính giá thành theo đơn đặt hàng

Điều kiện áp dụng: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng.

Đặc điểm: Mặt hàng thường xuyên thay đổi, sản phẩm được đặt mua trước khi sản xuất và chi tiết theo từng đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất riêng rẽ.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận sản xuất và chi tiết theo đơn đặt hàng.

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng.

Trình tự tập hợp chi phí và tính giá thành:

➤ Khi ký kết hợp đồng doanh nghiệp tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng. Việc tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng được thực hiện trên các tờ kê chi phí mở cho từng đơn đặt hàng kể từ khi đơn đặt hàng bắt đầu đi vào sản xuất.

➤ Tập hợp chi phí: Thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp trực tiếp theo từng đơn đặt hàng, còn chi

phí sản xuất chung nếu bộ phận sản xuất chỉ thực hiện một đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung được tính trực tiếp cho đơn đặt hàng đó, nếu một bộ phận cùng một lúc thực hiện nhiều đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các đơn đặt hàng theo chi phí sản xuất chung ước tính hoặc chi phí sản xuất chung thực tế. Đến khi có chứng từ chứng minh đơn đặt hàng đã hoàn thành. Tổng cộng chi phí trên tờ kê chi phí là tổng giá thành của đơn đặt hàng. Với những đơn đặt hàng chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ kế toán chi phí sản xuất chung cho đơn đặt hàng là chi phí kinh doanh dở dang.

1.2.2.6 Tính giá thành theo phương pháp phân bước

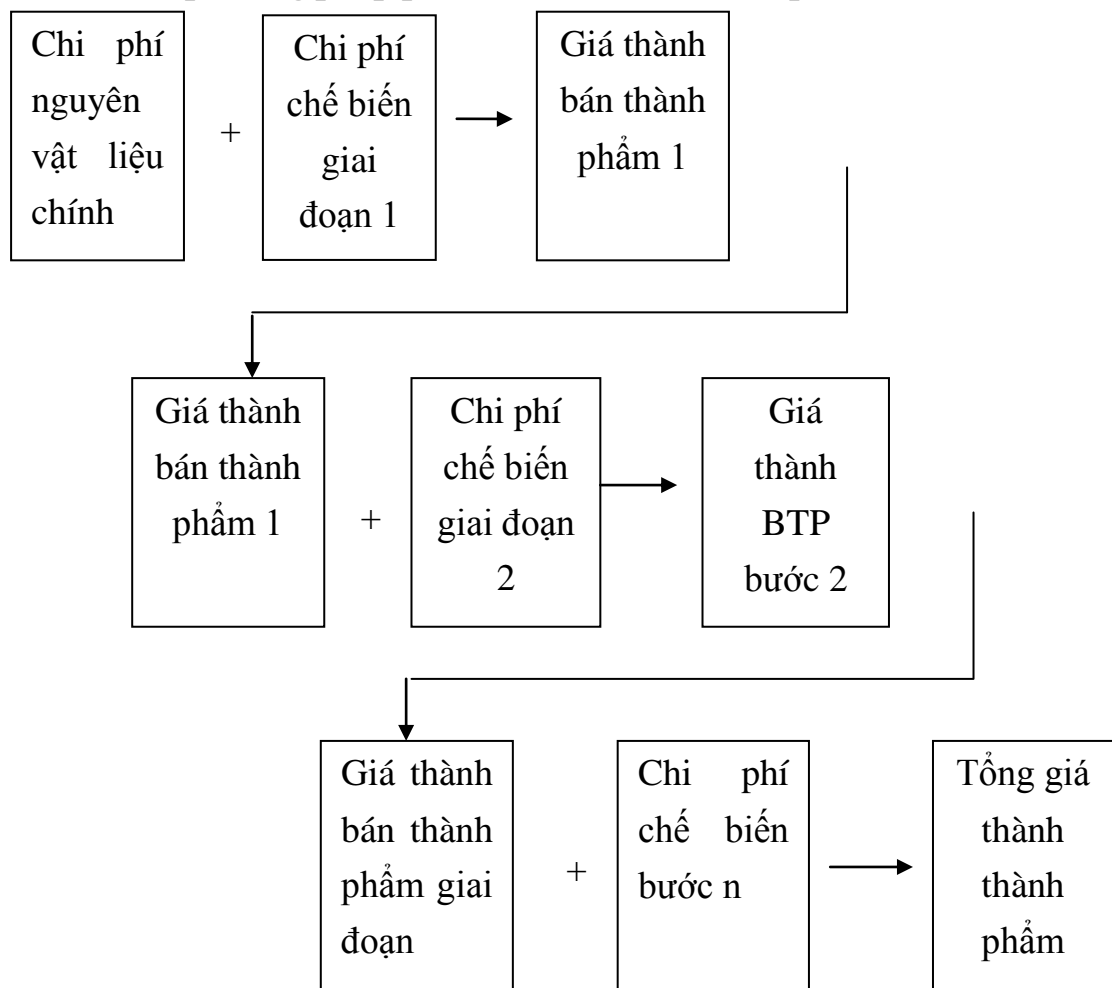
Phương pháp này thường được áp dụng tại các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu sản xuất liên tục, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn, nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước tiếp theo. Do vậy, tùy theo đặc điểm, tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành trong các doanh nghiệp loại hình này có thể là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối. Chính vì sự khác nhau về từng đối tượng tính giá thành nên phương pháp tính giá thành phân bước được chia thành 2 loại:

◆ ***Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.***

Để tính giá thành của sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng cần phải xác định được giá thành bán thành phẩm ở giai đoạn trước và chi phí bán thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn sau cùng với chi phí của giai đoạn sau để tính ra giá thành bán thành phẩm của giai đoạn sau, cứ tuần tự như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng khi tính giá thành thành phẩm.

Quá trình này được thể hiện qua sơ đồ sau với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phải qua n bước:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành theo phương pháp phân bước có bán thành phẩm

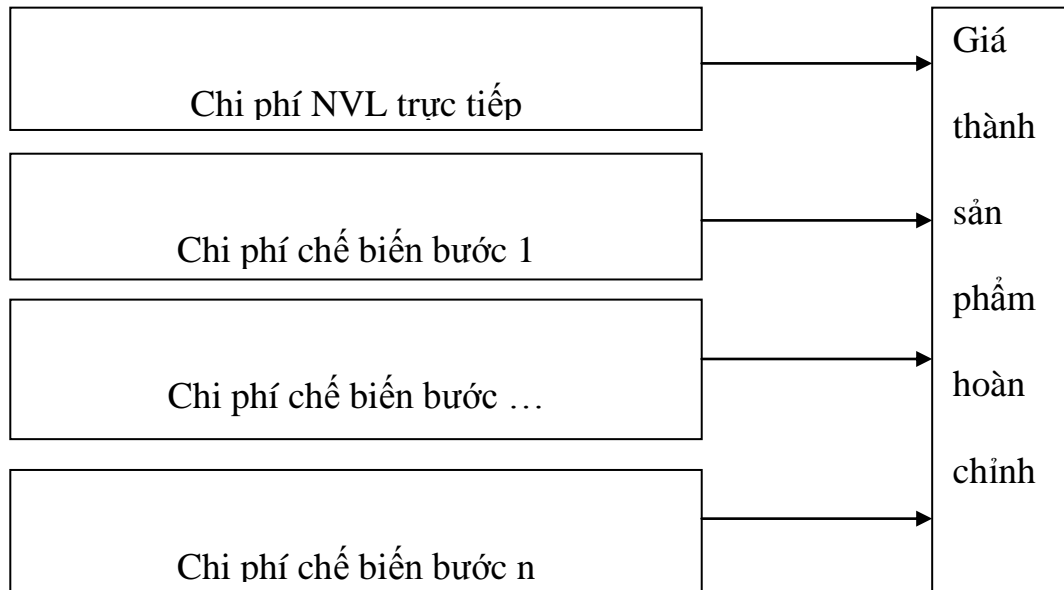


Phương pháp hạch toán này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp có yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ cao hoặc bán thành phẩm sản xuất ở các bước có thể dùng làm thành phẩm bán ra ngoài. Tuy nhiên trong thực tế phương pháp này ít được sử dụng do tính phức tạp của nó.

- ♦ *Phương pháp phân bước theo phương pháp hạch toán không có bán thành phẩm (kết chuyển song song).*

Trong trường hợp này đối tượng tính giá thành chỉ là thành phẩm ở bước công nghệ cuối cùng. Do đó chỉ cần tính toán, xác định phần chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong thành phẩm. Sau đó tổng cộng chi phí sản xuất của từng giai đoạn trong sản xuất sản phẩm. Phương pháp này thường áp dụng trong những doanh nghiệp mà yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ không cao hoặc bán thành phẩm chế biến ở từng bước không bán ra ngoài. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được phản ánh qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành theo phương pháp phân bước không có bán thành phẩm



1.2.2.7 Tính giá thành theo phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này được áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất gồm nhiều giai đoạn công nghệ như trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí chế tạo máy, may mặc...

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z1 + Z2 + Z3 + \dots + Zn$$

Trong đó: $Z1, Z2, Z3 \dots Zn$ là giá thành hay tổng chi phí sản xuất của giai đoạn hoặc bộ phận 1, 2, 3...n

1.2.2.8 Phương pháp tính theo giá thành định mức.

Phương pháp này được áp dụng trên cơ sở hệ thống định mức tiêu hao vật liệu, lao động cũng như có dự toán về chi phí sản xuất chung (chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra), kế toán xác định giá thành định mức của từng loại sản phẩm. Đồng thời hạch toán riêng các thay đổi, các chênh lệch so với định mức phát sinh trong quá trình sản phẩm và phân tích toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ thành 3 loại là: Theo định mức, chênh lệch do thay đổi định mức và chênh lệch so với định mức.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong phương pháp này cũng là từng loại sản phẩm, từng phân xưởng hoặc giai đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá

thành là chi tiết sản phẩm và sản phẩm hoàn chỉnh.

Công thức tính giá thành như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Giá} & & \textit{Giá} & + & \textit{Chênh lệch} & + & \textit{Chênh lệch do} \\ \textit{thành} & = & \textit{thành} & & \textit{thay đổi định} & & \textit{thực hiện định} \\ \textit{thực tế} & & \textit{định mức} & - & \textit{mức} & - & \textit{mức} \end{array}$$

1.2.2.9 Phương pháp liên hợp.

Phương pháp này được áp dụng trong điều kiện mà có cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và có cả sản phẩm phụ nên phải kết hợp phương pháp hệ số hoặc phương pháp tỷ lệ với phương pháp loại trừ mới xác định được giá thành của từng loại sản phẩm chính.

1.2.3 Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm làm dở là những sản phẩm còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến, đang nằm trên các dây chuyền công nghệ mà doanh nghiệp phải tiếp tục sản xuất hoặc chế biến mới thành thành phẩm.

Đánh giá sản phẩm làm dở có ý nghĩa rất lớn trong việc hạch toán và quản lý chi phí. Nhưng việc đánh giá sản phẩm làm dở mang nặng tính chủ quan, khó có thể tính toán một cách chính xác được. Mức độ hợp lý của đánh giá sản phẩm làm dở tùy thuộc vào các nhân tố sau:

- Kiểm kê và đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm làm dở
- Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở phù hợp

1.2.3.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này kế toán chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Còn các chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Dck} = \frac{\text{Ddk} + \text{CNVL}}{\text{Qht} + \text{Qdd}} \times \text{Qdd}$$

Trong đó: Ddk : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

Dck : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

CNVL : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Qht : Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Qdd : Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, xác định chi phí dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành nhanh chóng.
- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có độ chính xác không cao vì trong sản phẩm làm dở chỉ tính toán một khoản mục.
- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này thích hợp áp dụng cho những doanh nghiệp:
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào một lần ngay từ đầu quy trình công nghệ
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí (thường lớn hơn 70%)
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ ít, không biến động nhiều giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

1.2.3.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và mức độ hoàn thành để quy đổi khối lượng sản phẩm dở dang thành khối lượng hoàn thành tương đương. Sau đó lần lượt tính toán từng khoản mục chi phí trong sản phẩm dở dang theo nguyên tắc.

+ Đối với chi phí bỏ một lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản lượng hoàn thành và dở dang (thông thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) thì mức độ hoàn thành là 100%.

+ Đối với chi phí bỏ nhiều lần vào quá trình sản xuất thường là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung gọi là chi phí chế biến sẽ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

Công thức xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ:

$$Dck = \frac{Ddk + CPPS}{Qht + Qtd} \times Qtd$$

Trong đó: Qtd : Khối lượng sản phẩm dở dang đã được tính đổi ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương theo tỷ lệ chế biến hoàn thành (h%)

$$Q_{td} = Q_d \times h\%$$

- Ưu điểm: Phương pháp này cho kết quả có độ chính xác cao và khoa học hơn phương pháp trước vì trong trị giá sản phẩm làm dở có đầy đủ các khoản mục.
- Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều hơn và đặc biệt xác định mức độ chế biến hoàn thành rất phức tạp.
- Điều kiện áp dụng: Áp dụng phù hợp với các doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

1.2.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê xác định ở từng công đoạn và định mức từng khoản mục chi phí đã tính được ở công đoạn đó cho một đơn vị sản phẩm để tính ra chi phí định mức của khối lượng sản phẩm dở dang của từng công đoạn sau đó tổng hợp lại cho từng loại sản phẩm.

Công thức xác định:

$$D_{ck} = CP_{dm} \times Q_{dd} \times \% \text{ hoàn thành}$$

Trong đó: CP_{dm} là chi phí sản xuất định mức

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản, thuận tiện hơn nếu doanh nghiệp đã lập được bảng tính sẵn.
- Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì chi phí thực tế phát sinh không đúng với chi phí định mức.
- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này phù hợp với doanh nghiệp có hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo định mức.

1.2.3.4 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Để đơn giản việc tính toán, đối với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất phương pháp này là một dạng của phương pháp đánh giá dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, trong đó chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định luôn hoàn thành 50%.

1.2.4 Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.4.1 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa đều được phản ánh trên tài khoản kế toán hàng tồn kho. Phương pháp này có ưu điểm là giám sát chặt chẽ tình hình tăng, giảm tài sản, giá trị của chúng trên sổ kế toán tại bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán. Song do khối lượng công việc hạch toán nhiều và phức tạp nên phương pháp kê khai thường xuyên thường được áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn (máy móc, thiết bị, hàng kỹ thuật cao...)

Phương pháp kế toán: Theo chế độ kế toán hiện hành, các doanh nghiệp tiến hành kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, toàn bộ chi phí được tập hợp vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp, TK 627 – Chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí theo từng khoản mục trước khi kết chuyển sang TK 154. Các tài khoản này không có số dư cuối kỳ và phải mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tùy thuộc vào yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp.

1.2.4.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình chế tạo sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng ngay.

- Nguyên liệu, vật liệu chính sử dụng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm nhưng không thể xác định trực tiếp mức tiêu hao thực tế cho từng loại

mà phải tiến hành phân bổ theo mức tiêu hao, hệ số phân bổ được quy định, tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm được sản xuất ...

Mức phân bổ chi phí về nguyên vật liệu chính dùng cho loại sản phẩm được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức phân bổ chi} \\
 \text{phí nguyên vật} \\
 \text{liệu chính cho} \\
 \text{từng đối tượng}
 \end{array}
 =
 \frac{\text{Tổng trị giá nguyên vật liệu} \\
 \text{chính thực tế xuất sử dụng.}}{\text{Tổng số khối lượng của các} \\
 \text{đối tượng được xác định} \\
 \text{theo một tiêu thức nhất định.}}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Khối lượng của} \\
 \text{từng đối tượng được} \\
 \text{xác định theo tiêu} \\
 \text{thức nhất định}
 \end{array}$$

- Chi phí vật liệu phụ, nhiên liệu xuất sử dụng cũng có thể liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không thể xác định trực tiếp mức sử dụng cho từng đối tượng. Do đó, để phân bổ chi phí vật liệu phụ, nhiên liệu có thể chọn tiêu chuẩn phân bổ là: chi phí định mức, chi phí kế hoạch, chi phí nguyên liệu, vật liệu chính, khối lượng sản phẩm xuất ra...

❖ **TK sử dụng:**

TK 621 " Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp".

Bên Nợ: - Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm

hay thực hiện lao vụ, dịch vụ...

Bên Có: - Giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho.

- Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp.

Cuối kỳ TK 621 không có số dư.

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng**

Phiếu nhập kho, thẻ kho, hóa đơn GTGT, sổ chi tiết NVL, bảng tổng hợp nhập xuất tồn, bảng phân bổ NVL...

❖ **Phương pháp hạch toán :**

(1) Khi tiến hành xuất kho nguyên vật liệu để sử dụng sản xuất trực tiếp sản phẩm, căn cứ vào phiếu xuất kho để tính trị giá gốc và tập hợp để ghi sổ.

Nợ TK 621 : Chi tiết theo từng đối tượng

Có TK 152 : Giá thực tế xuất kho theo từng loại.

(2) Trường hợp nguyên vật liệu không nhập kho mua về dụng ngay cho sản xuất trực tiếp sản phẩm căn cứ vào hoá đơn mua và các chứng từ trả tiền liên quan để ghi sổ.

Nợ TK 621 : Chi tiết theo từng đối tượng.

Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331: Đối với vật liệu mua vào.

Có TK 441: Nhận cấp phát, nhận liên doanh.

Có TK 154: Vật liệu thuê ngoài gia công chế biến.

Có các TK khác (311, 336, 338).

(3) Cuối kỳ nếu có nguyên vật liệu chưa sử dụng hết nhập lại kho hay chuyển kỳ sau:

Nợ TK 152 (chi tiết vật liệu).

Có TK 621 (chi tiết theo từng đối tượng).

(4) Cuối kỳ tiến hành kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK 154 (Chi tiết theo từng đối tượng).

Có TK 621 (Chi tiết theo từng đối tượng).

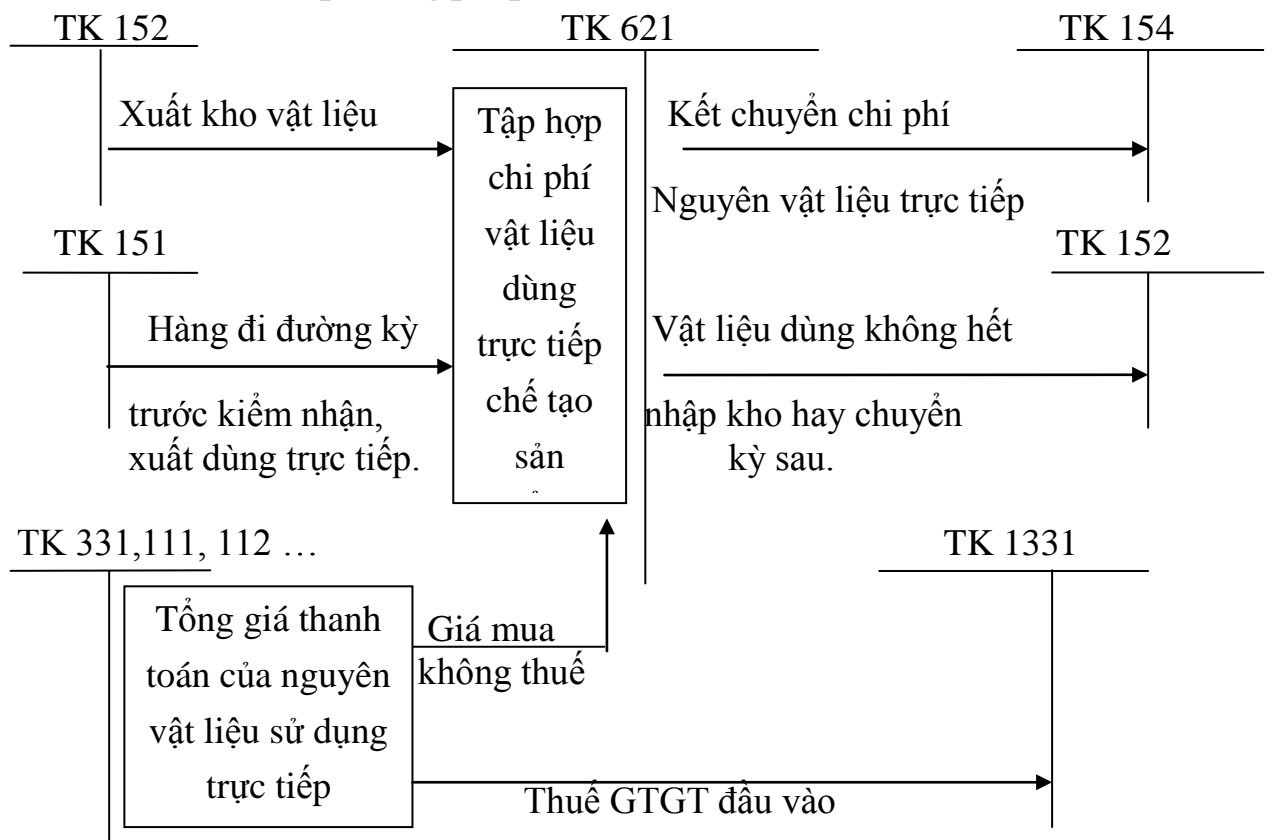
Trường hợp giá trị vật liệu còn lại kỳ trước không nhập kho mà để lại tại bộ phận sử dụng sẽ được kế toán ghi vào đầu kỳ sau bằng bút toán sau:

Nợ TK 621 (Chi tiết theo từng đối tượng).

Có TK 152 (Giá thực tế xuất dùng không hết kỳ trước).

Việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có thể được phản ánh qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
(phương pháp kê khai thường xuyên)**



1.2.4.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương về BHXH, BHYT và KPCĐ và chi phí theo quy định.

Chi phí nhân công trực tiếp, chủ yếu là tiền lương công nhân trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí. Tuy nhiên, nếu tiền lương công nhân trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định một cách trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp chẳng hạn như: theo định mức tiền lương của các đối tượng, hệ số phân bổ được quy định, số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn... mức phân bổ được xác định như sau:

$$\begin{aligned}
 & \text{Mức phân bổ chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp cho từng đối tượng.} \\
 & = \frac{\text{Tổng số tiền lương công nhân trực tiếp của các đối tượng.}}{\text{Tổng khối lượng phân bổ theo tiêu thức sử dụng}} \times \text{Khối lượng phân bổ của từng đối tượng.}
 \end{aligned}$$

Trên cơ sở tiền lương được phân bổ sẽ tiến hành trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí.

❖ **TK sử dụng:**

TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp: TK này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm lao vụ (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương).

Nội dung và kết cấu của TK 622:

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

TK 622 không có số dư cuối kỳ.

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng:**

Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương...

❖ **Phương pháp hạch toán .**

(1) Tính ra tổng số tiền công, tiền lương và phụ cấp phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ:

Nợ TK 622 (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 334: Tổng số tiền lương, phụ cấp phải trả cho công nhân trực tiếp.

(2) Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỷ lệ quy định, theo quy định phần trích này là 23 %.

Nợ TK 622: (Tổng trích 23%)

Có TK 338 : (Tổng trích 23%)

Trong đó: TK 3382: (BHYT trích 3%).

TK 3383: (BHXH trích 17%).

TK 3384: (KPCĐ trích 2%)

TK 3389: (KPCĐ trích 1%)

(3) Tiền lương trích trước vào chi phí (với các doanh nghiệp sản xuất mang tính thời vụ) và các khoản tiền lương trích trước khác (ngừng sản xuất theo kế hoạch, lương phép...)

Nợ TK 622: (Chi tiết theo đối tượng).

Có TK 335: Tiền lương trích trước.

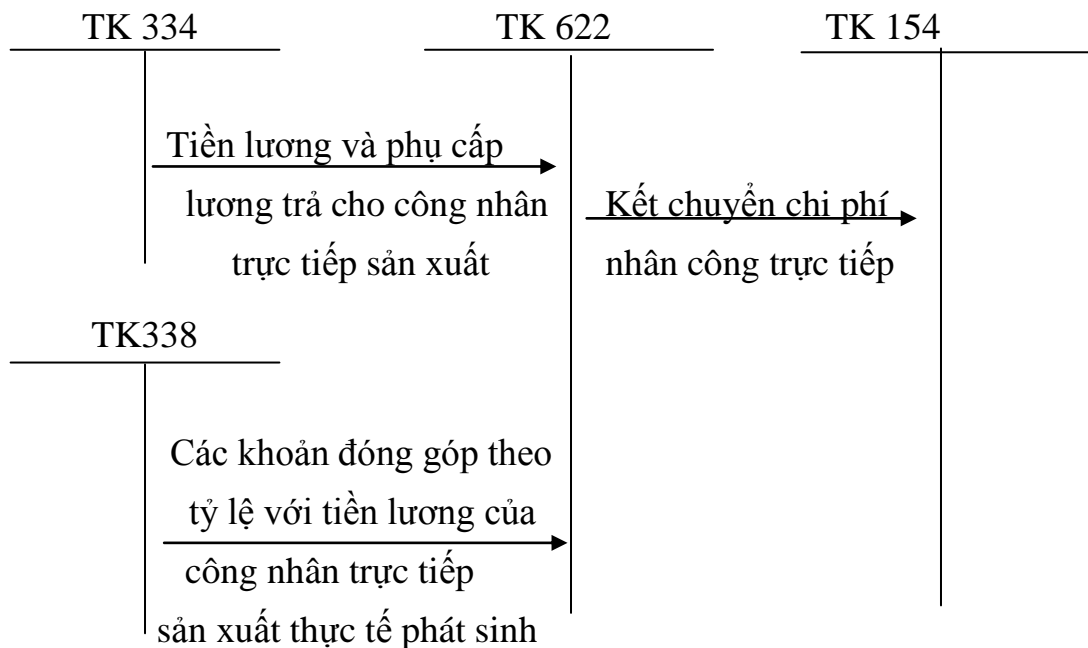
(4) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành theo từng đối tượng.

Nợ TK 154: (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 622: (Chi tiết theo đối tượng).

Quá trình hạch toán chi phí NCTT có thể được khái quát qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.4: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.
(Phương pháp kê khai thường xuyên)**



1.2.4.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung là chi phí tổng hợp bao gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

❖ **Phân bổ chi phí sản xuất chung:**

Nếu ở phân xưởng chỉ có một loại sản phẩm được sản xuất thì toàn bộ chi phí sản xuất chung ở phân xưởng phát sinh được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Nếu ở phân xưởng sản xuất có từ 2 loại sản phẩm trở lên thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo các tiêu thức có thể như: Tỷ lệ lương công nhân sản xuất, tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tỷ lệ với số giờ máy chạy, với nhiên liệu tiêu hao để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí sử dụng công thức:

$$\text{Mức phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng} = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng đơn vị của các đối tượng được phân bổ tính theo tiêu thức được lựa chọn.}} \times \text{Số đơn vị của từng đối tượng tính theo tiêu thức được lựa chọn.}$$

❖ **TK sử dụng:**

TK 627 - Chi phí sản xuất chung: TK này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Kết cấu TK 627:

Bên Nợ : Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.

Bên Có : Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung.

Phân bổ và kết chuyển chi phí SXC.

TK 627 cuối kỳ không có số dư.

Tài khoản 627 được quy định gồm nhiều tài khoản cấp 2 để theo dõi chi tiết nội dung các khoản chi khác nhau:

- TK 6271 " Chi phí nhân viên phân xưởng".
- TK 6272 " Chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng".
- TK 6273 " Chi phí dụng cụ sản xuất dùng cho quản lý phân xưởng".
- TK 6274 " Chi phí khấu hao TSCĐ".
- TK 6277 " Chi phí dịch vụ mua ngoài".
- TK 6278 " Chi phí bằng tiền khác".

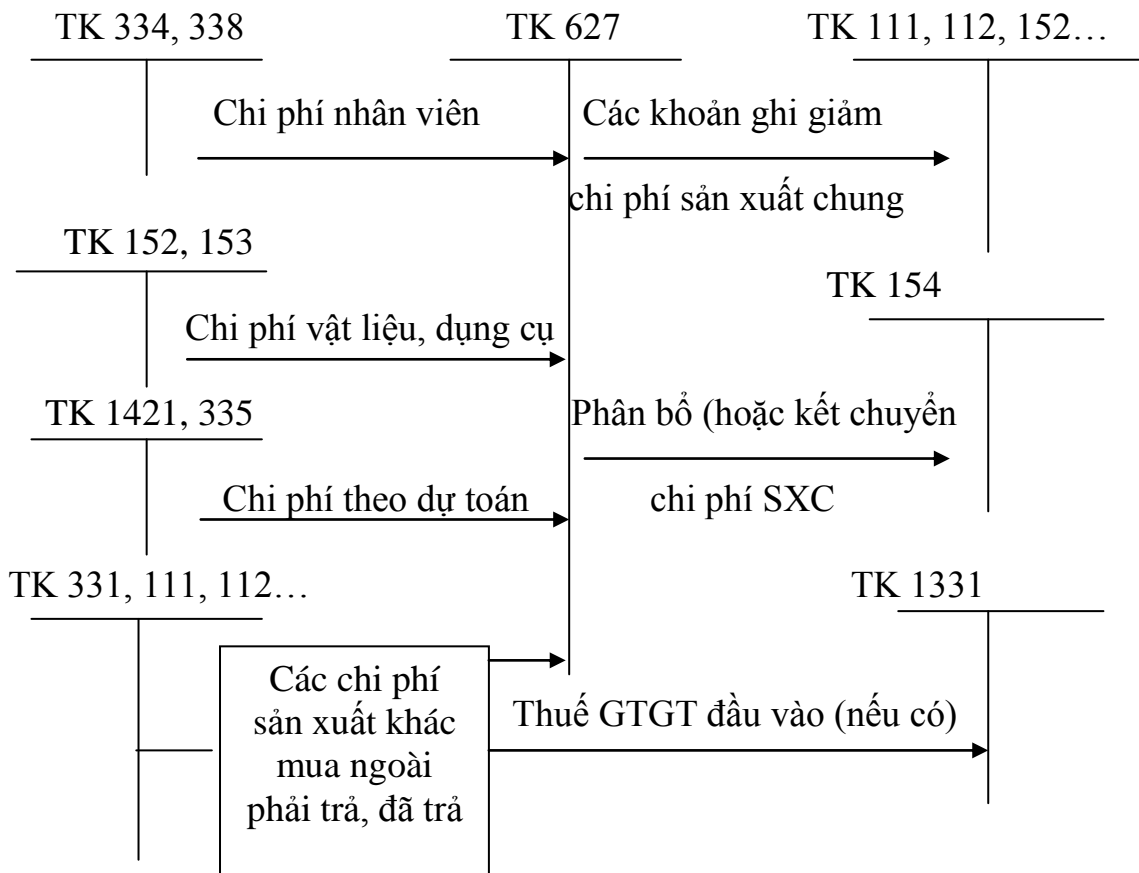
❖ **Chứng từ kế toán sử dụng**

Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, các chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho sản xuất chung.

❖ **Phương pháp hạch toán.**

Quá trình hạch toán chi phí sản xuất chung sẽ được phản ánh trên sơ đồ số sau:

Sơ đồ số 1.5: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung (theo phương pháp kê khai thường xuyên)

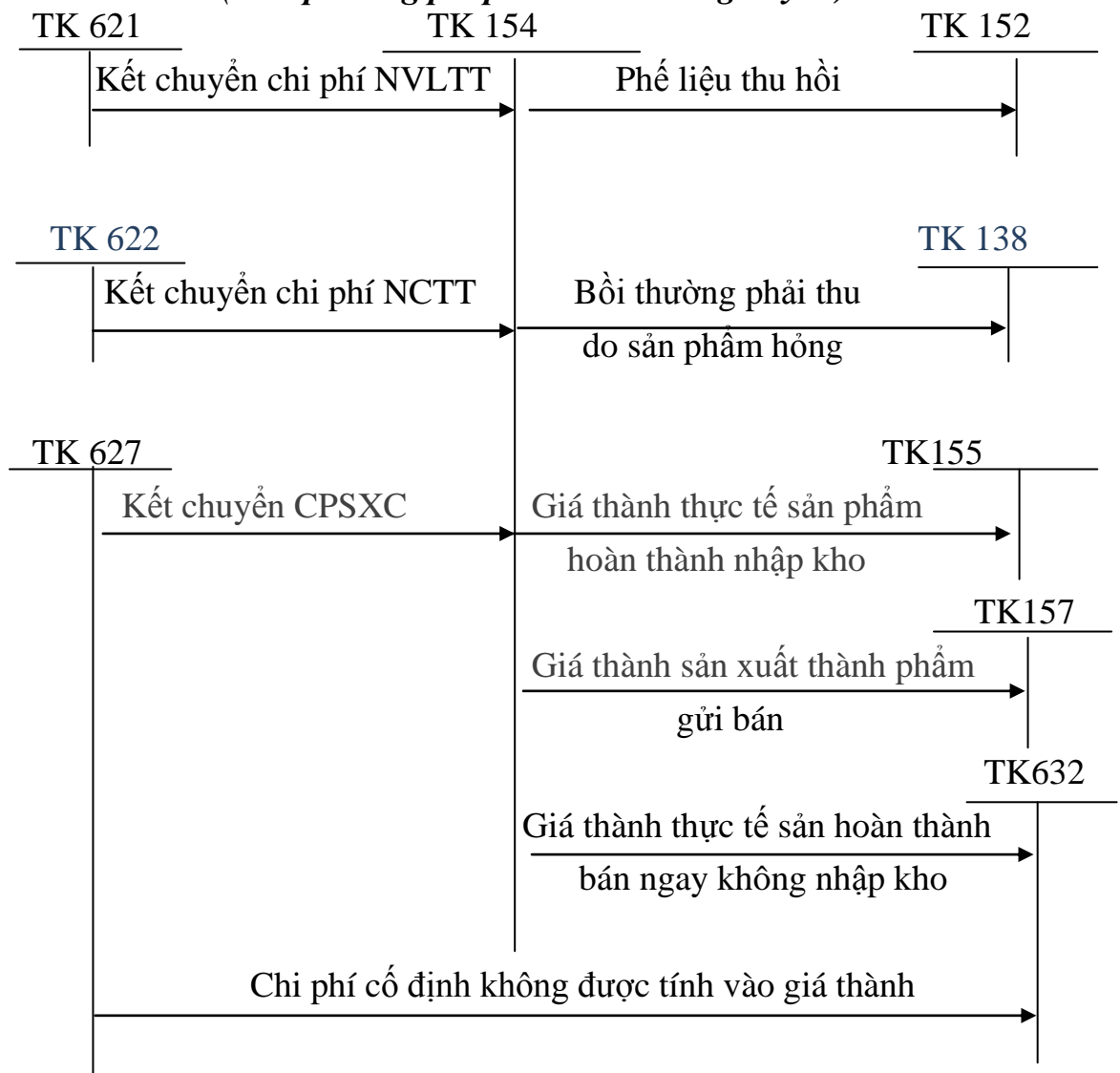


1.2.4.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để tập hợp chi phí sản xuất chung doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cuối kỳ các chi phí sản xuất được tập hợp vào TK 621, TK 622, TK 627 sẽ được kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ. TK 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Trình tự hạch toán tập hợp chi phí sản xuất theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp chi phí sản phẩm
(theo phương pháp kê khai thường xuyên)**



1.2.4.2 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kê khai định kỳ là phương pháp kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị thực tế của vật tư hàng hóa tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\text{Trị giá hàng xuất kho trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Tổng trị giá hàng nhập kho trong kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ}$$

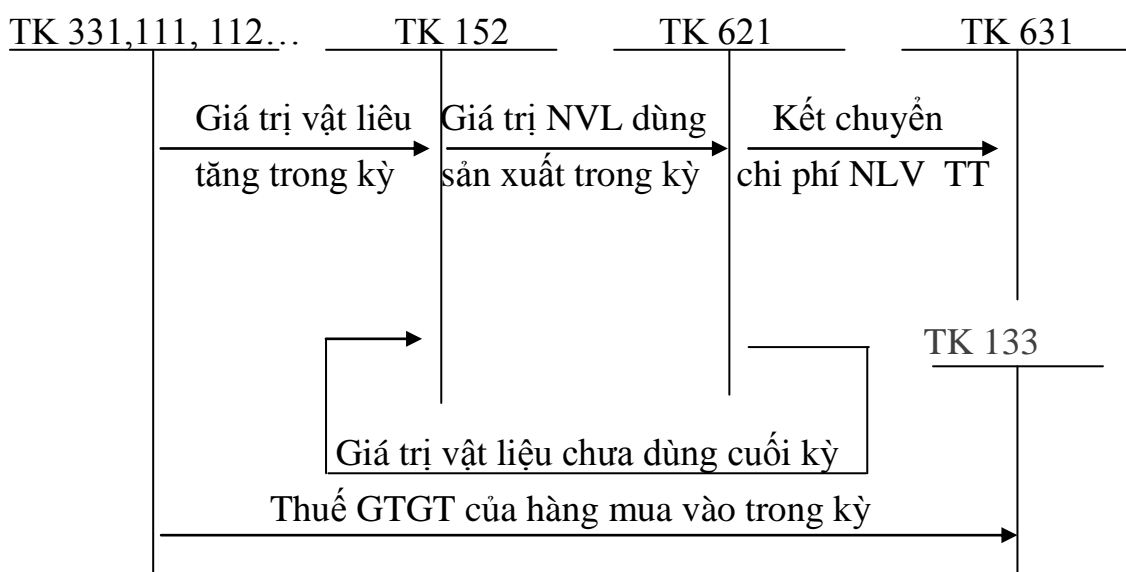
Phương pháp kê khai định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với quy cách, mẫu mã khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên (cửa hàng, bán lẻ..)

Cũng tương tự phương pháp kê khai thường xuyên, chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các TK 621, TK 622, TK 627.

Do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, TK 154 chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên TK 631- Giá thành sản xuất. Tài khoản 631 cũng được hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, tổ, đội sản xuất) và theo loại, nhóm sản phẩm

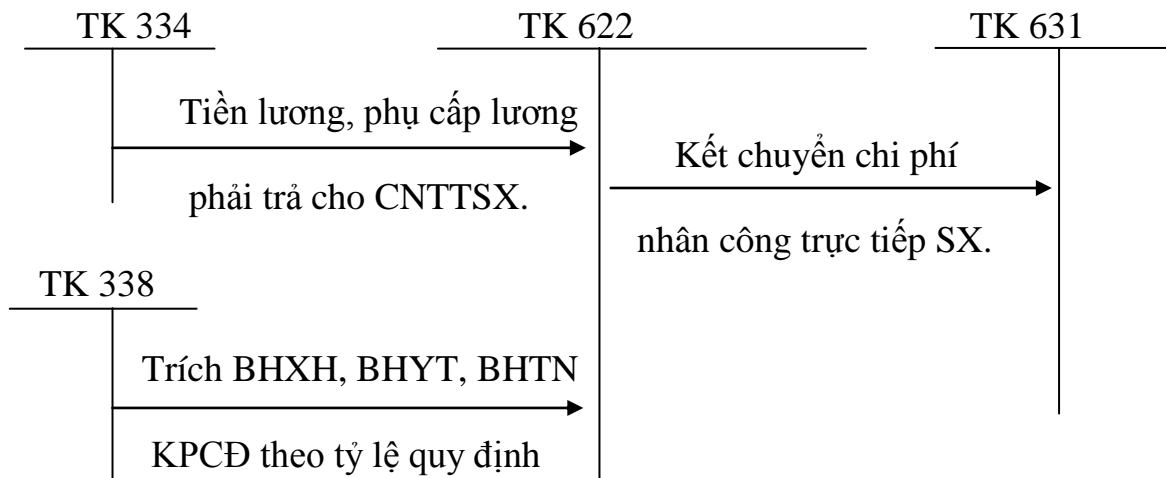
❖ Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Sơ đồ 1.7: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. (theo phương pháp kiểm kê định kỳ)



❖ **Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.**

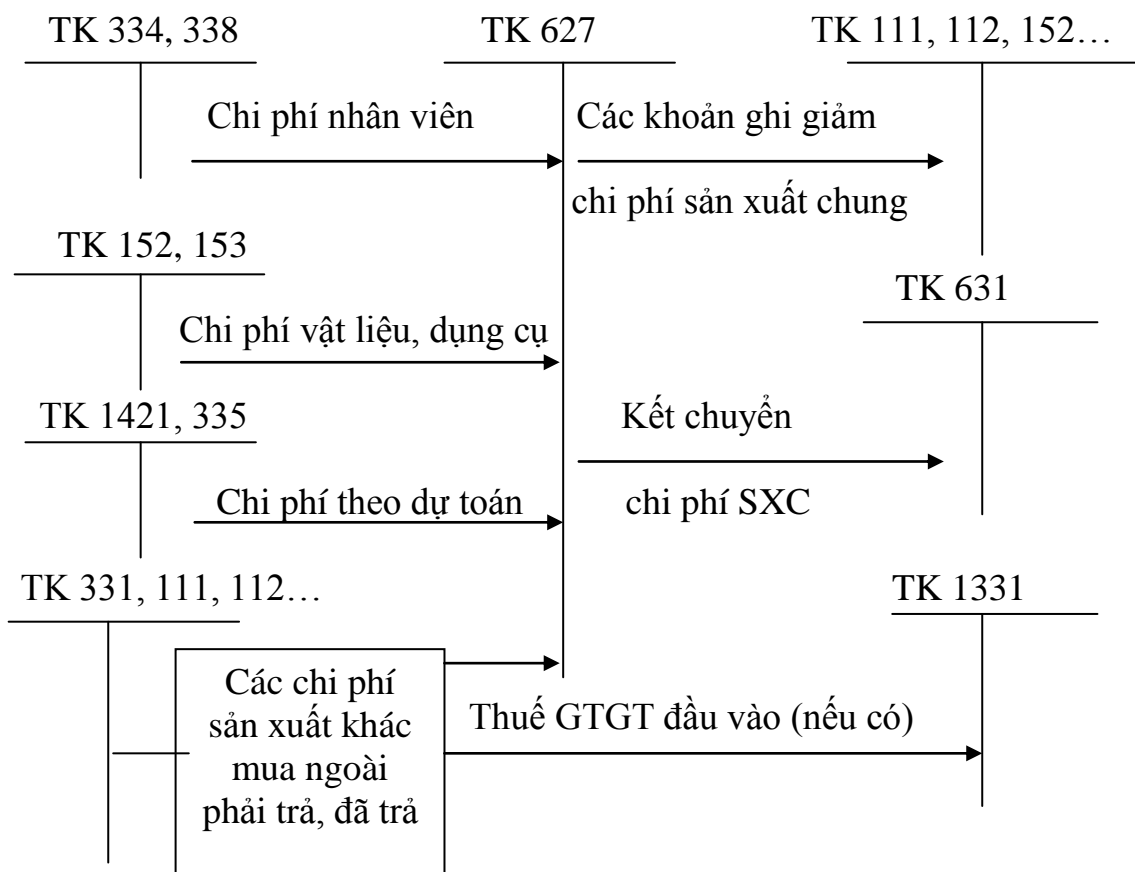
**Sơ đồ 1.8: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ)**



❖ **Hạch toán chi phí sản xuất chung.**

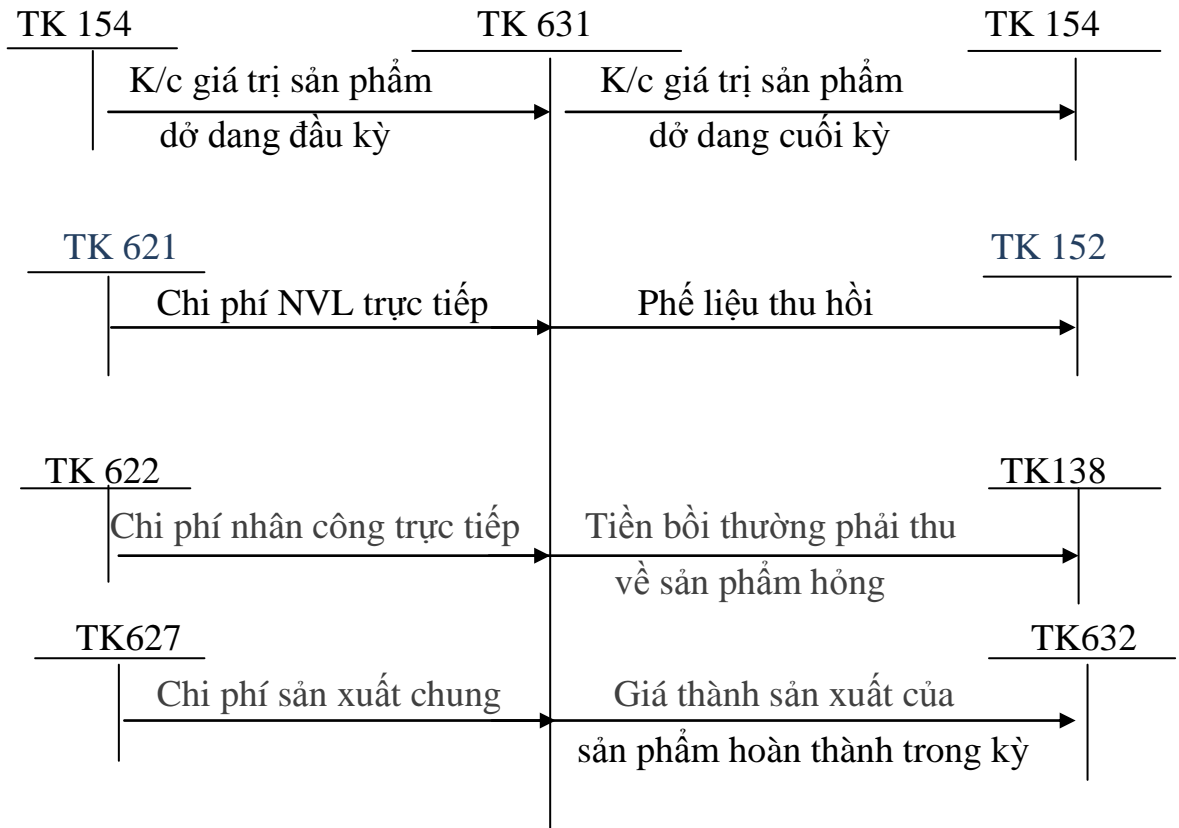
Quá trình tổng hợp giống với phương pháp KKTX. Sau đó sẽ được phân bổ và kết chuyển vào TK 631 theo chi tiết từng đối tượng để tính giá thành.

**Sơ đồ 1.9: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ)**



❖ **Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.**

**Sơ đồ 1.10: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất.
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ).**

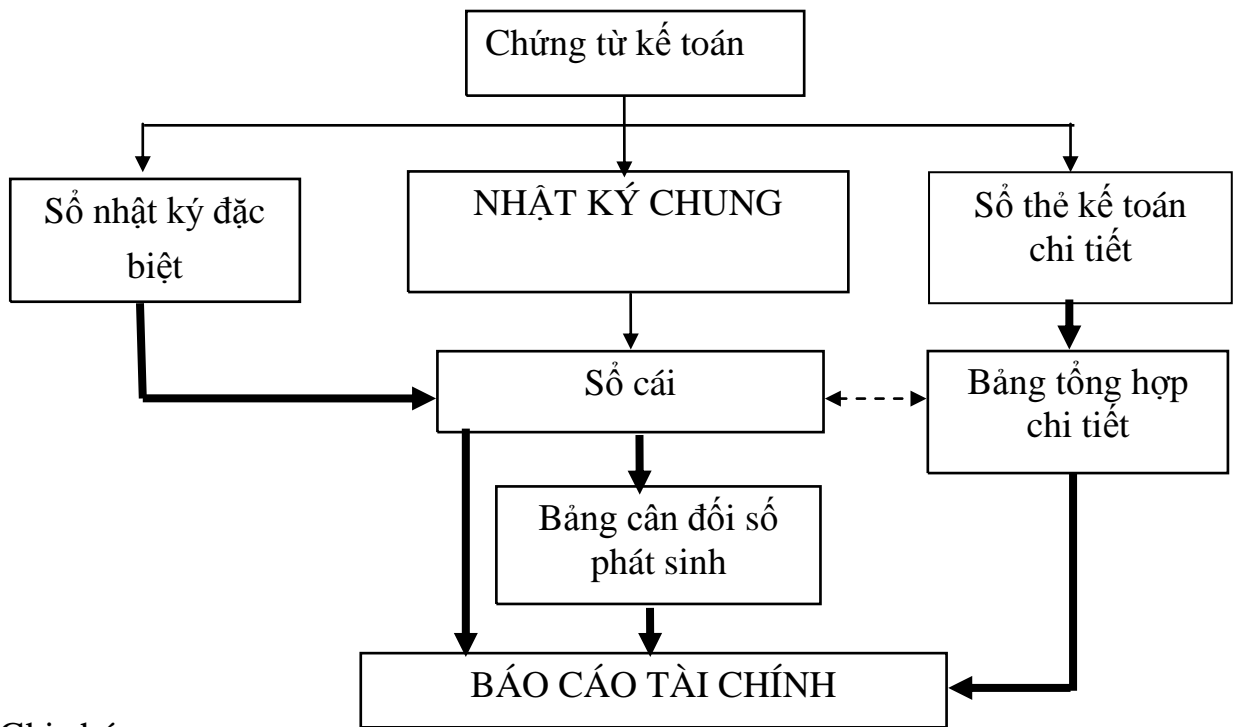


1.3 Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.3.1 Theo hình thức Nhật ký chung

Đặc trưng của hình thức Nhật ký chung là: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Các doanh nghiệp nhỏ thường áp dụng hình thức kế toán này.

Sơ đồ 1.11: Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \longrightarrow

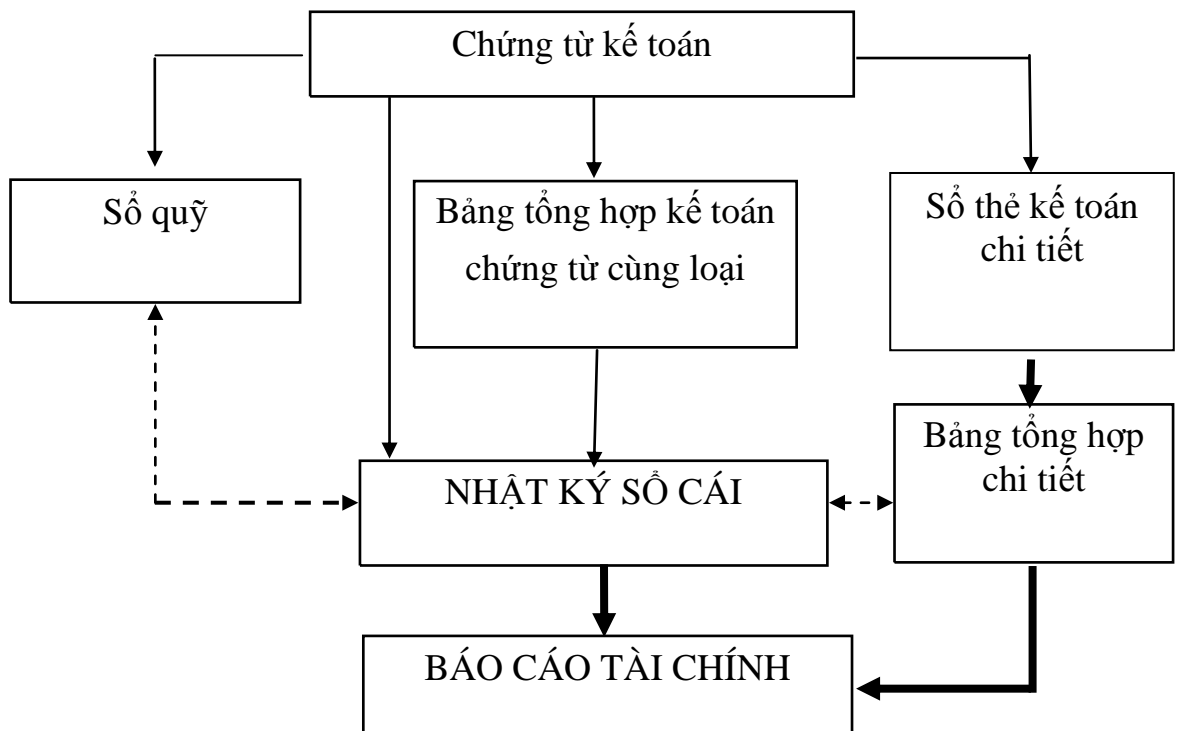
Quan hệ đối chiếu kiểm tra: \longleftrightarrow

1.3.2 Theo hình thức nhật ký sổ cái

Nhật ký – sổ cái là sổ kế toán dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa theo nội dung kinh tế. Căn cứ để ghi vào nhật ký sổ cái là các chứng từ gốc hoặc bản phân bổ chứng từ gốc.

Các loại sổ sách sử dụng : sổ nhật ký – sổ cái, sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.12: Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - sổ cái



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

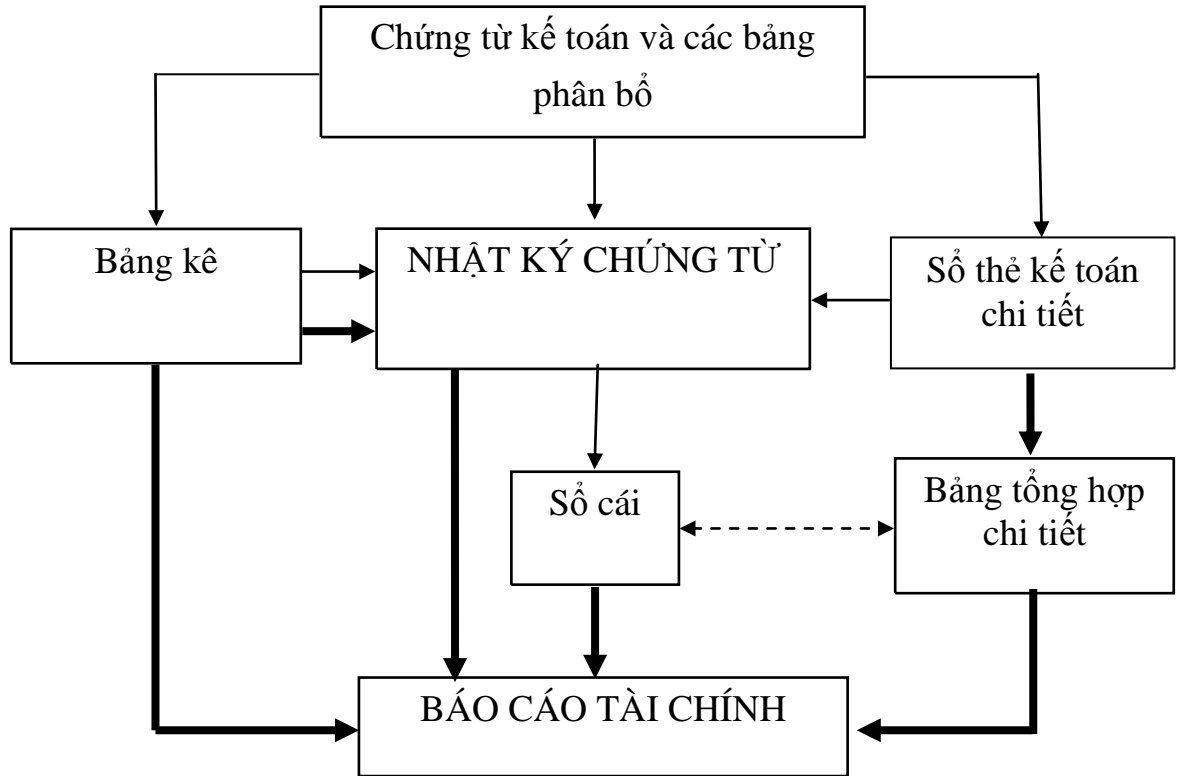
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu kiểm tra: \longleftrightarrow

1.3.3 Theo hình thức nhật ký chứng từ

Nhật ký chứng từ là hình thức ghi sổ theo nguyên tắc tập hợp và hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo vé của tài khoản kết hợp với việc phân tích các tài khoản đó theo các tài khoản đối ứng.

Sơ đồ 1.13: Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày:

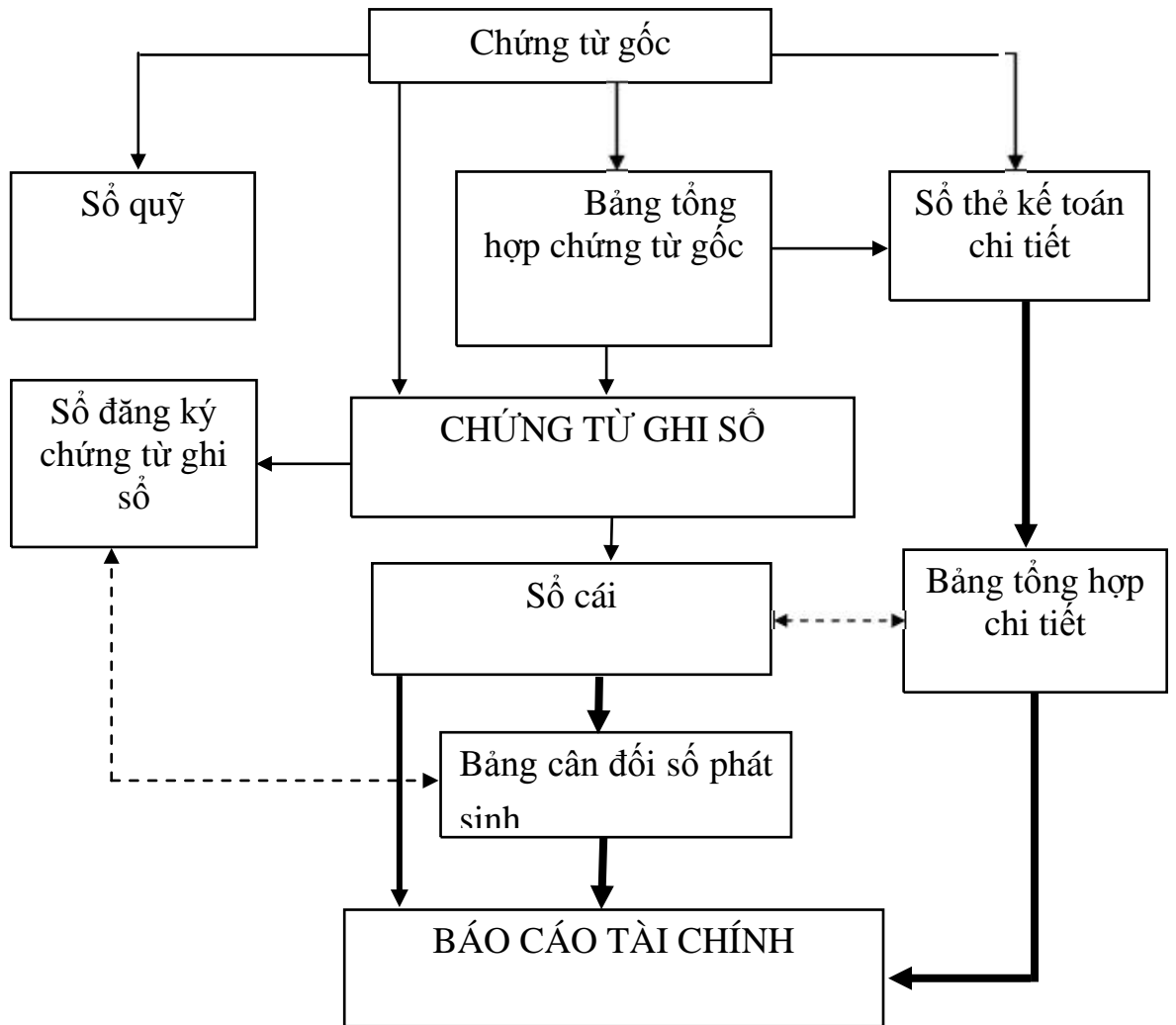
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ:

Quan hệ đối chiếu kiểm tra:

1.3.4 Theo hình thức chứng từ ghi sổ

Đặc trưng của loại hình thức Chứng từ ghi sổ là phải căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại, có cùng nội dung kinh tế để ghi sổ. Việc ghi sổ tổng hợp bao gồm ghi theo trình tự thời gian ghi trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái

Sơ đồ 1.14: Ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

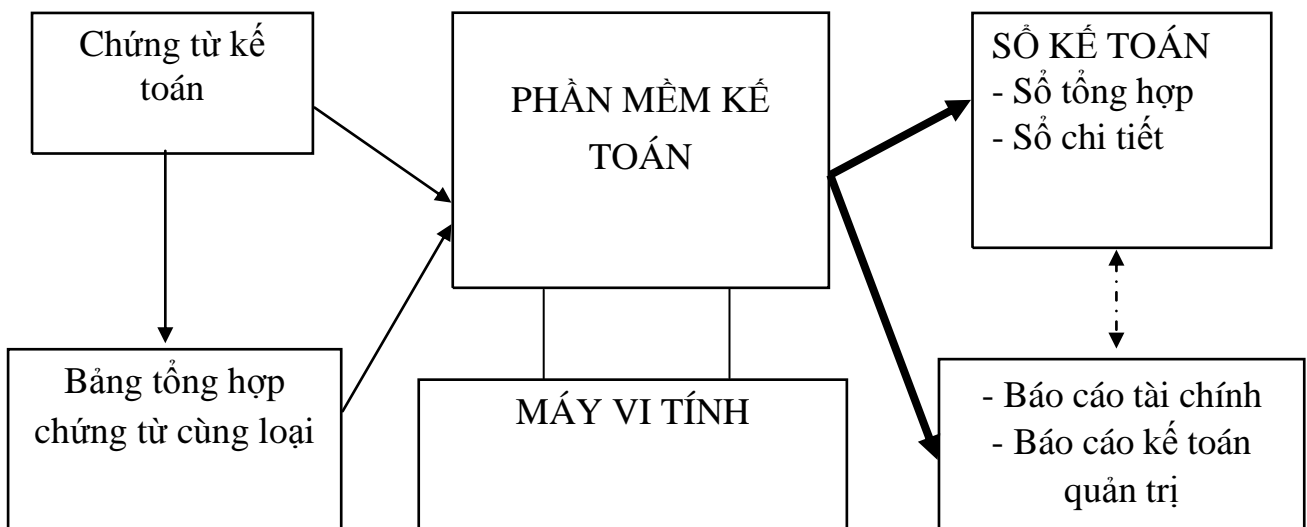
- Ghi hàng ngày:
- Ghi cuối tháng hoặc định kỳ:
- Quan hệ đối chiếu kiểm tra:

1.3.5 Theo hình thức kế toán máy

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản Ghi nợ, tài khoản ghi có, để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin tự động được cập nhật vào sổ kế toán tổng hợp (sổ cái hoặc nhật ký sổ cái), và các sổ , thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã đợc nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra số liệu, đối chiếu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Sơ đồ 1.15: Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu kiểm tra: \longleftrightarrow

CHƯƠNG 2**THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY CHẾ
BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN
THĂNG LONG****2.1 Khái quát chung về Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long****2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển**

Nhà máy thức ăn chăn nuôi và Thủy sản Thăng Long thuộc loại hình công ty TNHH một thành viên được thành lập ngày 21/10/2003 theo quyết định 2081/QĐ-SNN-HY của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên. Trụ sở của Nhà máy nằm trên Đường 26A - Khu CN phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên

- Tên Nhà máy: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI & THỦY SẢN THĂNG LONG
- Tên tiếng anh: THANG LONG FEED MILL
- Tên viết tắt: THANG LONG FEED MILL FACTORY
- Số điện thoại: 0321.755355 Fax: 0321.753918
- MS thuế, số ĐK giấy phép kinh doanh: 0900221668
- Giám đốc: Ông Đào Trọng Tấn

Ngay từ ngày đầu đi vào hoạt động Nhà máy đã nhập khẩu và sử dụng dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc của Châu Âu, hoàn toàn tự động từ khâu nhập liệu đến khâu thành phẩm. Hiện nay, Nhà máy sản xuất các loại thức ăn cho lợn, gà, vịt, ngan, cút, bò câu....với nhiều loại phù hợp với từng giai đoạn phát triển của vật nuôi. Sản phẩm của Nhà máy có mặt trên thị trường khắp các tỉnh thành miền Bắc, miền Trung và một số tỉnh Nam bộ, có sức cạnh tranh khá lớn với các thương hiệu thức ăn chăn nuôi trong và ngoài nước khác.

Trong quá trình phát triển Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long không ngừng cải tiến quy trình công nghệ, nâng cấp dây chuyền

sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Năm 2013 tới đây, Nhà máy dự kiến nhập khẩu dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản từ Châu Âu và chính thức đi vào sản xuất thức ăn thủy sản hướng đến nhu cầu của ngành nuôi trồng thủy hải sản ở khu vực Bắc bộ và Trung bộ.

Những năm gần đây tình hình dịch bệnh ở gia súc gia cầm tràn lan làm người chăn nuôi điêu đứng, kéo theo muôn vàn khó khăn cho Nhà máy vì sản lượng tiêu thụ giảm mạnh và nợ xấu khó đòi phát sinh nhiều hơn... Bên cạnh đó, nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế trong nước nói riêng đang trong giai đoạn rất khó khăn, vì vậy ngành sản xuất Thức ăn chăn nuôi cũng không đứng ngoài vòng xoáy kinh tế này. Tuy nhiên với những lợi thế của mình và sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên Nhà máy, Nhà máy đã vượt qua những giai đoạn khó khăn từng bước đi vào ổn định sản xuất kinh doanh hơn nữa còn góp phần đẩy mạnh ngành chăn nuôi trong nước phát triển.

Tình hình sản xuất kinh doanh trong những năm qua của Nhà máy như sau:

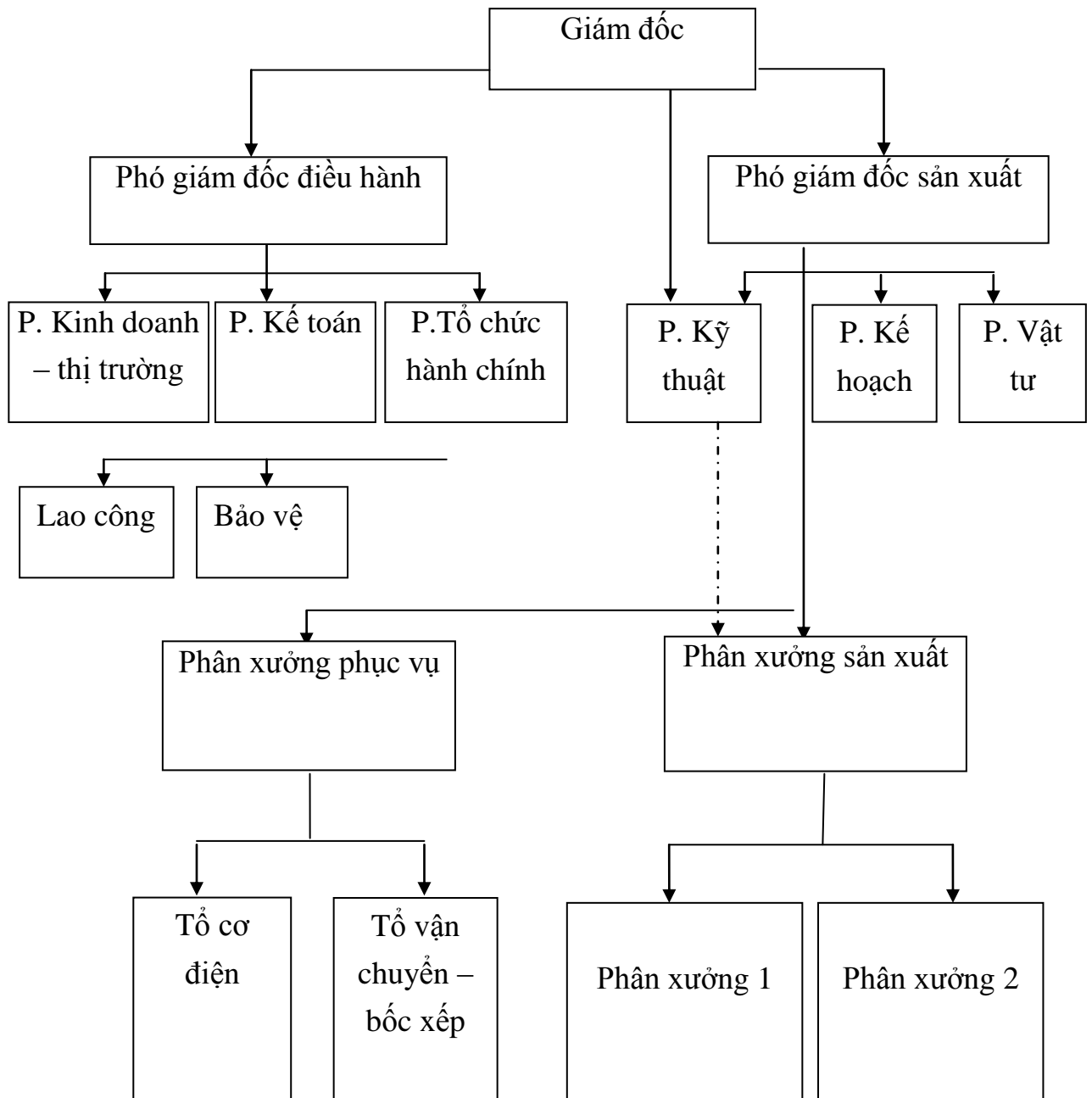
CHỈ TIÊU	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng sản lượng sản xuất	Tấn	3.890	4.610	5.980	7.975
Tổng sp tiêu thụ	Tấn	2.645	5.508	5.698	7.492
Tổng doanh thu	Triệu đồng	24.607,462	52.215,840	54.017,525	72.995,752
Lợi nhuận	Triệu đồng	38,5	55,125	57,845	72,785
TN BQ lao động/tháng	Triệu đồng	2,3	2,8	3,3	3,6

(Nguồn trích từ báo cáo tổng kết năm 2012 của Nhà máy)

2.1.2 Tổ chức sản xuất, đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và Thủy sản Thăng Long

2.1.2.1 Tổ chức sản xuất ở Nhà máy

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức điều hành sản xuất kinh doanh



Ban giám đốc: Gồm Giám đốc, Phó G.Đốc điều hành, Phó G.Đốc sản xuất

Giám đốc: Là thủ trưởng đơn vị, người lãnh đạo nhà máy, chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu Nhà máy và công nhân viên chức nhà máy về việc điều hành sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý theo đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản vật tư, tiền vốn, lao động với từng bộ phận.
- Tổ chức xây dựng hệ thống thông tin, các nội quy, quy trình sản xuất an toàn lao động.
- Chỉ đạo các mặt sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tổ chức lao động, ký kết và chỉ đạo thực hiện các hợp đồng sản xuất, mua bán vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh của Nhà máy. Thực hiện yêu cầu bảo toàn và phát triển vốn trên cơ sở sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Phó Giám Đốc điều hành

- Quản lý, điều hành, chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của đội ngũ Nhân viên kinh doanh, Phòng hành chính và phòng kế hoạch.
- Triển khai kế hoạch kinh doanh tại Nhà máy, xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.
- Tham mưu, đề xuất cho Giám Đốc những giải pháp hợp lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy.

Phó giám đốc sản xuất

- Quản lý điều hành hoạt động triển khai kế hoạch sản xuất sản phẩm của Nhà máy.
- Phối hợp với phòng kỹ thuật và các phòng ban khác trong việc xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất tại Nhà máy.
- Xây dựng mục tiêu và triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến, cải thiện trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Các phòng ban: Gồm có 6 phòng ban

Phòng kinh doanh thị trường:

- Có nhiệm vụ cùng với phó Giám đốc điều hành giúp Giám đốc trong việc kinh doanh khai thác, tìm hiểu các thị trường mới.
- Thường xuyên nghiên cứu sưu tầm các thông tin liên quan đến giá cả thị trường, nguồn hàng và khai thác các khách hàng.
- Phòng Kinh doanh - thị trường phải tổ chức bộ máy bán hàng, hoạt động khoa học phát huy năng lực, đáp ứng nhu cầu gọn nhẹ hiệu quả.

Phòng tổ chức hành chính:

- Có nhiệm vụ quản lý lao động trong toàn nhà máy, biên lập định mức lao động, quản lý tiền lương. Quản lý hành chính trong toàn Nhà máy.

- Có trách nhiệm chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên Nhà máy.

Phòng Kế toán

Chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà máy, đứng đầu là kế toán trưởng.

- Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán của Nhà máy phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của Nhà máy với bộ máy linh hoạt gọn nhẹ làm việc có hiệu quả;
- Tổ chức ghi chép, tính toán phản ánh chính xác, trung thực kịp thời đầy đủ toàn bộ tài sản. Tính toán và trích nộp đúng đủ kịp thời các khoản nộp ngân sách, thanh toán đúng hạn các khoản vay, các khoản công nợ phải thu phải trả,...
- Lập đầy đủ và đúng hạn các báo cáo kế toán, tờ khai thuế GTGT báo cáo quyết toán của Nhà máy và cung cấp thông tin theo chế độ quy định;
- Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế của Nhà máy một cách thường xuyên nhằm đánh giá đúng đắn tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phòng kỹ thuật:

- Xây dựng và giám sát các quy trình công nghệ, quy trình an toàn lao động, tiêu chuẩn sản phẩm đầu vào, đầu ra cho phù hợp với công nghệ sản xuất tại Nhà máy.
- Nghiên cứu áp dụng các phương pháp thử mới phù hợp với điều kiện sản xuất của Nhà máy.
- Tổ chức triển khai các hoạt động kiểm tra, phân loại sản phẩm trước khi nhập kho. Lập báo cáo chất lượng sản phẩm theo định kỳ và đề xuất các biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm; thực hiện tốt các quy định trong pháp lệnh chất lượng hàng hóa.

Phòng kế hoạch:

Căn cứ vào tình hình tiêu thụ thành phẩm, nhu cầu thành phẩm tồn kho, khả năng sản xuất kinh doanh của Nhà máy, Phòng Kế hoạch lập kế hoạch sản xuất trong kỳ.

Phòng vật tư:

- Khai thác, cung ứng vật tư, nguyên nhiên vật liệu thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo lệnh sản xuất.

- Quản lý, bảo quản vật tư, nguyên nhiên vật liệu. Cấp phát vật tư, nguyên nhiên vật liệu theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Nhà máy.
- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh để xây dựng kế hoạch mua sắm vật tư, nguyên vật liệu..
- Cung cấp thông tin giá cả thị trường các loại vật tư, nguyên nhiên vật liệu cho phòng phục vụ cho công tác hạch toán kế toán.

Các phân xưởng:

- Phân xưởng 1: Chuyên sản xuất thức ăn gia súc (cám lợn)
- Phân xưởng 2: Chuyên sản xuất thức ăn gia cầm (cám gà, vịt, ngan, cút,...)

Bảng cơ cấu lao động theo phòng ban

Bộ phận	Phòng ban	Số lao động	Tỷ lệ
Quản lý	Ban Giám đốc	3	27,6%
	Phòng kế toán	6	
	Phòng TC hành chính	3	
	Phòng kỹ thuật	6	
	Phòng kế hoạch	4	
	Phòng vật tư	4	
Kinh doanh	Phòng kinh doanh - thị trường	9	9,6%
Phục vụ	Lao công	3	16,0%
	Bảo vệ	3	
	Tổ cơ điện	2	
	Tổ vận chuyển - bốc xếp	7	
Quản lý PX	Nhân viên QLPX	5	5,3%
Sản xuất	Phân xưởng sản xuất	39	41,5%
Tổng		94	100,0%

2.1.2.2 Đặc điểm của sản phẩm và quy trình công nghệ

- **Sản phẩm của Nhà máy:** Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long sản xuất kinh doanh các loại thức ăn gia súc, gia cầm,...Gồm các loại sản phẩm sau:

Thức ăn hỗn hợp cho lợn

1. HH A4-12% protein: Cám lợn con tập ăn
2. HH A6-14% protein: Cám lợn nái, chửa

3. HH A8-17% protein: Cám cho lợn từ 15kg-30kg
4. HH A10-15% protein: Cám cho lợn từ 30kg-XC
5. ĐĐ A1-36% protein: Cám đậm đặc cho lợn dưới 15kg
6. ĐĐ A2-40% protein: Cám đậm đặc cho lợn thịt 15kg – xuất chuồng

Thức ăn hỗn hợp cho gà:

1. HH S3-22% protein : gà nuôi lấy trứng từ 1-30 ngày tuổi
2. HH S4-17% protein : gà nuôi lấy trứng từ 30-60 ngày tuổi
3. HH S5-19% protein : gà đẻ
4. HH S6-18% protein : gà thịt từ 1 đến 42 ngày tuổi
5. HH S7-16% protein : gà thịt từ 42 ngày trở lên
6. ĐĐ S1- 38% protein : đậm đặc gà thịt
7. ĐĐ S2- 38% protein : đậm đặc gà đẻ

Thức ăn hỗn hợp cho vịt/ngan siêu thịt - trứng :

1. HH T3-22% protein : vịt/ngan thịt từ 1 - 21 ngày tuổi
2. HH T5-20% protein : vịt/ngan thịt từ 22 - 42 ngày tuổi
3. HH T7-18% protein : vịt/ngan thịt từ 42 ngày tuổi đến xuất chuồng
4. HH T4-20% protein : vịt đẻ từ 1 - 42 ngày tuổi.
5. HH T6-18% protein: vịt đẻ
6. ĐĐ T1-32% protein : Cám đậm đặc cho vịt đẻ
7. ĐĐ T2-30% protein : Cám đậm đặc cho vịt/ngan thịt.

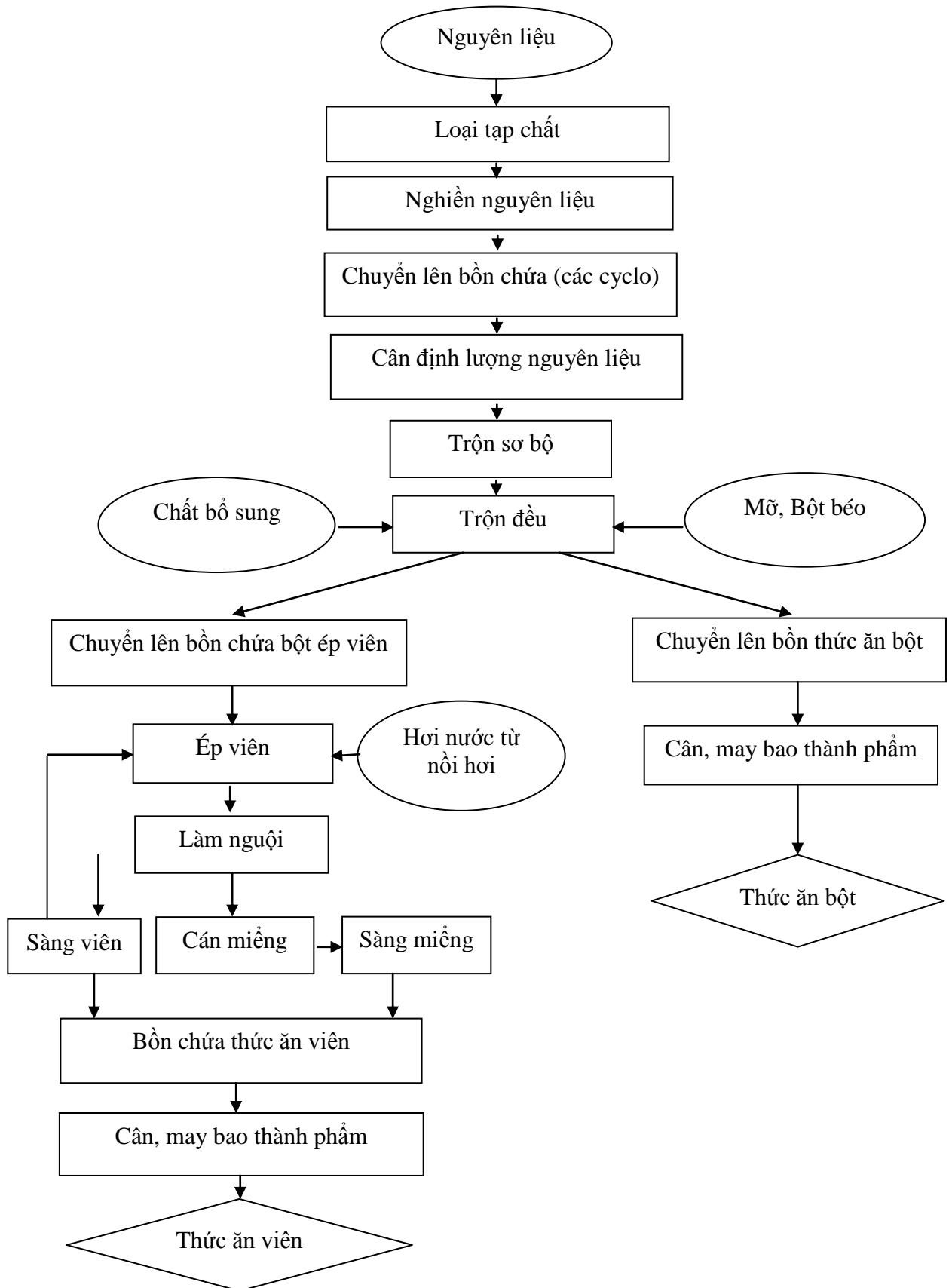
Thức ăn hỗn hợp cho cút:

1. ĐĐ M0-36% protein: Cám đậm đặc cho cút
2. HH M1-19% protein: Cám cho cút con
3. HH M2-17% protein: Cám cho cút đẻ
4. HH M3-18% protein: Cám cho cút thịt

➤ Đặc điểm quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ và đặc điểm sản xuất của mỗi doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc quyết định quy trình quản lý hạch toán sản xuất kinh doanh, ở mỗi doanh nghiệp có đặc điểm quy trình công nghệ riêng do đó để xác định được đối tượng hạch toán cần hiểu rõ quy trình công nghệ tại doanh nghiệp đó. Nhà máy Thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau phục vụ cho chăn nuôi gia súc, gia cầm (cám lợn, cám gà, cám vịt...) quy trình công nghệ qua nhiều giai đoạn sản xuất. Từ khi đưa nguyên vật liệu vào chế biến đến nhập kho thành phẩm là một quá trình liên tục, khép kín, quá trình này có thể khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất sản phẩm tại Nhà máy



Thuyết minh quy trình sản xuất:

1. Công đoạn nhập liệu: Nguyên liệu được vận chuyển từ các kho chứa đến các máy nghiền bằng các xe đẩy và được phân loại để chứa vào từng cyclo thích hợp.

2. Công đoạn loại tạp chất: Loại bỏ những tạp chất như đá, dây hay những vật lạ bị lẫn trong nguyên liệu .

3. Công đoạn nghiền nguyên liệu: Đưa nguyên liệu từ dạng thô và còn nhiều tạp chất về dạng bột và đạt độ và đạt được độ mịn theo yêu cầu sản xuất.

4. Công đoạn đưa nguyên liệu lên bồn chứa: Các loại nguyên liệu thường được sử dụng với khối lượng lớn trong công thức khẩu phần như ngô, tấm, cám gạo, khoai mì... thường được đưa lên các Cyclo chứa nhằm giúp cho quá trình đưa nguyên liệu vào trộn dễ dàng và nhanh chóng.

5. Công đoạn cân định lượng nguyên liệu: Nhằm đảm bảo cho lượng nguyên liệu đưa vào sản xuất đúng và đủ theo công thức khẩu phần.

6. Công đoạn trộn sơ bộ: Trộn riêng các chất phụ gia và trộn sơ bộ hỗn hợp trước khi chuyển lên bồn trộn đều.

7. Công đoạn trộn đều: Trộn đều các thành phần thức ăn đã được định lượng và đưa từ các cyclo đến bồn trộn với các chất phụ gia (như premix, chất bổ sung...) và chất béo (như mỡ cá...).

Sau khi trộn hỗn hợp được đưa đến bồn chứa bột (nếu sản xuất thức ăn dạng bột) hoặc bồn chứa viên (nếu sản xuất thức ăn dạng viên).

8. Công đoạn cân và đóng gói thành phẩm thức ăn dạng bột: Cân theo khối lượng bao yêu cầu và đóng gói thành phẩm thức ăn hỗn hợp dạng bột.

9. Công đoạn ép viên: Định hình thức ăn từ dạng bột sang dạng viên hay làm chặt lại các hỗn hợp bột, làm giảm khả năng hút ẩm và khả năng oxi hóa trong không khí, ổn định chất lượng dinh dưỡng. Tùy chủng loại thức ăn, khuôn ép được sử dụng với các đường kính lỗ khuôn khác nhau.

10. Công đoạn làm nguội: làm cho thức ăn viên có nhiệt độ gần với nhiệt độ môi trường tránh cho viên khỏi bị biến tính, để bảo quản được lâu. Nhiệt độ thức ăn viên sau khi làm nguội khoảng 30-33°C, độ ẩm tối đa là 11%.

11. Công đoạn sàng viên: Nhằm loại bỏ mảnh vụn không đúng quy cách và cho trở lại máy ép viên để tái sản xuất.

12. Công đoạn cán miếng: Đối với thức ăn dạng miếng cho gà, vịt, hay heo con...

13. Công đoạn may bao thành phẩm thức ăn viên: Cân đúng khối lượng bao yêu cầu và đóng gói thành phẩm sản phẩm thức ăn viên.

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Nhà máy trong quá trình hoạt động

2.1.3.1 Những thuận lợi

Khi bước vào SXKD Nhà máy có những thuận lợi cơ bản trước mắt và lâu dài sau :

+ Nhà máy đặt tại Khu CN phố nổi A – Hưng Yên, một khu công nghiệp mới khá thuận lợi cho việc giao dịch và kinh doanh, trao đổi thông tin về kinh tế thị trường. Điều này giúp Nhà máy chủ động lựa chọn phương án kinh doanh, đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường trong mọi tình huống.

+ Địa bàn hoạt động của Nhà máy chủ yếu nằm trong vùng kinh tế đang được đầu tư phát triển mạnh mẽ, nên vừa có khả năng mở rộng đầu ra, vừa được hưởng những tiện ích của cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông. Thuận lợi này sẽ tạo ra những lợi thế tương đối cho Nhà máy trong quá trình phát triển.

+ Hoạt động của nền kinh tế ngày càng đi vào nề nếp theo hệ thống pháp luật hiện hành, môi trường cạnh tranh lành mạnh sẽ giúp cho Nhà máy mở rộng mối quan hệ bình đẳng với các tổ chức và cá nhân khác trong nền kinh tế.

+ Ngành nông nghiệp, cụ thể là ngành trồng trọt – chăn nuôi – nuôi trồng thủy sản vẫn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành của nước ta, vì vậy cơ hội phát triển và lớn mạnh của nhà máy vẫn còn lâu dài.

2.1.3.2 Những khó khăn

Tuy nhiên, nhưng khó khăn thách thức đòi hỏi Nhà máy phải vượt qua để tồn tại và phát triển cũng không phải là nhỏ, cụ thể là :

+ Hiện nay các tập đoàn, các công ty lớn chủ yếu là vốn đầu tư nước ngoài đang chiếm lĩnh thị phần rất lớn trên thị trường thức ăn chăn nuôi ở nước ta.

+ Do khó khăn về tài chính nên người chăn nuôi thường có thói quen mua cám chịu đến khi xuất bán vật nuôi mới thanh toán. Vì vậy những công ty có tiềm lực tài chính mạnh không ngần ngại bán chịu cho người chăn nuôi.

Đó là sức ép rất lớn đối với doanh nghiệp có quy mô vốn vừa và nhỏ như Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi & thủy sản Thăng Long.

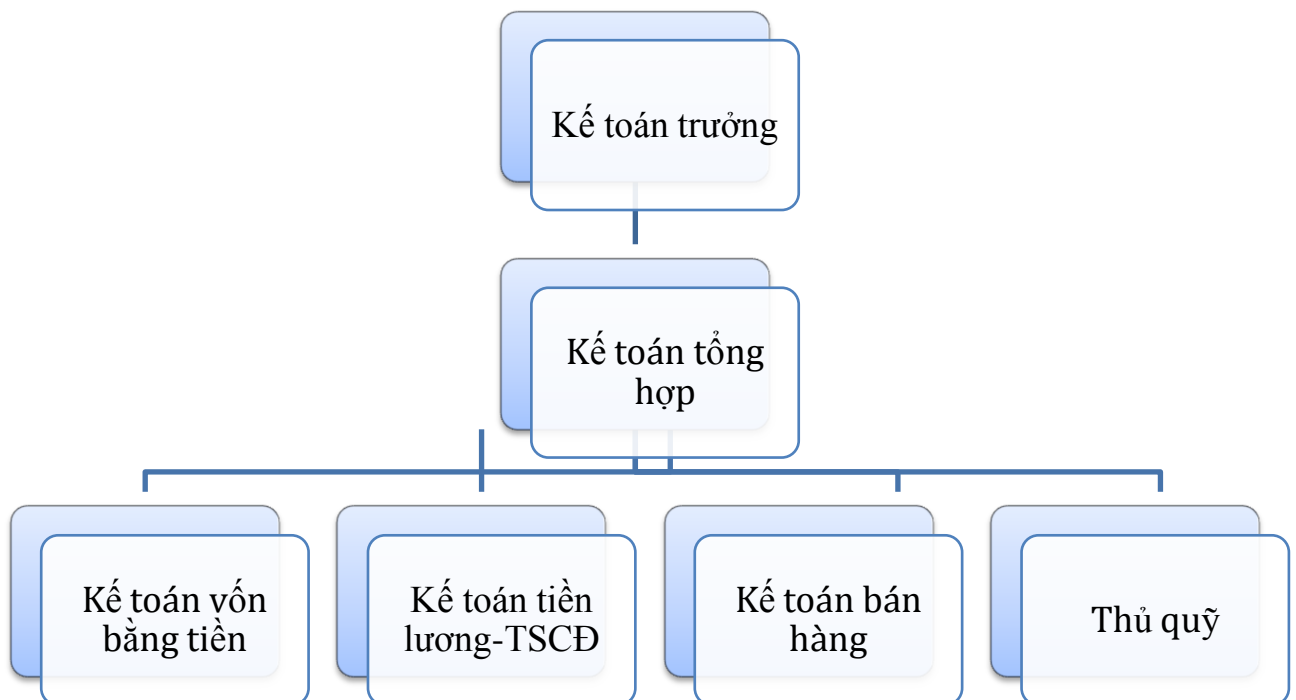
+ Nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế trong nước nói riêng đang trong giai đoạn rất khó khăn, vì vậy ngành sản xuất Thức ăn chăn nuôi cũng không đứng ngoài vòng xoáy suy thoái này.

+ Những năm gần đây tình hình dịch bệnh ở gia súc gia cầm tràn lan làm người chăn nuôi điêu đứng, kéo theo muôn vàn khó khăn cho Nhà máy vì sản lượng tiêu thụ giảm mạnh và nợ xấu khó đòi phát sinh nhiều hơn...

2.1.4 Đặc điểm bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và Thủy sản Thăng Long

2.1.4.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Nhà máy

Tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ tổ chức máy kế toán

Các nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán có mối liên hệ chặt chẽ xuất phát từ sự phân công lao động phân hành trong bộ máy kế toán. Mỗi cán bộ nhân viên đều được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, để từ đó tạo thành mối liên hệ có tính vị trí, lệ thuộc, chế ước lẫn nhau.

Kế toán trưởng (phụ trách phòng kế toán): Chịu trách nhiệm trước ban Giám đốc về mọi hoạt động kinh tế, phân tích tình hình tài chính của nhà

máy, phân tích các báo cáo tài chính. Có trách nhiệm kiểm tra giám sát công tác kế toán của phòng, hướng dẫn chỉ đạo cho các kế toán viên thực hiện theo yêu cầu quản lí. Tiến hành bố trí sắp xếp công việc trong phòng kế toán.

Kế toán tổng hợp: Có trách nhiệm tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành cho từng dây chuyền sản xuất, từng loại sản phẩm. Lập kế hoạch về thu, chi tài chính. Cuối tháng, quý lập các báo cáo tài chính trình cho kế toán trưởng.

Kế toán vốn bằng tiền: Theo dõi các khoản phải trả cho nhà cung cấp cũng như các khoản phải thu của khách hàng, chi phí phát sinh trong quá trình mua bán hàng hóa. Chịu trách nhiệm lập báo cáo thuế, kê khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) quyết toán thuế, lập hoá đơn và các chứng từ về thuế. Giao dịch làm việc với các Ngân hàng và cơ quan thuế.

Kế toán tiền lương-TSCĐ: Theo dõi sự tăng giảm tài sản cố định và trích khấu hao tài sản cố định. Đồng thời theo dõi các khoản tạm ứng, thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và trích các khoản theo lương, hạch toán chi phí tiền lương.

Kế toán bán hàng: Theo dõi tình hình tiêu thụ, doanh thu bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong kì.

Thủ quỹ: Chịu trách nhiệm về các khoản thu, chi tiền mặt của nhà máy. Lập và theo dõi sổ quỹ tiền mặt.

2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại Nhà máy

- Chế độ kế toán áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam
- Phương pháp nộp thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Phương pháp kế toán TSCĐ:
 - o Nguyên tắc xác định nguyên giá tài sản: Hạch toán theo giá mua.
 - o Phương pháp khấu hao áp dụng: Phương pháp đường thẳng.
 - o Tỷ lệ khấu hao: Áp dụng theo QĐ 206/2003/QT-BTC ngày 12/12/2003.
- Phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập dự phòng:
 - o Nguyên tắc đánh giá: Theo nguyên tắc giá gốc

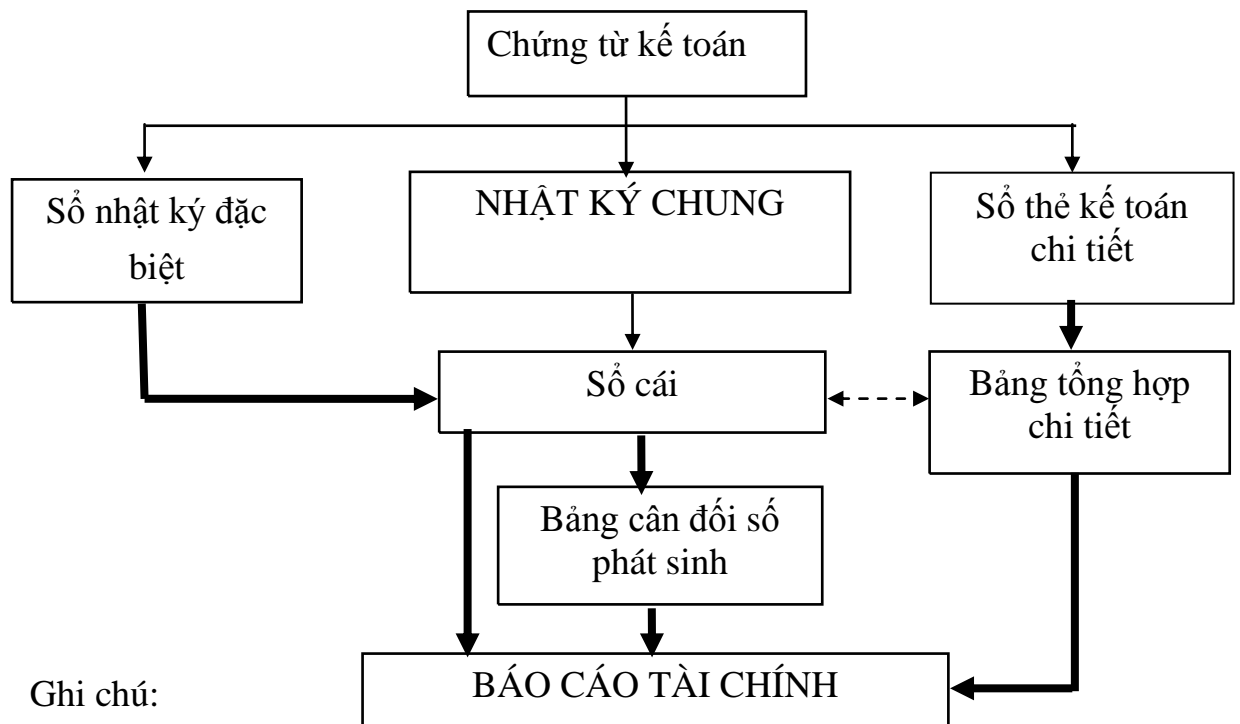
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- *Phương pháp tính giá hàng tồn kho*: Bình quân gia quyền liên hoàn

2.1.4.3 Đặc điểm hệ thống sổ kế toán

Việc lựa chọn hình thức sổ sách kế toán có vai trò rất quan trọng điều này giúp cho việc hệ thống hoá và xử lý thông tin ban đầu. Nhà máy thực hiện kế toán thủ công có hỗ trợ bằng phần mềm Excel, ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Trình tự hạch toán theo hình thức “Nhật ký chung” tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ hạch toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày: \longrightarrow
- Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \longrightarrow
- Quan hệ đối chiếu kiểm tra: \longleftrightarrow

Theo hình thức nhật ký chung, hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc đã được kiểm tra (các phiếu nhập, xuất kho, phiếu thu, chi tiền, giấy báo Nợ, giấy báo Có, Hóa đơn GTGT bán ra, Hóa đơn GTGT mua vào...) kế toán vào Sổ nhật ký chung, sổ chi tiết. Sau đó từ Nhật ký chung, kế toán vào Sổ cái

TK, đến cuối tháng kế toán tập hợp từ sổ cái để vào bảng cân đối TK, đồng thời từ bảng cân đối TK và sổ tổng hợp chi tiết để lập báo cáo tài chính.

2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long.

Phân loại chi phí sản xuất: Cũng giống như các doanh nghiệp khác Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường với mục tiêu thu được lợi nhuận tối đa. Để đạt hiệu quả cao trong kinh doanh thì Nhà máy phải bằng mọi cách quản lý chặt chẽ các khoản chi phí. Vì vậy muốn quản lý chặt chẽ các khoản chi phí thì biện pháp hữu hiệu nhất là phải phân loại dựa trên những tiêu thức nhất định phù hợp với đặc điểm và điều kiện của Nhà máy. Trên yêu cầu đó kế toán tại Nhà máy đã phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành. Các khoản mục chi phí này lại được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất. Bao gồm:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là những nguyên liệu trực tiếp cấu thành nên sản phẩm như: Ngô, khoai mì, bột cá, bột xương thịt, khô đậu, vỏ bao....
- + Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương theo quy định.
- + Chi phí sản xuất chung: gồm chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ giá trị công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất, chi phí khác bằng tiền liên quan đến quá trình sản xuất...

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long với đặc điểm sản xuất nhiều loại sản phẩm theo từng phân xưởng. Nhà máy có 2 phân xưởng sản xuất đó là: phân xưởng sản xuất I chuyên sản xuất thức ăn gia súc, phân xưởng II chuyên sản xuất thức ăn gia cầm và chim. Do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là từng loại sản phẩm theo phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất phát sinh ở phân xưởng nào thì được tập hợp

cho phân xưởng đó, sau đó sẽ được phân bổ cho số sản phẩm hoàn thành trong kỳ vào cuối tháng.

❖ *Đối tượng tính giá thành sản phẩm*

Đối tượng tính giá thành: là từng loại sản phẩm hoàn thành trong tháng

2.2.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

❖ *Kỳ tính giá thành:* Là thời kỳ mà bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành. Kỳ tính giá thành của Nhà máy là vào cuối mỗi tháng.

❖ *Phương pháp tính giá thành:* Nhà máy áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn.

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Nhà máy

a, Khái quát nguyên vật liệu của Nhà máy

Tại Nhà máy hiện nay sản xuất nhiều loại sản phẩm cho nhiều đối tượng vật nuôi như: Lợn, gà, ngan, vịt, chim, cút, bò câu...với nhiều chi tiết sản phẩm phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển của vật nuôi. Nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất khá đa dạng chiếm tỉ trọng khoảng 80% trong giá thành sản phẩm. Trong đó nguyên vật liệu chính phải kể đến là: Ngô, tấm, cám gạo, khoai mì, bột cá, bột xương, bột tôm, bột sò, bột thịt, khô đậu tương, mỡ động vật,..Ngoài ra còn có một số chất phụ gia và chất bổ sung khác (khoáng vi lượng, kháng sinh, chất tạo mùi, chất chống oxy hóa, chất chống mốc,...). Tùy vào từng giai đoạn phát triển ở mỗi loại vật nuôi cám thành phẩm được đóng trong các loại bao có khối lượng 5 kg, 25kg, 40 kg.

Nguồn cung nguyên vật liệu của Nhà máy:

Nội địa: là nguồn nguyên liệu trong nước, chủ yếu là : bắp, tấm, cám gạo, cám mì, khoai mì, bột cá, bột sò, bột tôm, bột xương, bột thịt,

Ngoại nhập: Khi nguồn hàng trong nước đáp ứng không đủ Nhà máy tiến hành nhập nguyên vật liệu của các nước khác. Bột cá nhập từ Peru, Chile; khô đậu tương từ Argentina, Ấn Độ; ngô có thể nhập từ Trung Quốc.

Riêng các chất bổ sung như: khoáng vi lượng, kháng sinh, chất tạo mùi, chất chống oxy hóa, chất chống mốc,...thường là nguyên liệu nước ngoài được các công ty có mặt tại Việt Nam (công ty TNHH của VN, công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh VN & nước ngoài) nhập về và kinh doanh.

b, Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Hệ thống chứng từ: Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT (Đối với trường hợp mua xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), bảng kê mua hàng hoá (Đối với trường hợp mua lẻ không có hoá đơn), bảng phân bổ nguyên vật liệu, sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

Tài khoản sử dụng: 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Quy trình luân chuyển chứng từ:

Khi mua nguyên vật liệu nhập kho, Phòng Vật tư lập phiếu nhập kho thành 3 Liên: Liên 1 lưu gốc, 2 liên chuyển xuống kho, thủ kho làm thủ tục nhập kho vật tư: kiểm tra chất lượng vật tư, rồi ghi vào thực nhập và ký tên, liên 2 đưa cho người bán làm thủ tục thanh toán, liên 3 thủ kho giữ lại vào thẻ kho (ghi số lượng) và định kỳ gửi lên cho phòng kế toán ghi sổ chi tiết vật liệu theo từng kho cho từng loại vật liệu.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh trong tháng, nhu cầu sản xuất thực tế và định mức tiêu hao vật liệu phòng Kế hoạch sẽ phát lệnh sản xuất dưới hình thức phiếu sản xuất cho từng phân xưởng sản xuất trong đó quy định rõ như : Số lượng, định mức, qui cách, chất lượng, chủng loại vật tư, thông số kỹ thuật, thời gian hoàn thành.v.v ... Phiếu sản xuất này được cán bộ phân xưởng làm thủ tục lĩnh vật tư ở phòng Vật tư để phục vụ sản xuất. Phòng vật tư tiến hành lập phiếu xuất kho, phiếu xuất kho được lập làm 3 liên (trong đó ghi rõ xuất vật tư gì, dùng để sản xuất sản phẩm và chi tiết nào, cho phân xưởng nào). Liên 1 lưu gốc, 2 liên còn lại chuyển xuống kho. Thủ kho căn cứ vào phiếu xuất kho đồng thời kiểm tra vật tư tồn kho để giao vật tư cho người nhận rồi ghi và cột thực xuất và ký tên trên phiếu xuất kho. Liên 2 thủ kho chuyển cho người nhận vật tư, liên 3 thủ kho làm căn cứ ghi thẻ kho sau đó chuyển cho phòng Kế toán để kế toán ghi sổ sách kế toán. Cuối quý, kế toán lập bảng tổng hợp nhập xuất tồn vật tư, bảng tổng hợp TK 152.

Giá nguyên vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp: Bình quân gia quyền liên hoàn.

Tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long trong một kỳ tính giá có nhiều loại sản phẩm được sản xuất và hoàn thành nhập kho. Cụ thể, tháng 11/2012 Nhà máy đã hoàn thành nhập kho được 596.160 kg cám thành phẩm các loại. Tuy nhiên vì điều kiện không cho phép nên trong Nghiên cứu khoa học em xin phép được đề cập đến quá trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở phân xưởng 1 – phân xưởng sản xuất hỗn hợp thức ăn cho lợn.

VD: Ngày 1/11/2012 Phòng kế hoạch lập lệnh sản xuất 02/11 yêu cầu phân xưởng 1 sản xuất 5.000 kg cám ĐĐ A1 – cám đậm đặc cho lợn dưới 15 kg như sau:

Biểu 2.1: Lệnh sản xuất số PSX02/11

PHIẾU SẢN XUẤT					
			Số: 02/11		Ngày 01 tháng 11 năm 2012
Xuất cho:		Phân xưởng 1			
Để sản xuất cám:		ĐĐ A1 Cám đậm đặc cho lợn dưới 15 kg			
Số lượng:		5.000 kg			
Trong đó:		250 túi/ 5 kg			
		150 bao/ 25 kg			
I, Nguyên vật liệu chính					
STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Định mức	Số lượng SP SX (Kg)	Nhu cầu vật tư cho SX (Kg)
1	GH1	Ngô hạt	12,00%	5.000	600
2	TG	Tâm gạo	10,50%	5.000	525
3	CG	Cám gạo	12,60%	5.000	630
4	KĐL1	Khô đậu tương L1	15,20%	5.000	760
5	NC	Ngũ cốc lên men(36,89%protein)	7,30%	5.000	365
6	BC62	Bột cá (62% protein)	12,30%	5.000	615
7	BT58	Bột thịt xương (58% protein)	16,80%	5.000	840
8	BXL1	Bột huyết tương AP920	7,20%	5.000	360
9	BB	Bột béo	5,20%	5.000	260
II, Phụ gia					
1	PV	Premix Vitamin & khoáng vi lượng	0,22%	5.000	11
2	NC	Muối (Natri clorua)	0,11%	5.000	5,5
3	AP	Chất chống mốc (acid propionic)	0,13%	5.000	6,5
4	AA	Acid amin (AA) tổng hợp	0,26%	5.000	13
5	TM	Chất tạo mùi	0,18%	5.000	9
III, Bao bì thành phẩm					
STT	Mã bao bì	Loại bao bì	Định mức	SL thành phẩm đóng bao (kg)	Nhu cầu bao bì (cái)
1	T5A1	Bao dứa SP cám ĐĐ A1 5kg	5kg/1 túi	1250	250
2	BL5A1	Bao nilon 5kg			250
3	B25A1	Bao dứa SP cám ĐĐ A1 25kg	25kg/1bao	3750	150
4	BL25A1	Bao nilon 25kg			150
Ghi chú:					
Tổ trưởng SX (Ký, họ tên)		Thủ Kho (Ký, họ tên)		Người viết lệnh (Ký, họ tên)	

(Nguồn trích từ phòng kế hoạch Nhà máy)

Qua lệnh sản xuất Phòng Vật tư lập phiếu kho và xuất vật tư cho sản xuất

Biểu 2.2: Phiếu xuất kho PX12/11

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số: 02 -VT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC			
PHIẾU XUẤT KHO Ngày 01 tháng 11 năm 2012				Số: 12/11 Nợ 621: 47.918.880 đ Có 152: 47.918.880 đ			
Họ tên người nhận hàng: Trương Văn Hào Lý do xuất: Xuất Vật liệu chính cho sản xuất ĐĐA1 ở Phân xưởng 1 Xuất tại kho: Vật tư chính							
STT	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Ngô hạt	GH1	Kg	600	600	8.660	5.196.000
2	Tằm gạo	TG	Kg	525	525	5.820	3.055.500
3	Cám gạo	CG	Kg	630	630	6.670	4.202.100
4	Khô đậu tương L1(46,77%protein)	KDL1	Kg	760	760	8.750	6.650.000
5	Ngũ cốc lên men(36,89%protein)	NC	Kg	365	365	6.552	2.391.480
6	Bột cá (62% protein)	BC62	Kg	615	615	22.800	14.022.000
7	Bột thịt xương (58% protein)	BT58	Kg	840	840	9.520	7.996.800
8	Bột huyết tương AP920	BHT920	Kg	360	360	6.350	2.286.000
9	Bột béo	BB	Kg	260	260	8.150	2.119.000
Cộng							47.918.880
Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu chín trăm mười tám nghìn tám trăm tám mươi đồng./.							
Người lập (Ký, họ tên)		Người nhận hàng (Ký, họ tên)		Thủ kho (Ký, họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	
				Xuất, ngày 01 tháng 11 năm 2012		Giám đốc (Ký, họ tên)	

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Nhà máy)

Biểu 2.3: Phiếu xuất kho PX13/11

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số: 02 -VT <i>Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006</i> <i>của bộ trưởng BTC</i>				
PHIẾU XUẤT KHO <i>Ngày 01 tháng 11 năm 2012</i>				Số: 13/11 Nợ 621: 2.767.733 đ Có 152: 2.767.733 đ				
Họ tên người nhận hàng: Trương Văn Hào Lý do xuất: Xuất Phụ gia cho sản xuất ĐĐA1 ở Phân xưởng 1 Xuất tại kho: Phụ gia								
STT	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	
				Yêu cầu	Thực xuất			
1	Premix Vitamin và khoáng vi lượng	PV	Kg	11	11	79.200	871.200	
2	Muối (Natri clorua)	NC	Kg	6	6	3.720	20.460	
3	Chất chống mốc (acid propionic)	AP	Kg	7	7	86.670	563.355	
4	Acid amin (AA) tổng hợp	AA	Kg	13	13	68.750	893.750	
5	Chất tạo mùi	TM	Kg	9	9	46.552	418.968	
Cộng							2.767.733	
<i>Bằng chữ: Hai triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng./.</i>								
Người lập <i>(Ký, họ tên)</i>		Người nhận hàng <i>(Ký, họ tên)</i>		Thủ kho <i>(Ký, họ tên)</i>		Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>		Giám đốc <i>(Ký, họ tên)</i>

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Nhà máy)

Cuối ngày các phiếu XK được chuyển về cho kế toán ghi sổ kế toán:

Biểu 2.4: Sổ chi tiết vật liệu TK 152 – Ngô hạt

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên					Mẫu số S10-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)						
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA) Năm: 2012											
Tài khoản: 152					Tên kho: Nguyên vật liệu						
Tên nguyên vật liệu: Ngô hạt											
CT		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT	
A	B	C	D	1	2	3=1×2	4	5=1×4	6	7=1×6	8
...
<u>Số dư đầu tháng 11/2012</u>				8.660					<u>12.015</u>	<u>104.049.900</u>	
PX12	1/11	XK sản xuất ĐĐ A1 ở Phân xưởng 1	621A1	8.660			600	5.196.000	11.415	98.853.900	
PN21	1/11	Mua ngô hạt NK	331	8.450	4.012	33.901.400					
				8.605					15.427	132.755.300	
PX19	1/11	XK sản xuất HH S3 ở Phân xưởng 2	621S3	8.605			545	4.689.725	14.882	128.065.575	
PX26	2/11	XK sản xuất HH A4 ở Phân xưởng 1	621A4	8.605			925	7.959.625	13.957	120.105.950	
PN28	2/11	Mua ngô hạt NK		8.750	3.500	30.625.000					
				8.634					17.457	150.730.950	
...
<u>Cộng tháng 11/2012</u>					89.840	779.092.480	91.386	791.221.048			
<u>Số dư cuối tháng 11/2012</u>									<u>10.469</u>	<u>91.921.332</u>	
Người ghi sổ (Ký, họ tên)				Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)			

Ngày... tháng ... năm 2012

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Nhà máy)

Biểu 2.5: Sổ chi tiết tài khoản 621 – ĐĐ A1

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên			Mẫu số S038-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)			
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN						
Tên TK: Chi phí NVLTT						
Số hiệu: 621						
Đối tượng: ĐĐA1						
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
			Số phát sinh trong tháng 11/2012		-	-
1/11	PX12	1/11	Xuất NVL chính sản xuất cám ĐĐA1	1521	47.918.880	
1/11	PX13	1/11	Xuất Phụ gia sản xuất cám ĐĐA1	1522	2.767.733	
...
			Cộng phát sinh		176.596.800	176.596.800
Người lập (Ký, họ tên)				Ngày... tháng ... năm 2012 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.6: Trích sổ nhật kí chung tháng 11/2012

NT ghi số		Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
SH	NT	Nợ	Có				Nợ	Có		
...
				Tháng 11/2012						
1/11	PX02/11	1/11		Xuất kho thành phẩm bán cho trang trại Phú Xuân			632		68.478.750	
								155		68.478.750
1/11	26816	1/11		Tiền hàng phải thu Doanh thu bán hàng VTA đầu ra (5%)			131		99.419.250	
								511		94.685.000
								3331		4.734.250
1/11	PN01/11	1/11		Mua Bột Premix tổng hợp của cty W.T.N			1522		12.180.000	
	HD42103						133		609.000	
								111		12.789.000
1/11	PX12/11	1/11		Xuất kho Nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất SP ĐĐ A1			621A1		47.918.880	
								1521		47.918.880
1/11	PX13/11	1/11		Xuất kho Phụ gia phục vụ sản xuất Sp ĐĐ A1			621A1		2.767.733	
								1522		2.767.733
...
1/11	PX17/11	1/11		Xuất kho bao bì đóng bao thành phẩm ĐĐ A1			627X1		587.000	
								153		587.000
...
				Cộng chuyên trang sau						

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÍ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: VND

Ngày... tháng ... năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.7: Sổ cái tài khoản 621 (Trích tháng 11 năm 2012)

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên SỔ CÁI Năm: 2012 TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SH: 621				Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
A	B	C	D		1	2
			Số phát sinh trong tháng 11/2012			
1/11	PX12/11	1/11	Xuất kho Nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất SP ĐĐ A1	1521	47.918.880	
1/11	PX13/11	1/11	Xuất kho Phụ gia phục vụ sản xuất SP ĐĐ A1	1522	2.767.733	
1/11	PX14/11	1/11	Xuất kho Nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất SP HH S3	1521	21.563.210	
1/11	PX15/11	1/11	Xuất kho Phụ gia phục vụ sản xuất SP HH S3	1522	1.268.475	
....
30/11	PKT122	30/11	Kết chuyển chi phí NVLTT tháng 11	154		3.669.014.415
			Cộng phát sinh trong tháng		3.669.014.415	3.669.014.415
...
Người lập (Ký, họ tên)				Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Ngày... tháng ... năm 2012 Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

2.2.4.2 *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Nhà máy*

Chi phí nhân công trực tiếp của Nhà máy là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ở các phân xưởng. Tại Nhà máy CBTĂCN & TS Thăng Long, chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất (lương khoán, lương làm việc ngày lễ, lương nghỉ ngày lễ, phụ cấp trách nhiệm) và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Do đặc điểm sản xuất tại Nhà máy CBTĂCN & TS Thăng Long, các loại cám khác nhau đều được sản xuất bởi một quy trình công nghệ đồng nhất nên đều sử dụng chung một lượng lao động sống như nhau. Chi phí nhân công trực tiếp của Nhà máy được tập hợp chung cho cả 2 phân xưởng sản xuất, sau đó được phân bổ đều cho số lượng thành phẩm hoàn thành trong kỳ theo công thức:

$$\text{CP NCTT của loại sản phẩm } i = \frac{\text{Số lượng thành phẩm loại } i}{\text{Tổng số lượng thành phẩm nhập kho trong kỳ}} \times \text{Chi phí NCTT trong kỳ}$$

Hệ thống chứng từ:

- Bảng chấm công (Mẫu 01-LĐTL)
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH
- Bảng tạm ứng lương
- Bảng thanh toán lương (Mẫu 02 – LĐTL)
- Giấy chứng nhận nghỉ hưởng BHXH (Mẫu 03-LĐTL)
- Bảng thanh toán BHXH (Mẫu 04- LĐTL)

Sổ sách sử dụng: Nhật ký chung; sổ cái TK 334, 338, 622, Sổ chi tiết TK 334, 338, 622, sổ tổng hợp chi tiết các tài khoản 334, 338, 622.

Tài khoản sử dụng:

Nhà máy sử dụng TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp chi phí tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất tại các phân xưởng sản xuất.

❖ *Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:*

Kế toán tập hợp ngày công đi làm tính lương của cán bộ công nhân viên dựa vào bảng chấm công các phòng ban, bộ phận gửi lên. Tiến hành tính

lương phải trả cho cán bộ công nhân viên nhà máy đồng thời trích các khoản theo lương.

Các khoản trích theo lương: Nhà máy thực hiện theo quy định hiện hành:

- BHXH được tính bằng 24% tổng lương cơ bản, trong đó 17% tính vào chi phí và 7% trừ vào thu nhập của người lao động.
- BHYT được tính bằng 4.5% tổng lương cơ bản, trong đó 3% tính vào chi phí và 1,5% trừ vào thu nhập của công nhân viên.
- BHTN được tính bằng 2% tổng lương cơ bản, trong đó 1% tính vào chi phí và 1% trừ vào thu nhập công nhân viên.
- KPCĐ được tính bằng 2% lương thực tế của công nhân viên trong đó Công ty tính vào chi phí cả 2%.

Tóm lại 23% các khoản trích theo lương Nhà máy tính vào chi phí nhân công trực tiếp còn 9,5% còn lại trừ vào thu nhập của người lao động.

Tiền Lương của công nhân phân xưởng được tính theo lương cơ bản, là lương đã xác định trong hợp đồng lao động. Công thức tính lương công nhân sản xuất như sau:

$$\text{Lương tháng} = \frac{\text{Lương cơ bản} \times \text{Ngày công}}{26}$$

$$\text{Lương chính} = \text{lương tháng} + \text{Lương trách nhiệm/thâm niên}$$

$$\text{Lương thực tế} = \text{Lương chính} + \text{Các khoản phụ cấp, lương thưởng} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Lương cơ bản: Là mức lương xác định của mỗi công nhân trong hợp đồng lao động.

Lương trách nhiệm/ thâm niên: Công nhân làm việc tại nhà máy đủ 2 năm thì bắt đầu được tính hệ số thâm niên. Hệ số Trách nhiệm thâm niên sẽ tăng sau mỗi 6 tháng.

$$\text{Lương trách nhiệm/thâm niên} = \text{Lương tháng} \times \text{Hệ số trách nhiệm/thâm niên}$$

Các khoản phụ cấp bao gồm:

Phụ cấp ăn trưa 18.000đ/1 bữa.

Tiền chuyên cần: Công nhân đi làm đủ ngày quy định được nhận 200.000đ chuyên cần mỗi tháng, công nhân nghỉ có phép 1 ngày nhận được 150.000đ, nghỉ 2 ngày nhận 100.000đ, nghỉ không phép sẽ bị phạt 150.000 đ/ngày.

Các khoản giảm trừ là các khoản tiền phạt và các khoản trích theo lương trừ vào thu nhập của người lao động.

VD: Anh Ngô Văn Tuấn là 1 công nhân vận hành Cyclo, trong tháng nghỉ 1 ngày có phép. Lương cơ bản của anh là 3.350.000 đ, hệ số thâm niên là 0.1.

Tính lương phải trả cho công nhân Ngô Văn Tuấn:

$$\text{Lương tháng} = 3.350.000 \times 25/26 = 3.220.000 \text{ đ}$$

$$\text{Lương trách nhiệm} = 3.220.000 \times 0.1 = 322.000 \text{ đ}$$

$$\text{Lương chính} = 3.220.000 + 322.000 = 3.542.000 \text{ đ}$$

$$\text{Tiền chuyên cần} = 150.000 \text{ đ}$$

$$\text{Phụ cấp cơm trưa} = 25nc \times 18.000 = 450.000 \text{ đ}$$

$$\text{Tổng thu nhập} = 3.542.000 + 150.000 + 450.000 = 4.142.000 \text{ đ}$$

$$\text{Các khoản trích BH} = 3.542.000 \times 9,5\% = 336.500 \text{ đ}$$

$$\text{☞ Lương thực lĩnh} = 4.142.000 - 336.500 = 3.805.500 \text{ đ}$$

Biểu 2.8: Bảng chấm công tại Phân xưởng sản xuất số 1

STT		Họ tên	Chức danh	Ngày trong tháng										Số công
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	30	
1	Phạm Văn Hùng	Tổ trưởng	×	×	×	CN	×	×	×	×	×	...	×	26
2	Tô Thị Hạnh	Công nhân	×	×	×	CN	×	×	×	×	×	...	×	26
3	Ngô Văn Tuấn	Công nhân	×	×	×	CN	×	×	×	P	×	...	×	25
4	Phạm Thế Công	Công nhân	×	×	×	CN	×	×	×	×	×	...	×	26
5	Trần Văn Trịnh	Công nhân	×	Ô	Ô	CN	×	×	×	×	×	...	×	24
....
15	Phạm Thị Hòa	Công nhân	×	×	×	CN	×	×	×	×	×	...	×	26

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người chấm công (Đã ký)	Phụ trách bộ phận (Đã ký)	Người duyệt (Đã ký)
Ký hiệu chấm công: Con ốm: C Ốm, điều dưỡng: Ô	Nghỉ bù: NB Nghỉ không lương: KL	Ngưng việc: N Thai sản: TS Tai nạn: T

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.9: Bảng tính và thanh toán lương tháng 11 năm 2012 (trích bộ phận sản xuất – phân xưởng 1)

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên															Mẫu số 01a-LĐTL (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)	
BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG																
Tháng 11 năm 2012																
ST T	Họ tên	Chức vụ	NC	Lương Cơ bản	Lương trách nhiệm	Phụ cấp		Tổng thu nhập	Các khoản trích BH trừ vào thu nhập					Trừ thuế TNC N	Thự lĩnh	Ký nhận
						Tiền chuyên cần	PC ăn trưa (18.000đ/1 bữa)		Lương trích BH	BHXH (7%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Cộng (9,5%)			
A	B	C	1	2	3	4	5=1×18.000	6=2+3+4+5	7=2+3	8=7×7%	9=7×1.5%	10=7×1%	11=8+9+10	12	13=6-11-12	D
I	Bộ phận quản lí			101.750.000	30.850.250	4.950.000	12.042.000	149.592.250	132.600.250	9.282.018	1.989.004	1.326.003	12.597.024	-	136.995.226	
II	BP kinh doanh			31.750.000	4.725.500	1.650.000	4.158.000	42.283.500	36.475.500	2.553.285	547.133	364.755	3.465.173	-	38.818.328	
III	Bộ phận sản xuất			138.586.600	12.088.520	8.350.000	21.600.000	180.625.120	150.675.120	10.547.258	2.260.127	1.506.751	14.314.136	-	166.310.984	
1	Phạm Văn Hùng	TT	26	3.550.000	355.000	200.000	468.000	4.573.000	3.905.000	273.350	58.575	39.050	370.975	-	4.202.025	
2	Tô Thị Hạnh	CN	26	2.950.000		200.000	468.000	3.618.000	2.950.000	206.500	44.250	29.500	280.250	-	3.337.750	
3	Ngô Văn Tuấn	CN	25	3.220.000	322.000	150.000	450.000	4.142.000	3.542.000	247.940	53.130	35.420	336.490	-	3.805.510	
4	Phạm Thế Công	CN	26	3.350.000		200.000	468.000	4.018.000	3.350.000	234.500	50.250	33.500	318.250	-	3.699.750	
...	
IV	PX phục vụ			47.875.000	2.850.500	2.850.000	6.966.000	60.541.500	50.725.500	3.550.785	760.883	507.255	4.818.923	-	55.722.578	
	Tổng			319.961.600	50.514.770	17.800.000	44.766.000	433.042.370	370.476.370	25.933.346	5.557.146	3.704.764	35.195.255	-	397.847.115	

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.10: Bảng phân bổ tiền lương tháng 11 năm 2012

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long										
Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên										
BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG										
Tháng 11 năm 2012										
STT	Ghi có	TK 334			TK 338					Cộng
	Ghi nợ	Lương	Phụ cấp	Cộng có TK 334	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN	Cộng có TK 338	
1	TK 622	150.675.120	29.950.000	180.625.120	3.612.502	25.614.770	4.520.254	1.506.751	35.254.278	215.879.398
2	TK 627	50.725.500	9.816.000	60.541.500	1.210.830	8.623.335	1.521.765	507.255	11.863.185	72.404.685
3	TK 641	36.475.500	5.808.000	42.283.500	845.670	6.200.835	1.094.265	364.755	8.505.525	50.789.025
4	TK 642	132.600.250	16.992.000	149.592.250	2.991.845	22.542.043	3.978.008	1.326.003	30.837.898	180.430.148
5	TK 334					25.933.346	5.557.146	3.704.764	35.195.255	35.195.255
	Tổng	370.476.370	62.566.000	433.042.370	8.660.847	88.914.329	16.671.437	7.409.527	121.656.140	

Biểu 2.11: Sổ nhật ký chung (trích số liệu tháng 11)

NT ghi số		Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh		
		SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có	
				Tháng 11/2012							
...	
30/11	BPBL11	30/11		Chi phí tiền lương công nhân sản xuất			622		215.879.398		
				Lương phải trả công nhân sản xuất				334		180.625.120	
				Các khoản trích theo lương tính vào chi phí NCTT				338		35.254.278	
30/11	BPBL11	30/11		Chi phí tiền lương bộ phận phục vụ			627		72.404.685		
				Lương phải trả công nhân phân xưởng phục vụ				334		60.541.500	
				Các khoản trích theo lương tính vào chi phí SXC				338		11.863.185	
...	
30/11	BPBL11	30/11		Trích các khoản theo lương trừ vào thu nhập người lao động			334		35.195.255		
				Lao động				338		35.195.255	
...	
				Cộng chuyển trang sau							
Người ghi sổ (Ký, họ tên)				Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				Ngày... tháng ... năm 2012		Giám đốc	
										(Ký, họ tên, đóng dấu)	

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.12: Sổ cái tài khoản 622 (trích sổ cái TK 622 tháng 11 năm 2012)

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
Năm: 2012						
TK: Chi phí nhân công trực tiếp						
SH: 622						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
A	B	C	D		1	2
			Số phát sinh trong tháng 11/2012			
30/11	BPBL11	30/11	Lương phải trả cho công nhân sản xuất	334	180.625.120	
30/11	BPBL11	30/11	Trích các khoản theo lương tính vào chi phí	338	35.254.278	
30/11	PKT122	30/11	Kết chuyển chi phí NCTT	154		215.879.398
			Cộng phát sinh trong tháng		215.879.398	215.879.398
...
Người lập (Ký, họ tên)				Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Ngày... tháng ... năm 2012 Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Nhà máy

Chi phí sản xuất chung tại Nhà máy là những chi phí bỏ ra để phục vụ sản xuất cho toàn bộ bộ phận sản xuất và chi phí phát sinh tại các tổ đội phụ trợ, bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí CCDC, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài...

❖ Hệ thống chứng từ:

- Bảng thanh toán lương
- Phiếu xuất kho
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn GTGT mua vào

❖ **Tài khoản sử dụng:**

Tại Nhà máy CBTĂCN & TS Thăng Long, để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627- chi phí sản xuất chung, chi tiết theo TK cấp 2:

- TK 6271: Chi phí nhân viên
- TK 6272: Chi phí vật liệu
- TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

❖ **Sổ sách kế toán sử dụng:**

- Sổ chi tiết các tài khoản
- Sổ cái TK 627
- Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung.

❖ **Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:**

Hàng ngày kế toán tập hợp các chi phí sản xuất chung phát sinh vào các chi tiết TK627. Cuối tháng lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung và tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm theo công thức như sau:

$$\text{CP SXC của loại sản phẩm } i = \frac{\text{Số lượng thành phẩm loại } i}{\text{Tổng số lượng thành phẩm trong kỳ}} \times \text{Chi phí sản xuất chung trong kỳ}$$

1, Chi phí nhân viên phân xưởng

Chi phí nhân công được tính vào chi phí sản xuất chung là tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả cho công nhân phục vụ sản xuất, công nhân ở các tổ, đội phụ trợ (đội xe nâng, tổ cơ điện, tổ vận chuyển bốc xếp...). Việc hạch toán giống với hạch toán tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Kế toán lấy số liệu từ Bảng thanh toán lương tiến hành định khoản, tập hợp chi phí và phân bổ cho từng kg thành phẩm các loại vào cuối kỳ.

Dựa vào bảng phân bổ tiền lương tháng 11 (Biểu 2.10) kế toán định khoản và vào sổ kế toán:

Biểu 2.13 Trích sổ chi tiết TK 6271_Chi phí nhân viên

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nói A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số S038-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN						
Tên TK: Chi phí sản xuất chung						
Số hiệu: 627						
Đối tượng: Chi phí nhân viên (TK 6271)						
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
			Số phát sinh trong tháng 11/2012		-	-
30/11	BPBL11	30/11	Lương phải trả cho PX phục vụ	334	60.541.500	...
30/11	BPBL11	30/11	Các khoản trích theo lương	338	11.863.185	
30/11	PKT96	30/11	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		72.404.685
			Cộng phát sinh tháng 11/2012		72.404.685	72.404.685
Người lập (Ký, họ tên)				Ngày... tháng ... năm 2012 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

2, Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí vật liệu gồm các vật liệu, nhiên liệu phục vụ gián tiếp cho quá trình sản xuất như dầu máy, xăng xe..

Chi phí bao bì là chi phí vỏ bao đóng gói thành phẩm. Mỗi loại cám được đóng bao với khối lượng và loại bao bì phù hợp dựa trên nhu cầu sử dụng chung của người chăn nuôi.

Chi phí vật liệu bao bì được tập hợp vào tài khoản 6272, cuối kì phân bổ cho từng kg thành phẩm các loại. Đối ứng với 6272 là:

TK1521: Chi phí nguyên vật liệu chính TK1522: Chi phí phụ gia

TK1523: Chi phí bao bì TK1523: Chi phí nhiên liệu

Kế toán tập hợp các phiếu xuất kho nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho phân xưởng, phiếu xuất bao bì...tiến hành ghi sổ chi tiết 6272.

VD: Theo lệnh sản xuất số 02/11 (biểu 2.1) Phòng Vật tư viết phiếu xuất PX17/11 và xuất kho bao bì cho sản xuất sản phẩm ĐĐ A1 ở phân xưởng 1.

Biểu 2.14: Phiếu xuất kho số 17/11

<p>Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên</p>				<p>Mẫu số: 02 -VT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC</p>					
<p>PHIẾU XUẤT KHO Ngày 01 tháng 11 năm 2012</p>						<p>Số: 17/11</p>			
						<p>Nợ 627: 578.000 đ Có 152: 578.000 đ</p>			
<p>Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Trung Hải Lý do xuất: Xuất Bao bì cho sản xuất sản phẩm cám ĐĐA1 ở Phân xưởng 1 Xuất tại kho: Bao bì</p>									
STT	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền		
				Yêu cầu	Thực xuất				
1	Bao dứa SP cám ĐĐ A1 5kg	TA1	Cái	250	250	980	245.000		
2	Bao nilon 5kg	LA1	Cái	250	250	90	22.500		
3	Bao dứa SP cám ĐĐ A1 25kg	BA1	Cái	150	150	1.880	282.000		
4	Bao nilon 25kg	BLA1	Cái	150	150	190	28.500		
	Cộng						578.000		
<p>Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng./.</p>									
<p>Người lập (Ký, họ tên)</p>		<p>Người nhận hàng (Ký, họ tên)</p>		<p>Thủ kho (Ký, họ tên)</p>		<p>Kế toán trưởng (Ký, họ tên)</p>		<p>Giám đốc (Ký, họ tên)</p>	

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.15: Trích sổ chi tiết tài khoản 627_Chi phí vật liệu bao bì

NT ghi sổ				Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Số phát sinh	
				SH	NT			Nợ	Có
...			
						Số phát sinh trong tháng 11/2012		-	-
1/11	PX17	1/11			Xuất bao bì đóng bao thành phẩm cám ĐĐA1	1523	578.000		
1/11	PX10	1/11			Xuất bao bì đóng bao thành phẩm cám HHS3	1523	216.500		-
3/11	PX28	3/11			Xuất kho dầu máy cho phân xưởng 1	1524	681.600		...
3/11	PX29	3/11			Xuất kho dây nilon dập bao thành phẩm cho phân xưởng 2	1533	320.245		
...			
30/11	PKT96	30/11			Kết chuyển vật liệu bao bì	154			68.504.296
						Cộng phát sinh tháng 11/2012		68.504.296	68.504.296
Người lập (Ký, họ tên)				Ngày... tháng ... năm 2012 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)					

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

3, Chi phí công cụ dụng cụ

Tài khoản sử dụng: TK6273 - chi phí công cụ dụng cụ

Trình tự hạch toán và phương pháp ghi sổ:

- Đối với những công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thường xuyên phát sinh trong các tháng kế toán thực hiện phân bổ 1 lần. Dựa vào các phiếu xuất kho trong tháng kế toán hạch toán trên TK 153.

Những công cụ dụng cụ lớn nhưng chưa đủ điều kiện được ghi nhận là tài sản thì được hạch toán vào TK242 và phân bổ dần vào chi phí SXC trong tháng. Khi có nhu cầu sử dụng những loại công cụ dụng cụ này tại phân xưởng thì tổ trưởng bộ phận viết phiếu yêu cầu đề nghị vật tư sau đó chuyển cho phòng kế toán để làm phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho gồm 3 liên trong đó có một liên do thủ kho giữ làm căn cứ xuất kho và ghi thẻ kho, sau đó chuyển lên phòng kế toán để ghi sổ kế toán.

Biểu 2.16: Trích bảng phân bổ chi phí tài khoản 242

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242) Tháng 11 năm 2012												
STT	Tên vật tư	BPSD	SL	ĐG	Thành tiền	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ			Giá trị còn lại
									641	642	627	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
...
	Xe đẩy	BPSX	11	4.175.000	45.925.000	24	28.703.125	1.913.542			1.913.542	26.789.583
	Giá xếp kim loại	BPSX	18	258.000	4.644.000	24	2.902.500	193.500			193.500	2.709.000
	Cân điện tử	BPSX	3	3.250.000	9.750.000	36	5.281.250	406.250			406.250	4.875.000
	Giá xếp gỗ	BPSX	27	112.000	3.024.000	24	1.512.000	126.000			126.000	1.386.000
	Bàn gỗ 1,5 m	BPSX	4	580.000	2.320.000	24	1.450.000	96.667			96.667	1.353.333
	Bàn 1,2 m	BPSX	2	690.000	1.380.000	24	862.500	57.500			57.500	805.000
	Ghế gấp	BPSX	6	110.000	660.000	24	412.500	27.500			27.500	385.000
	Ghế nhựa	BPSX	24	65.000	1.560.000	24	975.000	65.000			65.000	910.000
...
	Tổng cộng						82.780.450	11.994.455	5.015.245	2.050.260	4.928.950	70.785.995
						Ngày 30 tháng 11 năm 2012						
Người lập						Kế toán trưởng						
(Ký, ghi rõ họ tên)						(Ký, ghi rõ họ tên)						

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Kế toán định khoản và ghi sổ kế toán:

Nợ TK 6273: 4.928.950

Có TK 242: 4.928.950

Biểu 2.17: Trích sổ chi tiết TK 627_Chi phí công cụ dụng cụ

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố mới A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số S038-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
				SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN Tên TK: Chi phí sản xuất chung Số hiệu: 627 Đối tượng: Chi phí công cụ dụng cụ (TK 6273)		
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
			Số phát sinh trong tháng 11/2012		-	-
1/11	PX05	1/11	Xuất khẩu trang bảo hộ	153	504.000	
2/11	PX28	2/11	Xuất mũi kim cho máy đập bao thành phẩm	153	384.240	-
8/11	PX51	8/11	Xuất xeng xúc	153	125.000	...
...
30/11	BPB242/11	30/11	Phân bổ chi phí trả trước	242	4.928.950	
30/11	PKT96	30/11	Kết chuyển chi phí công cụ dụng cụ	154		8.145.088
			Cộng phát sinh tháng 11/2012		8.145.088	8.145.088
Người lập (Ký, họ tên)				Ngày... tháng ... năm 2012 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

4, Chi phí khấu hao TSCĐ

Tài khoản sử dụng: TK 6274

TSCĐ của Nhà máy là những tư liệu lao động có giá trị trên 10 triệu đồng, thời gian sử dụng trên 1 năm. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ bị hao mòn dần và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào chi phí dưới hình thức khấu hao.

TSCĐ của Nhà máy chế biến TĂCN&TS Thăng Long chủ yếu là TSCĐ hữu hình, bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: nhà văn phòng, Phân xưởng sản xuất,...
- Phương tiện vận tải: Ô tô con, ô tô tải chở hàng,...
- Máy móc thiết bị: dây chuyền sản xuất (gồm các máy: máy nghiền, máy trộn hỗn hợp, máy sấy hồng ngoại, máy ép viên, thiết bị lọc, máy cán miêng, bồn cân định lượng,...), trạm biến áp...

Tài sản cố định được tính theo lượng giá trị của TSCĐ ở thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng. Giá này gọi là nguyên giá, nguyên giá TSCĐ mua sắm (mới hoặc cũ) được xác định như sau:

$$NG = \text{Giá mua thực tế} + \text{Chi phí thu mua} + \text{Chi phí lắp đặt chạy thử}$$

Hiện nay, Nhà máy đang áp dụng QĐ206/2003/BTC để theo dõi và tính khấu hao cho TSCĐ. Nhà máy sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng hay còn gọi là phương pháp tuyến tính cố định và được tính như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Thời gian sử dụng}} = \text{Nguyên giá} \times \text{Tỷ lệ KH}$$

$$\text{Mức trích khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích KH năm}}{12}$$

$$\text{Số KH phải trích trong tháng} = \text{Số KH đã trích tháng trước} + \text{Số KH tăng trong tháng này} - \text{Số KH giảm trong tháng này}$$

Biểu 2.18: Trích Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định tháng 11 năm 2012

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số S038-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
Tháng 11/2012						
Đơn vị tính: đồng						
Chỉ tiêu	Số năm sử dụng	Toàn DN		Đối tượng		
		Nguyên giá	Mức KH	627	641	642
<u>I, Số KH trích tháng 10</u>	-	<u>18.354.975.000</u>	<u>48.082.484</u>	<u>32.284.499</u>	<u>5.068.437</u>	<u>10.729.548</u>
<u>II, Số KH tăng trong tháng 11</u>	-	<u>671.079.000</u>	<u>4.492.325</u>	<u>2.292.325</u>	-	<u>2.200.000</u>
Mua ô tô tải Hyundai H100 thùng lửng	15	396.000.000	2.200.000	-	-	2.200.000
Mua máy trộn ngang HW-100	10	68.985.250	574.877	574.877		
...
<u>III, Số KH giảm trong tháng 11</u>	-	<u>184.125.000</u>	<u>1.164.496</u>	<u>303.385</u>	-	<u>861.111</u>
Thanh lý máy trộn ở dây chuyền số 1	8	29.125.000	303.385	303.385	-	-
Thanh lý ô tô chuyên hàng	10	155.000.000	861.111	-	-	861.111
<u>IV, Số KH trích trong tháng 11</u>	-	<u>18.841.929.000</u>	<u>51.410.313</u>	<u>34.273.439</u>	<u>5.068.437</u>	<u>12.068.437</u>
Người lập (Ký, ghi rõ họ tên)				Ngày 30 tháng 11 năm 2012 Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

5, Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tài khoản sử dụng: 6277

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất của Nhà máy bao gồm: chi phí điện, nước, cước điện thoại...

Biểu 2.19: Hóa đơn tiền điện tháng 11 năm 2012

Bộ CS		Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền
BT		19.474	19.506	400	12.623		
CD		5.152	5.161	400	3.665		
TD		10.311	10.345	400	13.421		
					12.623	1.278	16.132.194
					3.665	2.306	8.451.490
					13.421	814	10.924.694
					29.709		35.510.648
							3.551.065
							39.061.713
Số tên bằng chữ:		Ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm					
mười ba đồng./.							

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.20: Phiếu chi PC61/11

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long		Mẫu số 02-TT		
Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên		(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
PHIẾU CHI				
		Ngày 17 tháng 11 năm 2012		
		Số:	61/11	
		Nợ:	627	
		Nợ:	133	
		Có:	111	
Họ tên người nhận tiền:	Phạm Thị Hòa			
Địa chỉ:	Phòng kế toán			
Lý do chi:	Chi trả tiền điện tháng 11 năm 2012			
Số tiền:	39.061.713 đồng			
Viết bằng chữ:	Ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm mười ba đồng./.			
Kèm theo:	Chứng từ:			
		Ngày 18 tháng 11 năm 2012		
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập	Người nộp	Thủ quỹ
(Ký tên đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.21: Trích sổ chi tiết TK 627_Chi phí dịch vụ mua ngoài

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long				Mẫu số S038-DN		
Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN						
Tên TK: Chi phí sản xuất chung						
Số hiệu: 627						
Đối tượng: Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277)						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số phát sinh trong tháng 11		-	-
...
17/11	HĐ0370913	17/11	Chi phí tiền điện tháng 11	111	35.510.648	
20/11	HĐ0045098	20/11	Chi phí điện thoại tháng 11	331	1.969.950	
....
30/11	PKT96	30/11	K/C chi phí sản xuất chung	154		49.678.550
			Cộng phát sinh tháng 11		49.678.550	49.678.550
Người lập				Ngày... tháng ... năm 2012		
(Ký, họ tên)				Kế toán trưởng		
				(Ký, họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

6, Chi phí bằng tiền khác

Tài khoản sử dụng: TK6278

Chi phí bằng tiền khác của Nhà máy bao gồm các khoản chi bằng tiền mua nhiên liệu máy phát điện, chi phí mua xăng dầu,...Hàng ngày kế toán dựa vào các hóa đơn mua vào tập hợp chi phí bằng tiền phát sinh trong kỳ vào sổ chi tiết TK 6278, cuối kỳ phân bổ cho từng loại sản phẩm hoàn thành.

Trong tháng 11 năm 2012, các khoản chi bằng tiền khác phát sinh tại các phân xưởng sản xuất và phân xưởng phục vụ do kế toán Nhà máy tập hợp được là **6.090.120 đ**

Biểu 2.22: Trích sổ chi tiết TK 627_ Chi phí bằng tiền khác

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số S038-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN						
Tên TK: Chi phí sản xuất chung						
Số hiệu: 627						
Đối tượng: Chi phí bằng tiền khác (TK 6278)						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số phát sinh trong tháng 11/2012		-	-
...
6/11	HĐ23658	6/11	Mua dầu chạy máy phát điện	111	1.255.000	
9/11	HĐ14609	9/11	Chi tiền xăng cho tổ vận chuyên	111	765 000	
....
30/11	PKT96	30/11	Kết chuyển chi phí SXC	154		6.090.120
			Cộng phát sinh tháng 11/2012		6.090.120	6.090.120
Người lập (Ký, họ tên)				Ngày... tháng ... năm 2012 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

☞ Từ các chứng từ chi phí sản xuất chung kế toán vào các sổ chi tiết TK 627 đồng thời vào Nhật ký chung

Biểu 2.23: Sổ Nhật ký chung (trích số liệu tháng 11 năm 2012)

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)					
SỔ NHẬT KÍ CHUNG Năm: 2012				Đơn vị tính: VND					
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			Tháng 12/2012						
17/11	HĐ0023056	17/11	Mua khô đậu nhập kho			152		25.650.000	
			VAT 5%			133		1.282.500	
17/11	GBN025	17/11	Thanh toán bằng TGNH				112		26.932.500
17/11	HĐ0370913	17/11	Chi phí tiền điện tháng 11			627		35.510.648	
			VAT 10%			133		3.551.065	
18/11	PC61/11	18/11	Thanh toán bằng tiền mặt				111		39.061.713
19/11	PT36/11	19/11	Thu tiền hàng của ông Phạm Đình Toanh			111		37.875.000	
							131		37.875.000
19/11	HĐ0014209	19/11	Mua bột kẽm sunfat của cty CP Khang Vinh			152		8.124.500	
			VAT 5%			133		406.225	
			Số tiền phải trả				331		8.530.725
...
30/11	BPB242/11	30/11	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn			627		4.928.950	
							242		4.928.950
30/11	BKH11	30/13	Trích KHVS ở phân xưởng			627		34.273.439	
							214		34.273.439
			Cộng chuyển trang sau				

Ngày... tháng ... năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.24: Sổ cái tài khoản 627 (trích số liệu tháng 11 năm 2012)

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)		
SỔ CÁI Năm: 2012 TK: Chi phí sản xuất chung SH: 627						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số phát sinh trong tháng 11/2012		-	-
1/11	PX05	1/11	Xuất khẩu trang bảo hộ	153	504.000	
...
18/11	PC61	18/11	Chi trả tiền điện tháng 11	111	35.510.648	
...
30/11	BPB242/11	30/11	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	242	4.928.950	
30/11	BPBL11	30/11	Lương phải trả cho QLPX và BP phục vụ	334	60.541.500	
30/11	BPBL11	30/12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	338	11.863.185	
30/11	BKH11	30/13	Trích KHTS ở phân xưởng	214	34.273.439	
...
30/11	PKT122	30/11	K/c chi phí SXC	154		239.096.177
			Cộng phát sinh		239.096.177	239.096.177
-				Ngày... tháng ... năm 2012		
Người lập (Ký, họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

☞ Cuối kỳ toàn bộ chi phí sản xuất chung trên các chi tiết tài khoản 627 được tập hợp vào Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung.

Biểu 2.25: Trích bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung tháng 11 năm 2012

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên									
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG									
Tháng 11 năm 2012									
STT	Diễn giải	TK ĐƯ	Chi tiết các khoản mục						Cộng
			6271	6272	6273	6274	6277	6278	
1	Lương NV phân xưởng	334	60.541.500						60.541.500
2	Trích theo lương	338	11.863.185						11.863.185
3	Chi phí vật liệu	152		68.504.296					68.504.296
4	Chi phí công cụ dụng cụ	153			8.145.088				8.145.088
5	KH TSCĐ	214				34.273.439			34.273.439
6	Chi phí tiền điện	111					35.510.648		35.510.648
7	Tiền điện thoại	112					1.969.950		969.950
...
	Cộng		72.404.685	68.504.296	8.145.088	34.273.439	49.678.550	6.090.120	239.096.177
Ngày 30 tháng 11 năm 2012									
Người lập (Ký, họ tên)					Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Sau đó tiến hành phân bổ cho từng loại thành phẩm nhập kho theo tiêu thức số lượng hoàn thành nhập kho.

❖ **Khâu nhập kho thành phẩm**

Cám thành phẩm trước khi đóng bao phải được nhân viên giám sát chất lượng tiến hành kiểm tra chất lượng. Sau khi đã qua kiểm tra được đóng vào các loại bao theo lệnh sản xuất ban đầu và cho nhập kho thành phẩm.

VD: Đối với lệnh sản xuất PSX02/11, ngày 2/11 hoàn thành và tiến hành nhập kho theo PN09/11

Biểu 2.26: Phiếu nhập kho số PN09/11

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				Mẫu số: 01 -VT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC			
PHIẾU NHẬP KHO Ngày 02 tháng 11 năm 2012				Số: 09/11 Nợ 155: Có 154:			
Họ tên người giao: Phạm Văn Hùng Theo: Nhập kho thành phẩm cám đậm đặc lon dưới 15 kg_ĐĐA1 Nhập tại kho: Thành phẩm				Địa điểm: Tại Nhà máy			
STT	Tên vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
1	Cám ĐĐA1 túi khối lượng 5 kg	ĐĐA1/5	248 túi		1.240 kg		
2	Cám ĐĐA1 bao khối lượng 25 kg	ĐĐA1/25	150 bao		3.750 kg		
	Cộng				4.990 kg		
Bằng chữ:							
Người lập (Ký, họ tên)		Người nhận hàng (Ký, họ tên)		Thủ kho (Ký, họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	
				Nhập, ngày 02 tháng 11 năm 2012		Giám đốc (Ký, họ tên)	

(Nguồn trích từ phòng vật tư Nhà máy)

Từ các phiếu nhập kho thành phẩm kế toán vào Bảng kê số lượng thành phẩm nhập kho

Biểu 2.27: Bảng kê số lượng thành phẩm nhập kho theo phiếu nhập tháng 11**BẢNG KÊ SỐ LƯỢNG THÀNH PHẨM NHẬP KHO THEO PHIẾU NHẬP**

Tháng 11 năm 2012

Kho: Thành phẩm

Đơn vị: Kg

NT chứng từ	Tên phiếu nhập	Số lượng thành phẩm nhập kho								Cộng
		Thức ăn cho lợn					Thức ăn cho gà		
		ĐĐ A1	ĐĐ A2	HH A4	HH A6	ĐĐ S1	
1/11	PN04/11							3.540	3.540
1/11	PN07/11				5.550				5.550
2/11	PN09/11	4.990							4.590
.....
30/11	PN145/11	3.505	2.850						6.355
30/11	PN151/11			8.545					8.545
.....
	Tổng	17.452	23.460	32.850	38.780			16.250	596.160

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Dựa vào bảng kê số lượng thành phẩm nhập kho trong tháng kế toán tiến hành phân bổ chi phí NCTT và chi phí SXC.

Biểu 2.28: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nối A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên			
BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			
Tháng 11 năm 2012			
Tên SP	Số lượng thành phẩm trong kỳ	Tỷ lệ phân bổ CPNCTT	Chi Phí NCTT
Thức ăn cho lợn	211.062	35,40%	76.429.042
ĐĐ A1	17.452	2,93%	6.319.658
ĐĐ A2	23.460	3,94%	8.495.254
HH A4	32.850	5,51%	11.895.528
HH A6	38.780	6,50%	14.042.879
...
Thức ăn cho gà	136.906	22,96%	49.575.927
...
Thức ăn cho Vịt/ngan	175050	29,36%	63.388.501
...
Thức ăn cho cút	73142	12,27%	26.485.928
...
Tổng	596.160	100,00%	215.879.398
Ngày 30 tháng 11 năm 2012			
Người lập (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.29: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung tháng 11 năm 2012

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên			
BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG			
Tháng 11 năm 2012			
Tên SP	Số lượng thành phẩm trong kỳ	Tỷ lệ phân bổ CPSXC	Chi Phí SCX
Thức ăn cho lợn	211.062	35,40%	84.648.613
ĐD A1	17.452	2,93%	6.999.306
ĐD A2	23.460	3,94%	9.408.877
HH A4	32.850	5,51%	13.174.835
HH A6	38.780	6,50%	15.553.123
...
Thức ăn cho gà	136.906	22,96%	54.907.577
...
Thức ăn cho Vịt/ngan	175050	29,36%	70.205.626
...
Thức ăn cho cút	73142	12,27%	29.334.361
...
Tổng	596.160	100,00%	239.096.177
Ngày 30 tháng 11 năm 2012			
Người lập	Kế toán trưởng		
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy

Hệ thống chứng từ: Phiếu kế toán kết chuyển chi phí, Bảng kê số lượng thành phẩm nhập kho bảng tính giá thành sản phẩm, bảng tổng hợp giá thành đơn vị sản phẩm...

Tài khoản sử dụng: 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm.

Nội dung kết cấu TK 154:

➤ Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

➤ Bên Có:

- Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

Sổ sách sử dụng: Sổ cái TK 154, sổ chi tiết 154, bảng tính giá thành sản phẩm.

Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến TÁC&TS Thăng Long .

Cuối kỳ Nhà máy tiến hành kiểm kê lượng sản phẩm dịch vụ dở dang tại các bộ phận sản xuất và áp dụng phương pháp xác định giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Theo phương pháp này thì chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mới tính cho sản phẩm dở dang còn các chi phí chế biến khác bao gồm: chi phí nguyên vật liệu phụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung không tính cho sản phẩm dở dang mà tính hết vào sản phẩm hoàn thành.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ ở 2 phân xưởng sau khi kiểm kê cuối tháng là 53.009.885 đ trong đó:

- SP HH A10: 21.098.450 đ
- SP HH T8: 19.351.315đ
- SP ĐDM0: 12.560.120

Biểu 2.30: Phiếu kế toán 122/11

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nối A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				
PHIẾU KẾ TOÁN				
Ngày 30 tháng 11 năm 2012				
Số: 122/11				
STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	K/c chi phí NVLTT	154	621	3.669.014.415
2	K/c chi phí NCTT	154	622	215.879.398
3	K/c chi phí SXC	154	627	239.096.177
	Cộng			4.123.989.990
Ngày 30 tháng 11 năm 2012 Người lập biểu (Ký, họ tên)				

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.31: Thẻ tính giá thành sản phẩm ĐĐ A1- Cám đậm đặc cho lợn dưới 15 kg

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên <p style="text-align: center;">THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐĐ A1 Ngày 30 tháng 11 năm 2012 Sản phẩm: Cám đậm đặc lợn dưới 15 kg (ĐĐ A1) Số lượng: 17.452 kg</p> <p style="text-align: right;"><i>Đơn vị tính: Đồng</i></p>						
STT	Khoản mục chi phí	GT SPDD ĐK	Cp phát sinh	GT SPDD CK	Tổng giá thành	Giá thành ĐV
1	CP nguyên vật liệu trực tiếp		176.596.800		176.596.800	10.119
2	CP nhân công trực tiếp		6.319.658		6.319.658	362
3	CP Sản xuất chung		6.999.306		6.999.306	401
	Cộng		189.915.764		189.915.764	10.882
Người lập <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>			Ngày 30 tháng 11 năm 2012 Kế toán trưởng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>			

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.32: Thẻ tính giá thành sản phẩm HH A4 – Hỗn hợp thức ăn cho lợn con tập ăn

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên <p style="text-align: center;">THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HH A4 Ngày 30 tháng 11 năm 2012 Sản phẩm: Hỗn hợp thức ăn cho lợn con tập ăn (HH A4) Số lượng: 32.850 kg</p> <p style="text-align: right;"><i>Đơn vị tính: Đồng</i></p>						
STT	Khoản mục chi phí	GT SPDD ĐK	Cp phát sinh	GT SPDD CK	Tổng giá thành	Giá thành ĐV
1	CP nguyên vật liệu trực tiếp	8.487.500	237.981.760		246.469.260	7.503
2	CP nhân công trực tiếp		11.895.528		11.895.528	362
3	CP Sản xuất chung		13.174.835		13.174.835	401
	Cộng		263.052.123		271.539.623	8.266
Người lập <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Ngày 30 tháng 11 năm 2012				
		Kế toán trưởng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>				

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

.....

Từ các thẻ tính giá thành kế toán lập phiếu kế toán PKT73/11 để tập hợp tất cả các thành phẩm nhập kho

Biểu 2.33 Phiếu kế toán PKT 125/11

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên				
PHIẾU KẾ TOÁN				
Ngày 30 tháng 11 năm 2012				
Số: 125/11				
STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Nhập kho thành phẩm ĐĐA1	155	154	189.915.764
2	Nhập kho thành phẩm ĐĐA2	155	154	278.001.000
...
5	Nhập kho thành phẩm HHA4	155	154	271.539.623
...
	Cộng			4.098.560.250
Ngày 30 tháng 11 năm 2012				
Người lập biểu				
<i>(Ký, họ tên)</i>				

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.34: Sổ nhật ký chung

NT ghi sổ			Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
			SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
					Tháng 11/2012						
...
30/11	PKT122	30/11	K/c chi phí NVLTT				154			3.669.014.415	
								621			3.669.014.415
30/11	PKT122	30/11	K/c chi phí NCTT				154			215.879.398	
								622			215.879.398
30/11	PKT122	30/11	K/c chi phí SXC				154			239.096.177	
								627			239.096.177
30/11	PKT125	30/11	Nhập kho thành phẩm				155			4.098.560.250	
								154			4.098.560.250
...
					Cộng chuyển trang sau						
Người ghi sổ (Ký, họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, họ tên)			Ngày... tháng ... năm 2012 Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)					

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

Biểu 2.35: Sổ cái tài khoản 154 (trích số liệu tháng 11 năm 2012)

Mẫu số S03b-DN				<i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)</i>		
Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long						
Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên						
SỔ CÁI						
Năm: 2012						
TK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang						
SH: 154						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ (đầu tháng 11/2012)		<u>27.580.145</u>	
			Số phát sinh trong tháng 11/2012			
30/11	PKT122	30/11	K/c chi phí NVLTT	621	3.669.014.415	
30/11	PKT122	30/11	K/c chi phí NCTT	622	215.879.398	
30/11	PKT122	30/11	K/c chi phí SXC	627	239.096.177	
30/11	PKT125	30/11	Nhập kho thành phẩm	155		4.098.560.250
			Cộng phát sinh trong tháng		4.123.989.990	4.098.560.250
...	Số dư cuối kỳ	...	<u>53.009.885</u>	...
Người lập				Ngày... tháng ... năm 2012		
(Ký, họ tên)				Kế toán trưởng		
(Ký, họ tên)				Giám đốc		
(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên, đóng dấu)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Nhà máy)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN THĂNG LONG

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long từ khi thành lập cho tới nay đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm cùng với sự mở rộng không ngừng quy mô sản xuất khiến sản phẩm của Nhà máy ngày càng thích nghi với nhu cầu của thị trường, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động trong khu vực. Ban Giám đốc của Nhà máy là những nhà quản lý có khả năng lãnh đạo, có tinh thần dám nghĩ, dám làm, luôn có những sáng kiến giải pháp phù hợp, lãnh đạo Nhà máy vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Bộ máy quản lý được tổ chức theo quy mô trực thuộc chức năng vừa đảm bảo sự phân công, phân nhiệm giữa các bộ phận tạo sự chuyên môn hoá đồng thời chịu sự quản lý chung của Giám đốc và ban lãnh đạo Nhà máy tạo sự thống nhất trong quản lý.

Là một sinh viên thực tập lần đầu tiên làm quen với thực tế, em xin nêu một số ý kiến nhận xét về tổ chức công tác kế toán nói chung cũng như tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long như sau:

3.1.1 Đánh giá chung về tổ chức hạch toán kế toán

❖ Về cơ cấu bộ máy kế toán:

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long đã xây dựng bộ máy kế toán theo mô hình tập trung rất phù hợp với đặc điểm sản

xuất kinh doanh và quy mô sản xuất của Nhà máy. Nhà máy đã bố trí, phân công cụ thể các phần hành kế toán cho mỗi kế toán viên một cách khoa học đảm bảo sự hoạt động giữa các bộ phận không chồng chéo. Các nhân viên kế toán đều là người có kinh nghiệm, trình độ và nhiệt tình, trung thực trong công tác kế toán, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của mình. Đồng thời, cung cấp các thông tin kế toán một cách chính xác, kịp thời cho nhu cầu quản lý và tham mưu cho Giám đốc trên một số mặt trong công tác quản lý. Điều đó thực sự có ý nghĩa quan trọng trong việc ra quyết định kinh doanh.

❖ *Về chế độ, chính sách, phương thức hạch toán kế toán:*

Nhà máy áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ Tài chính. Trong công tác hạch toán kế toán Nhà máy luôn tuân thủ đúng chế độ kế toán. Với đặc điểm ngành nghề kinh doanh và quy mô sản xuất, Nhà máy đã lựa chọn hình thức ghi sổ “Nhật ký chung” là rất phù hợp. Nhà máy vẫn áp dụng kế toán thủ công tuy nhiên có sự hỗ trợ của phần mềm Excel nên công việc ghi chép, tính toán cũng giảm nhẹ đi phần nào.

Về hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán và sổ sách kế toán sử dụng tại Nhà máy hoàn toàn phù hợp với chế độ kế toán theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC. Sau khi kết thúc liên độ kế toán, mọi chứng từ được lưu trữ và bảo quản, đảm bảo tính mật của tài liệu và số liệu kế toán. Ngoài ra, Nhà máy còn sử dụng một số chứng từ nội bộ theo quy định riêng của Nhà máy nhờ đó giúp cho Nhà máy kiểm soát tốt các khoản chi phí phát sinh.

Một mặt Nhà máy vẫn áp dụng hệ thống tài khoản kế toán do Bộ tài chính ban hành để đảm bảo tính thống nhất trong công tác hạch toán kế toán, dễ dàng trao đổi thông tin với doanh nghiệp bên ngoài. Bên cạnh đó một số tài khoản được mở chi tiết theo yêu cầu quản lý của Nhà máy để thuận lợi cho công tác hạch toán kế toán và tiện theo dõi.

Nhà máy đã lập đầy đủ hệ thống báo cáo kế toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính và nộp cho Nhà nước theo đúng thời gian quy định.

❖ *Về công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.*

Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của Nhà máy, cung cấp những thông tin quản trị quan trọng. Các chi phí phát sinh được phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác. Xác định tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng sản xuất và đối tượng tính giá thành là từng kg cám thành phẩm các loại là hoàn toàn hợp lý, khoa học, phù hợp với đặc thù sản xuất của Nhà máy. Kỳ tính giá thành là tháng nên việc tính giá thành tương đối thuận lợi, tạo điều kiện cho việc quản lý sản xuất và đánh giá hiệu quả sản xuất được chi tiết.

- Việc áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí Nhân công trực tiếp và chi phí Sản xuất chung được phân bổ hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất của Nhà máy.

- Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: nhìn chung Nhà máy thực hiện đầy đủ quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Việc mở sổ ghi chép các nghiệp vụ phát sinh về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh kịp thời, thường xuyên, hợp lý theo yêu cầu của công tác kế toán. Việc xây dựng hệ thống định mức nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm là hoàn toàn hợp lý, nó là cơ sở để sử dụng hiệu quả cũng như quản lý vật tư trong Nhà máy. Mặt khác, phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm theo định mức và sản lượng thực tế giúp cho Nhà máy có thể theo dõi, quản lý vật tư chặt chẽ, tránh lãng phí.

- Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Việc áp dụng trả lương theo thời gian mà Nhà máy áp dụng là đơn giản, gọn nhẹ, giảm được khối lượng công việc cho kế toán. Lương và các khoản trích theo lương đều được tính toán và phân bổ theo đúng chế độ hiện hành.

- Về hạch toán chi phí sản xuất chung: Việc hạch toán chi phí sản xuất chung cho các phân xưởng sản xuất được phân bổ một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác.

3.1.2 Những mặt còn hạn chế

Một là: Nhà máy vẫn làm kế toán thủ công có sự hỗ trợ của phần mềm excel khiến công việc kế toán vẫn rất phức tạp cồng kềnh, chưa linh hoạt. Việc sử dụng phần mềm excel hỗ trợ cho công tác hạch toán kế toán cũng đã phát huy hiệu quả tuy nhiên việc sao chép dữ liệu công thức qua nhiều bảng tính có thể xuất hiện lỗi và làm sai lệch số liệu kế toán.

Hai là: Chi phí lương nhân viên quản lý phân xưởng được kế toán Nhà máy hạch toán hết vào TK 622 là không đúng chế độ kế toán và ảnh hưởng đến cơ cấu chi phí.

Ba là : Hệ thống sổ sách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sử dụng tại Nhà máy khá cồng kềnh làm công tác kế toán trở lên phức tạp tốn nhiều thời gian.

Khi hạch toán chi phí sản xuất chung thay vì mở Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627, kế toán nhà máy tập hợp chi phí sản xuất chung vào các sổ chi tiết TK 627, sau đó vào sổ Tổng hợp chi phí sản xuất chung. Do đó hàng tháng phải mở rất nhiều sổ kế toán.

Bốn là: Quản lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là vấn đề còn tồn tại lớn nhất trong công tác quản lý chi phí sản xuất của Nhà máy. Nhà máy chưa tìm được nguồn nguyên liệu với giá ổn định, chưa có các biện pháp thu thập thông tin, tìm hiểu thị trường để tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế; không tiếp cận nhiều với thông tin nên không nắm rõ được tình hình phát triển của nguồn nguyên liệu trên thế giới. Bên cạnh đó công tác bảo quản Nguyên vật liệu còn nhiều hạn chế, tình trạng ảm mốc nguyên vật liệu trong điều kiện thời tiết nồm ẩm những tháng đầu năm vẫn xảy ra gây lãng phí lớn. Chi phí vật tư hỏng trong năm 2012 tăng đáng kể, đây là tồn tại của Nhà máy trong việc quản lý vật tư từ khâu kiểm tra chất lượng khi nhập kho đến khâu bảo quản vật tư trong kho trước khi đưa ra sử dụng.

Ngoài ra quá trình xuất vật tư cho sản xuất Nhà máy chưa tuân thủ theo nguyên tắc Nhập trước xuất trước. Một số lô nguyên vật liệu nhập kho đã lâu

nhưng chưa xuất dùng cho sản xuất, trong nguyên vật liệu là các loại sản phẩm nông nghiệp để lâu dễ bị ẩm mốc, hao hụt, biến chất.

Năm là: Hình thức trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất của Nhà máy là chưa phù hợp với một doanh nghiệp sản xuất. Nhà máy trả lương theo hợp đồng lao động với mức lương cố định, gắn với từng thời kỳ sản xuất kinh doanh thì hình thức này thiếu linh hoạt, giai đoạn Nhà máy phát triển cũng như khó khăn thì Chi phí Nhân công trực tiếp gần như luôn cố định. Nhà máy nên xem xét đến hình thức trả lương theo sản phẩm nhằm khai thác tối đa năng suất lao động.

Sau là: Về việc trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Một số tài sản cố định của Nhà máy do được mua sắm, xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành. Việc yêu cầu kế toán tiến hành lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định là rất cần thiết.

Bảy là: Trong Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long nói riêng và các Nhà máy nhỏ và vừa nói chung bộ phận kế toán mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp những thông tin mang tính chất quá khứ. Mà trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì điều đó là chưa đủ. Vì vậy Nhà máy nên thành lập một bộ phận kế toán quản trị để giúp nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định sáng suốt góp phần phát triển Nhà máy.

3.2 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

Tại các doanh nghiệp sản xuất, để tạo ra sản phẩm đòi hỏi doanh nghiệp phải bỏ ra rất nhiều chi phí, bao gồm cả chi phí lao động sống và chi phí lao động vật hóa. Việc tập hợp các khoản chi phí này cho phép tính được tổng chi phí đã bỏ ra, giá thành sản xuất của sản phẩm, từ đó xác định được mức giá bán tối thiểu của các sản phẩm để hoàn vốn và thu về lợi nhuận.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, CPSX và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như năng lực quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào. Do đó, thông tin về CPSX và tính giá thành sản phẩm luôn được các nhà quản lý quan tâm. Các thông tin này giúp nhà quản lý định hướng, đưa ra những quyết định phù hợp.

Mặt khác, công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm thường chiếm một khối lượng lớn trong toàn bộ công tác kế toán tại doanh nghiệp sản xuất và chi phối đến kết quả hoạt động SXKD nên các doanh nghiệp luôn hết sức chú trọng đến hoàn thiện phần hành này.

Như vậy, hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một yêu cầu tất yếu. Góp phần không nhỏ vào sự thành công trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải ngày càng hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để tăng cường hiệu quả kế toán cũng như quản trị, góp phần tăng sức mạnh của doanh nghiệp.

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

3.3.1 Yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đòi hỏi việc thực hiện phải dựa trên những yêu cầu sau:

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của Nhà máy với chế độ kế toán nói chung. Vì mỗi Nhà máy có những đặc điểm riêng nên vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác hạch toán nói riêng.
- Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong công việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng của công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.
- Đảm bảo tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời chính xác để nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

3.3.2 Phương hướng chung để hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

Tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra biện pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định và đáp ứng những yêu cầu quản lý hạch toán tại Nhà máy trong đó có tính đến các định hướng phát triển của Nhà máy.

3.4 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

3.4.1 Kiến nghị 1: Hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán

Tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long, công tác hạch toán kế toán được thực hiện thủ công. Máy tính chỉ dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao hàng tháng cho TSCĐ. Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán. Vì vậy, Nhà máy cần nhanh chóng trang bị máy tính có cài các chương trình phần mềm kế toán ứng dụng sao cho phù hợp với điều kiện thực tế tại Nhà máy.

Nhà máy có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số

103/2005/TT- BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Nhà máy cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán MISA của Nhà máy cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Nhà máy cổ phần FAST Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của Nhà máy cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của Nhà máy cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của Nhà máy cổ phần Bravo

.....

Nếu sử dụng một trong phần mềm này, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính được nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Thêm

vào đó là tiết kiệm được sức lao động mà hiệu quả công việc vẫn cao, các dữ liệu được lưu trữ và bảo quản cũng thuận lợi và an toàn hơn.

Khi trang bị máy tính có cài phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm, cung cấp kịp thời thông tin kinh tế cho nhu cầu quản lý.

3.4.2 Kiến nghị 2: Về hạch toán chi phí lương Nhân viên quản lý phân xưởng

Đối với lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng, kế toán cần xem xét lại và phải hạch toán vào chi phí sản xuất chung. không hạch toán vào chi phí nhân công trực tiếp làm khoản mục chi phí này tăng so với thực tế.

Bảng thanh toán lương nên tách riêng lương của BP quản lý phân xưởng thành 1 một dòng riêng biệt để tiện cho việc lấy số liệu hạch toán và nên được thiết kế như sau:

Biểu 3.1: Bảng thanh toán lương (mẫu kiến nghị)

Mẫu số 01a-LĐTL																
Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long										(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)						
Đường 26A KCN Phố nôi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên																
BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG																
Tháng 11 năm 2012																
STT	Họ tên	Chức vụ	NC	Lương Cơ bản	Lương trách nhiệm	Phụ cấp		Tổng thu nhập	Các khoản trích BH trừ vào thu nhập					Trừ thuế TNCN	Thự lĩnh	Ký nhận
						Tiền chuyên cần	PC ăn trưa (18.000đ/1 bữa)		Lương trích BH	BHXH (7%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Cộng (9,5%)			
A	B	C	1	2	3	4	5=1×18.000	6=2+3+4+5	7=2+3	8=7×7%	9=7×1.5%	10=7×1%	11=8+9+10	12	13=6-11-12	D
I	BP quản lí			101.750.000	30.850.250	4.950.000	12.042.000	149.592.250	132.600.250	9.282.018	1.989.004	1.326.003	12.597.024	-	136.995.226	
II	BP kinh doanh			31.750.000	4.725.500	1.650.000	4.158.000	42.283.500	36.475.500	2.553.285	547.133	364.755	3.465.173	-	38.818.328	
III	BP sản xuất			125.361.600	8.073.520	7.400.000	20.278.000	161.113.120	133.435.120	9.340.458	2.001.527	1.334.351	12.676.336	-	148.436.784	
2	Tô Thị Hạnh	CN	26	2.950.000		200.000	468.000	3.618.000	2.950.000	206.500	44.250	29.500	280.250	-	3.337.750	
3	Ngô Văn Tuấn	CN	25	3.220.000	322.000	150.000	450.000	4.142.000	3.542.000	247.940	53.130	35.420	336.490	-	3.805.510	
4	Phạm Thế Công	CN	26	3.350.000		200.000	468.000	4.018.000	3.350.000	234.500	50.250	33.500	318.250	-	3.699.750	
...	-	...	
IV	BP phân xưởng			61.100.000	6.865.500	3.800.000	8.288.000	80.053.500	67.965.500	4.757.585	1.019.483	679.655	6.456.723	-	73.596.778	
<i>IV.1</i>	<i>BP quản lý PX</i>			<i>13.225.000</i>	<i>4.015.000</i>	<i>950.000</i>	<i>1.322.000</i>	<i>19.512.000</i>	<i>17.240.000</i>	<i>1.206.800</i>	<i>258.600</i>	<i>172.400</i>	<i>1.637.800</i>	-	<i>17.874.200</i>	
1	Phạm Văn Hùng	TT	26	3.550.000	355.000	200.000	468.000	4.573.000	3.905.000	273.350	58.575	39.050	370.975	-	4.202.025	
...	-	...	
<i>IV.2</i>	<i>PX phục vụ</i>			<i>47.875.000</i>	<i>2.850.500</i>	<i>2.850.000</i>	<i>6.966.000</i>	<i>60.541.500</i>	<i>50.725.500</i>	<i>3.550.785</i>	<i>760.883</i>	<i>507.255</i>	<i>4.818.923</i>	-	<i>55.722.578</i>	
...	-	...	
	Cộng			319.961.600	50.514.770	17.800.000	44.766.000	433.042.370	370.476.370	25.933.346	5.557.146	3.704.764	35.195.255	-	397.847.115	

Tháng 11/2012 Kế toán hạch toán tiền lương như sau:

➤ Chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ 622: 215.879.398

Có 334: 180.625.120

Có 338: 35.254.278

➤ Chi phí nhân viên phân xưởng:

Nợ 6271: 72.404.685

Có 334: 60.541.500

Có 338: 11.863.185

Trong đó lương phải trả cho Nhân viên Quản lý phân xưởng là: **19.512.000 đ** đã bị kế toán Nhà máy hạch toán lẫn vào Chi phí Nhân công trực tiếp.

☞ Sau khi tính toán lại em thấy Kế toán viên Nhà máy phải hạch toán như sau:

➤ Chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ 622: 192.365.758

Có 334: 161.113.120

Có 338: 31.243.638

➤ Chi phí nhân viên phân xưởng:

Nợ 6271: 95.927.325

Có 334: 80.053.500

Có 338: 15.873.825

3.4.3 Kiến nghị 3: Về sổ sách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành.

Để giảm bớt sổ sách kế toán mà vẫn đảm bảo quy trình hạch toán, Nhà máy nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho từng loại chi phí sản xuất (chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC) thay vì theo dõi các chi phí này trên các chi tiết tài khoản của chúng.

➤ ***Đối với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp***

Sổ chi phí sản xuất kinh doanh sẽ mở cho từng loại sản phẩm.

VD: Mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh (CPSXKD) tài khoản 621 tháng 11/2012 như sau:

Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621_ Cấm ĐĐA1

**Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long
Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên**

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng .../...

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

SH: 621

Tên sản phẩm: Cấm đậm đặc cho lợn dưới 15 Kg_ ĐĐA1

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng tiền	Ghi nợ TK 621				
SH	NT				Chia ra				
					Ngô hạt	Tấm gạo	Cám gạo	Khô đậu
	
PX12/11	1/11	Xuất NVL chính cho SX	152	47.918.880	5.196.000	3.055.500	4.202.100	6.650.000
PX13/11	1/11	Xuất phụ gia cho SX	152	2.767.733	-	-	-	-
	
		Cộng phát sinh		176.596.800	?	?	?	?

☞ Việc mở sổ CPSXKD TK 621 như trên không những giúp tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm mà còn phản ánh chi tiết chi phí của từng loại Nguyên vật liệu cấu thành lên sản phẩm. Từ đó để đánh giá việc sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp trên thực tế có phù hợp với định mức hay không là hoàn toàn có thể.

➤ **Đối với chi phí Sản xuất chung:**

Kế toán Nhà máy nên tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627 mở chung cho toàn Nhà máy, trong đó chia ra theo từng khoản mục chi phí sản xuất chung. Thay vì mở các chi tiết TK627 (TK6271, TK 6272, TK 6273, TK 6274, TK 6277, TK 6278) và Sổ tổng hợp chi phí sản xuất chung làm việc ghi sổ trở nên công kênh phức tạp.

VD: Mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh (CPSXKD) tài khoản 627 tháng 11/2012 như sau:

Biểu 3.3: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc & thủy sản Thăng Long Đường 26A KCN Phố nổi A - Lạc Đạo - Văn Lâm - Hưng Yên									
SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH									
Tháng 11/2012									
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung					Số hiệu: 627				
Toàn Nhà máy									
<i>Đơn vị tính : đồng</i>									
Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐ Ư	Ghi nợ TK 627					
SH	NT			Tổng tiền	Chia ra				
				CP Nhân công	CP vật liệu bao bì	CP CCDC	CP KH	CP DV mua ngoài	
PX17/11	1/11	Xuất kho bao bì cho sản xuất cám ĐĐA1	152	578.000		578.000			
								
HD0370913	17/11	Thanh toán tiền điện thoại T09/2011	111	35.510.648				35.510.648	
								
BKHT11	30/11	Chi phí khấu hao TSCĐ T10/2011	214	34.273.439			34.273.439		
BPB242/11	30/11	Phân bổ CP trả trước 242 vào TK 627	242	4.928.950			4.928.950		
BTTL11	30/11	Lương phải trả nhân viên phân xưởng	334	80.053.500	80.053.500				
BTHLT11	30/11	Các khoản trích theo lương	338	11.863.185	11.863.185				
								
		Cộng phát sinh		256.528.698	95.927.325	68.504.296	8.145.088	34.273.439	49.678.550

3.4.4 Kiến nghị 4: Về công tác quản lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Như đã nêu trên, vấn đề có tính chất quyết định trong việc tiết kiệm chi phí sản xuất của Nhà máy là công tác quản lý chi phí nguyên vật liệu. Chiếm đến 80% giá thành sản phẩm, nguyên liệu là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến giá thành và chất lượng thức ăn chăn nuôi.. Do vậy Nhà máy phải đặt vấn đề là làm thế nào để thu mua nguyên vật liệu đầu vào đạt tiêu chuẩn chất lượng cao nhất và sử dụng chúng một cách tiết kiệm nhất. Để giải quyết hai vấn đề trên khâu chọn mua, bảo quản và lưu trữ nguyên liệu là các nhân tố đóng vai trò quyết định.

❖ Quan tâm và đầu tư vào công tác thu mua nguyên vật liệu

Nhà máy cần xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các bạn hàng, để có thể chủ động được với nguồn nguyên vật liệu ngay cả khi gặp khó khăn. Cần tìm kiếm thêm các bạn hàng mới trên cơ sở đảm bảo chất lượng ổn định, giá cả hợp lý, thanh toán thuận tiện; tiếp tục duy trì củng cố mối quan hệ với các bạn hàng lâu năm bằng cách đưa ra những chiến lược để có thể nhận được sự quan tâm hợp tác và hỗ trợ tốt nhất từ bạn hàng. Ví dụ: cam kết thanh toán đúng hạn ngay cả khi gặp khó khăn về tài chính, về nguồn ngoại tệ; có những chính sách ưu đãi cho bạn hàng như được mua sản phẩm của Nhà máy với giá rẻ hơn so với các khách hàng khác...

➤ Đối với nguyên vật liệu trong nước

Thị trường nguyên vật liệu trong nước thường biến động và có tính thời vụ, do vậy Nhà máy phải dự kiến số lượng nguyên vật liệu đưa vào dự trữ sau đó tranh thủ thu mua nhập kho ngay tại thời kỳ thu hoạch đối với các nguyên liệu là sản phẩm nông nghiệp có tính mùa vụ.

Nhà máy phải biết tận dụng thế mạnh nông nghiệp trong nước, tiến hành thu mua vào mùa thu hoạch và thu mua trực tiếp từ người sản xuất, hạn chế mua nguyên vật liệu qua những kênh trung gian (thương lái, các công ty kinh doanh nguyên vật liệu thức ăn chăn nuôi...)

để tối thiểu chí phí đầu vào.

Nhà máy đặt tại Hưng Yên nhìn chung khâu tìm nguồn cung nguyên vật liệu thô như cám gạo, tấm gạo, ngô, sắn,...không gặp quá nhiều khó khăn. Nhà máy nên hợp tác với các công ty giống cây trồng hỗ trợ người nông dân về giống cây cũng như phổ biến kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng và nông

sản thu hoạch chất lượng cao, vừa có lợi cho người nông dân vừa có lợi cho Nhà máy.

➤ *Đối với nguyên vật liệu phải nhập khẩu*

Các Phụ gia phần lớn được Nhà máy mua lại của các doanh nghiệp kinh doanh hàng nhập khẩu nên giá thành rất cao, Nhà máy nên nhập khẩu trực tiếp với khối lượng lớn dùng ở mức bình quân quý nhằm tiết kiệm chi phí thông qua giảm chiết khấu, tránh biến động giá cả và tỷ giá hối đoái.

Bên cạnh đó Nhà máy nên kết hợp với các viện nghiên cứu trong nước để tiến hành nghiên cứu và sản xuất các loại phụ gia trong thức ăn chăn nuôi

Hơn nữa trong xu thế hợp tác của thế giới, nguồn thông tin là rất nhiều, do đó, cần tích cực khai thác, cập nhật các thông tin mới nhất về tình hình nguồn nguyên liệu và xu hướng biến động của giá cả nguyên liệu trên thị trường thế giới, từ đó mới có thể chủ động trong mọi tình huống, đồng thời có thể nhanh chóng triển khai tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế từ thị trường khác trên thế giới.

❖ *Chú trọng công tác dự trữ và bảo quản nguyên vật liệu*

Xây dựng chiến lược dự trữ nguyên vật liệu: Từ định mức tiêu hao nguyên liệu và kế hoạch sản xuất trong thời gian tiếp theo, Nhà máy cần xây dựng chiến lược dự trữ nguyên liệu hợp lý, tính toán làm sao để có thể có đủ nguyên liệu để tiến hành sản xuất kinh doanh nhưng lại tốn ít chi phí để dự trữ nhất.

Về bảo quản nguyên vật liệu trong kho: Nguyên vật liệu được Nhà máy mua về thông thường là sản phẩm nông nghiệp đang ở dạng thô với số lượng lớn chưa qua xử lý. Với khí hậu ẩm thấp ở nước ta nguyên vật liệu dễ ẩm mốc, hư hỏng. Vì vậy Nhà máy phải tiến hành sấy khô, sơ chế và lưu trữ trong điều kiện khô ráo. Thường xuyên kiểm tra tình trạng những lô nguyên vật liệu chưa đưa vào sản xuất để kịp thời xử lý, hạn chế hư hỏng biến chất.

Về quản lý luân chuyển nguyên vật liệu trong kho: Một nguyên tắc cơ bản mà Nhà máy phải lưu ý tới cán bộ phòng vật tư và nhân viên kho là luôn luôn phải đảm bảo nguyên liệu được lưu giữ trong thời gian ngắn nhất có thể. Điều đó có nghĩa là lịch trình sản xuất và thu mua phải phù hợp, hệ thống thu mua và lưu trữ phải được điều chỉnh để tiện lợi cho nguyên tắc nhập trước

xuất trước. Lô nguyên vật liệu nào nhập kho trước thì đưa vào sản xuất trước tránh để lưu kho quá lâu như vậy sẽ phân nào hạn chế vật tư hỏng.

3.4.5 Kiến nghị 5: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân

Nhà máy nên áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm kết hợp với trả lương theo thời gian để khuyến khích người lao động tích cực hơn trong công việc. Bên cạnh đó, Nhà máy nên có chính sách thưởng cho người lao động để kích thích tinh thần lao động của người lao động, người lao động sẽ hăng say, nhiệt tình làm tăng năng suất lao động. Chính sách tiền thưởng có thể thực hiện thông qua đơn giá tiền lương sản phẩm có thưởng để áp dụng cho người lao động hưởng lương theo sản phẩm.

Bên cạnh đó Nhà máy phải có những chính sách thu hút và đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về khoa học dinh dưỡng kỹ thuật chăn nuôi phục vụ cho công tác lập khẩu phần thức ăn chăn nuôi.

3.4.6 Kiến nghị 6: Tiến hành trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Tài sản cố định của Nhà máy do được mua sắm và xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp, mặc dù vậy kế toán Nhà máy vẫn chưa thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, như vậy là chưa hợp lý. Vì vậy kế toán phải trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định để khi chi phí này phát sinh cũng không gây biến động lớn cho giá thành sản phẩm.

Muốn làm được điều đó trước hết phòng kế hoạch phải lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngay từ đầu năm, để bộ phận kế toán làm căn cứ thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Khi thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ giúp cho quá trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được đúng, đủ, không gây sự biến động lớn cho giá thành nếu chi phí này có phát sinh. Giúp cho các nhà quản trị có được những kế hoạch trong việc sử dụng tài sản cố định sao cho phù hợp và đưa ra được quyết định đúng đắn cho quá trình sản xuất kinh doanh của Nhà máy.

- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335

- Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được trích trước vào chi phí:

- Nếu số chi nhỏ hơn số trích trước:

Nợ TK 335

Có TK 2413

Có TK 627, 641, 642

- Nếu số chi lớn hơn số trích trước:

Nợ Tk 627, 641, 642

Nợ TK 335

Có TK 2413

3.4.7 Kiến nghị 7: Tổ chức công tác kế toán quản trị tại Nhà máy nhằm tăng cường quản lý chi phí.

Tại Nhà máy chức năng kế toán mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp những thông tin mang tính quá khứ, chưa phản ánh được những xu hướng biến động của chi phí và nguyên nhân gây ra những biến động này. Chính vì thế, công tác quản lý chi phí của Nhà máy còn mang tính bị động, chỉ dựa vào chức năng giám sát của hạch toán kế toán mà không đưa ra được những biện pháp cụ thể để chủ động kiểm soát chi phí phát sinh.

Nhiệm vụ của công tác kế toán quản trị sẽ bao gồm:

- Thu thập xử lý và cung cấp thông tin bằng các báo cáo kế toán quản trị theo yêu cầu quản trị nội bộ.
- Tổ chức phân tích thông tin phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch và ra quyết định của Ban lãnh đạo.
- Kiểm tra giám sát các việc thực hiện các định mức, dự toán; đo lường hiệu quả hoạt động của các bộ phận.

☞ Về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm vai trò của kế toán quản trị lại cần thiết hơn cả. Với mục tiêu tiết kiệm tối thiểu chi phí sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm mà không làm giảm chất lượng sản phẩm nhằm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đòi hỏi kế toán quản trị phải theo dõi sát sao sự biến động của chi phí và giá thành để có những lý giải cũng như những kiến nghị kịp thời cho công tác quản lý

Thứ nhất: Kế toán quản trị phải chú trọng tới công tác lập kế hoạch chi phí sản xuất và giá thành đơn vị sản phẩm.

Công tác xây dựng kế hoạch chi phí và kế hoạch giá thành đóng vai trò hết sức quan trọng, là tiền đề, cơ sở của việc kiểm tra, đối chiếu nỗ lực tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm của mỗi doanh nghiệp. Tuy nhiên tại Nhà máy công tác lập kế hoạch chi phí và giá thành chưa được chú trọng, vì vậy, công tác kế toán quản trị sẽ phải chú trọng vào nội dung này.

➤ *Căn cứ để lập kế hoạch chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

- Thẻ tính giá thành sản phẩm kỳ trước
- Các dự toán sản xuất

Phòng Kinh doanh, Phòng kế hoạch và bộ phận sản xuất cần phải xác định khối lượng sản phẩm kế hoạch cần thiết cho từng giai đoạn sản xuất kinh doanh bằng các dự toán sản xuất. Đó sẽ là cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất một cách hợp lý đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa việc thu mua, dự trữ nguyên vật liệu, bố trí máy móc và phân công lao động sao cho khoa học, phù hợp nhất để tiết kiệm các chi phí tiêu hao.

- Giá thành dự toán sản phẩm
- Các định mức sản xuất sản phẩm về NVL, về nhân công, ...
- Tình hình giá cả thị trường, tình hình thu mua và cung ứng vật tư nguyên vật liệu,...

➤ *Nhiệm vụ lập kế hoạch chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

- Xây dựng hệ thống định mức, xây dựng kế hoạch tiết kiệm giá thành hàng tháng, năm. Trên cơ sở các hệ số do bộ phận kế hoạch báo cáo, cơ sở giá thành dự toán sản phẩm, từ đó lập ra hệ số giá thành của các khoản mục đầu vào cho phù hợp.

- Dựa trên kế hoạch sản xuất ở từng phân xưởng, phòng kế toán cần tính ra mức tiết kiệm kế hoạch mà mỗi phân xưởng cần đạt được. Sau đó so sánh giữa mức thực tế tiết kiệm được và kế hoạch đã đề ra để xác định xem phân xưởng nào có những nỗ lực nhất định trong công tác quản lý chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm từ đó có chính sách khen thưởng, động viên khích lệ kịp thời.

Thứ hai: Tập trung phân tích sự biến động và tình hình thực hiện kế hoạch chi phí – giá thành nhằm đưa ra những lý giải cũng như những kiến nghị kịp thời

Khi theo dõi sự biến động của giá thành sản phẩm, kế toán quản trị có thể lập bảng phân tích giá thành theo mẫu sau:

BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
 Sản phẩm: ĐĐA1_Cám đậm đặc lợn dưới 15kg
 Tháng 11 năm 2012

Đơn vị: đồng

Khoản mục chi phí	Sản lượng sản xuất (kg)		Giá thành đơn vị			Chênh lệch (TT-KH)	
	KH	TT	Tháng trước	Tháng này		Số tuyệt đối	Số tương đối
				KH	TT		
Chi phí NVLTT							
Chi phí NCTT							
Chi phí SXC							
Tổng							

Dựa vào bảng phân tích giá thành trên kế toán biết được giá thành sản phẩm tăng hay giảm và cụ thể tăng, giảm ở khoản mục nào. Để phấn đấu giảm giá thành, Nhà máy phải giảm được các khoản mục trong giá thành, kế toán quản trị cần phải phân tích nguyên nhân biến động của từng khoản mục trong giá thành từ đó có biện pháp khắc phục và tìm ra giải pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Việc kết hợp kế toán quản trị cùng với hệ thống kế toán tài chính trong doanh nghiệp luôn là những biện pháp hiệu quả nhất để tăng cường công tác quản lý chi phí.

3.3 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long

3.3.1 Về phía Nhà nước

Một là, trong những năm gần đây tình hình lạm phát ở nước ta tuy đã có phần kiểm soát được nhưng vẫn ở mức cao, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp sản xuất vì một số chi phí chính của doanh nghiệp như chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng cao và luôn bất ổn. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm từ đó cũng gặp nhiều khó khăn, khó đảm bảo được yêu cầu hạ giá thành sản phẩm, mà vẫn đảm bảo về chất lượng. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách hợp lý điều chỉnh lạm phát, hạn chế sự biến động quá lớn của các nguyên vật liệu thông qua sự tác động lên việc hình thành tỷ giá...

Hai là, Bộ Tài chính cần hoàn thiện hơn nữa các nguyên tắc, chế độ kế toán về tập hợp chi phí sản xuất. Khi ban hành các quyết định hay công văn mới cần có các thông tư hướng dẫn một cách cụ thể, rõ ràng, và chặt chẽ hơn nữa để các kế toán viên hiểu đúng, hiểu đủ và thực hiện một cách đúng đắn nhất.

Ba là, Bộ Tài chính cần tăng cường hơn nữa các cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để đánh giá chính xác, trung thực trong công tác kế toán của doanh nghiệp, từ đó có các biện pháp để hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống kế toán ngành. Nó cũng giúp nghiệp vụ kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp được thực hiện đúng quy định, hạn chế các sai sót và gian lận không đáng có.

3.3.2 Về phía doanh nghiệp

Phải thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên kế toán để có thể kịp thời thay đổi tổ chức hạch toán kế toán tại đơn vị mình phù hợp với chế độ kế toán. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế, đưa Việt Nam hội nhập với thế giới.

Ban lãnh đạo doanh nghiệp phải có sự quan tâm đúng mực và quản lý một cách chặt chẽ nhằm thực hiện xây dựng công tác tổ chức sản xuất sao cho phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm một cách tốt nhất.

KẾT LUẬN

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ công trình hạch toán kế toán của mỗi doanh nghiệp. Những thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm chính là biểu hiện cho tính hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của thông tin kế toán đòi hỏi công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được bổ sung và hoàn thiện thường xuyên.

Trong quá trình thực tập và nghiên cứu em đã đi sâu tìm hiểu thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long. Vận dụng những lý luận đã được học tại nhà trường và trên cơ sở thực tế vận dụng tại Nhà máy em đã mạnh dạn trình bày một số kiến nghị trong việc hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đây.

Vì hạn chế về thời gian thực tập và kiến thức chuyên môn cho nên Khóa luận tốt nghiệp của em không thể tránh khỏi những sai sót. Do vậy em rất mong nhận được những ý kiến đánh giá từ phía thầy cô cũng như các cô chú trong phòng kế toán của Nhà máy thức ăn chăn nuôi & thủy sản Thăng Long. Đây sẽ là những ý kiến đóng góp quý báu để em hoàn thiện tốt hơn về nghiệp vụ kế toán.

Một lần nữa em xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các thầy cô giáo trong khoa đặc biệt là cô giáo Ths. Phạm Thị Nga và các cán bộ nhân viên trong phòng kế toán của Nhà máy đã giúp đỡ em hoàn thiện nghiên cứu khoa học này.

Qua báo cáo này cho phép em kính chúc các thầy cô giáo và toàn thể ban lãnh đạo Nhà máy mạnh khỏe và thành đạt.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2013

Sinh viên: Phạm Thị Nhung

Tài liệu tham khảo

- Kế toán tài chính – PGS. TS Võ Văn Nhị, PGS.TS Phạm Thị Cúc, Ths Dương Hồng Thủy, CN Mai Bình Dương (nhà xuất bản tài chính) năm 2009
- Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp – TS Võ Văn Nhị, Ths Phạm Thanh Liêm, Ths Lý Kim Huệ (nhà xuất bản thống kê) năm 2002
- Kế toán chi phí giá thành – đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh – khoa kinh tế - Ts Phan Đức Dũng (nhà xuất bản thống kê) năm 2007
- Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – Ts Nguyễn Văn Công (nhà xuất bản tài chính) năm 2001
- Quyết định 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính
- Sổ sách kế toán của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long
- Các bài khóa luận, nghiên cứu khoa học năm trước của trường Đại học Dân lập Hải Phòng